TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**

# KẾT QUẢ
# TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
# HUYỆN YÊN LẠC

**VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020**

# LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và tổng điều tra theo phương pháp truyền thống.Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT huyện Yên Lạc, Ban chỉ đạo các xã, thị trấn và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê huyện Yên Lạc biên soạn và phát hành ấn phẩm***"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm huyện Yên Lạc"***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

**Phần I:** Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

**Phần II:** Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

**Phần III:** Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***"Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Yên Lạc"*** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**

# PHẦN I
# CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

## I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

### 1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

TĐT dân số và nhà ở là một trong ba cuộc TĐT thống kê được quy định trong Luật Thống kê, với chu kỳ thực hiện 10 năm một lần vào các năm có số cuối cùng là số 9. TĐT dân số và nhà ở là nguồn thông tin chủ yếu và tin cậy về tình hình dân số, nhân khẩu học và tình trạng nhà ở của dân cư nhằm đáp ứng các mục tiêu về tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê.

Thông tin từ TĐT dân số và nhà ở rất quan trọng, cần thiết và mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt thông tin từ TĐT dân số và nhà ở phục vụ yêu cầu thông tin của Đảng, Quốc hội và Chính phủ trong đánh giá tình hình, xây dựng chiến lược, chính sách liên quan tới người dân và các chính sách phát triển đất nước. Làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả việc thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 và xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030.

"Kết quả cuộc TĐT sẽ cung cấp số liệu về quy mô dân số chi tiết của toàn quốc 10 năm sau TĐT dân số và nhà ở năm 2009; bổ sung kho dữ liệu dân số nhà ở của Nhà nước, Chính phủ và từng địa phương nhằm phục công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ yêu cầu so sánh quốc tế".

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 còn là căn cứ để đánh giá bước đầu việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của chương trình nghị sự sau năm 2015 của Liên Hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về dân số theo quy định của Luật Thống kê; là nguồn thông tin quan trọng hỗ trợ cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dự liệu bộ, ngành có liên quan, phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử 4 cấp.

Nội dung điều tra, bao gồm: Thông tin chung về dân số; tình trạng di cư; trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật; tình trạng khuyết tật; tình trạng hôn nhân; mức độ sinh, chết và phát triển dân số; tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em; tình hình lao động - việc làm; thực trạng về nhà ở; điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

Cuộc TĐT dân số và nhà ở lần này là lần thứ năm được tiến hành trên phạm vi cả nước, nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Đây là cuộc TĐT đầu tiên ứng dụng mạnh mẽ, triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của TĐT. Trên địa bàn huyện Yên Lạc, 100% sử dụng phương pháp phỏng vấn điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI). Việc áp dụng phương

pháp này đã đem lại rất nhiều lợi ích trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả TĐT, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp cuộc cách mạng công nghệ 4.0 (Big Data).

## 2. Công tác chuẩn bị TĐT tại huyện Yên Lạc

Trong 02 năm (năm 2018 và năm 2019), dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện; Ban chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở năm 2019 (sau đây viết tắt BCĐ TĐT) tỉnh, BCĐ TĐT huyện Yên Lạc đã chuẩn bị tốt tất cả các khâu cần thiết cho cuộc TĐT trên địa bàn huyện. Công tác TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp, hoàn thành theo đúng kế hoạch, hướng dẫn của BCĐ TĐT tỉnh, được thể hiện ở những nội dung trọng tâm như sau:

### *2.1. Thành lập BCĐ và Văn phòng BCĐ huyện, BCĐ cấp xã.*

Ngày 05/9/2018, UBND huyện đã ra Quyết định thành lập BCĐ và Văn phòng BCĐ TĐT huyện Yên Lạc, trong đó BCĐ có 10 đồng chí, Văn phòng BCĐ có 8 đồng chí. BCĐ và Văn phòng BCĐ TĐT huyện có nhiệm vụ chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện cuộc TĐT trên địa bàn huyện theo đúng Phương án và hướng dẫn của BCĐ TĐT tỉnh và Trung ương. Trụ sở của Văn phòng BCĐ TĐT huyện đặt tại Chi cục Thống kê.

Ngày 22/11/2018, BCĐ huyện ban hành Kế hoạch số 1812/KH-BCĐ về việc triển khai thực hiện TĐT trên địa bàn huyện. Ngày 19/11/2018, Trưởng BCĐ huyện ra thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên BCĐ huyện.

Đến ngày 15/9/2018, tất cả các xã, thị trấn trong huyện đã hoàn thành việc thành lập BCĐ TĐT cấp xã theo đúng quy định, toàn huyện có 17 BCĐ TĐT cấp xã. BCĐ TĐT cấp xã do Phó chủ tịch UBND làm Trưởng ban, các thành viên gồm công chức Văn phòng - Thống kê, công chức Văn hoá, Địa chính, Công an, Mặt trận Tổ quốc. Tổng số thành viên tham gia BCĐ TĐT cấp xã trong toàn huyện là 101 đồng chí.

### *2.2. Công tác vẽ sơ đồ, lập bảng kê và tuyển chọn lực lượng tham gia TĐT*

*2.2.1. Công tác vẽ sơ đồ nền, lập bảng kê*

Thực hiện Văn bản số 02/BCĐTW-VPBCĐTW ngày 23/8/2018 của BCĐ TĐT Trung ương về hướng dẫn vẽ sơ đồ nền xã, thị trấn và phân chia địa bàn điều tra, toàn huyện tuyển chọn 17 người vẽ sơ đồ nền tương ứng với 17 xã, thị trấn. Người thực hiện vẽ sơ đồ nền là công chức địa chính xã, thị trấn có kỹ năng vẽ sơ đồ, bản đồ và am hiểu về địa bàn.

Ngày 16/11/2018, BCĐ TĐT huyện có văn bản số 118/CV-VPBCĐ về tuyển chọn người lập bảng kê địa bàn trong TĐT, qua đó người lập bảng kê được tuyển chọn chủ yếu là Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố, Bí thư Chi bộ.... là những người

am hiểu về địa bàn, biết thông tin về các hộ sinh sống trên địa bàn, những người sinh sống tại địa bàn. Mỗi người lập bảng kê thực hiện 01 địa bàn đã được phân chia để phục vụ cho công tác điều tra. Toàn huyện có 258 cán bộ lập bảng kê với 258 địa bàn dân cư và 14 địa bàn đặc thù. Đến ngày 15/12/2018 BCĐ huyện và BCĐ các xã, thị trấn hoàn thành xong công tác lập bảng kê trên địa bàn toàn huyện.

*2.2.2. Tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng*

Ngày 13/2/2019, BCĐ TĐT tỉnh có văn bản số 16/KH-BCĐT về việc hướng dẫn công tác tuyển chọn điều tra viên, Tổ trưởng trong TĐT. Thực hiện theo tinh thần công văn trên, BCĐ TĐT huyện đã phối hợp với BCĐ TĐT cấp xã tiến hành tuyển chọn được số lượng điều tra viên và tổ trưởng điều tra như sau:

Theo Phương án TĐT, mỗi điều tra viên thực hiện 02 địa bàn điều tra cộng với 5% điều tra viên dự phòng, toàn huyện phải tuyển chọn 139 điều tra viên. Tuy nhiên do số lượng ĐTV theo phương án chưa đáp ứng chưa bảo đảm nên BCĐ tỉnh đã yêu cầu tuyển chọn thêm điều tra viên để đáp ứng yêu cầu điều tra bằng nguồn ngân sách hỗ trợ của tỉnh. Số lượng điều tra viên tuyển chọn đảm bảo 100% các địa bàn điều tra của huyện Yên Lạc được điều tra bằng CAPI. Qua tổng hợp các danh sách điều tra viên do BCĐ TĐT xã, thị trấn đã tuyển chọn được 219 điều tra viên chủ yếu ở độ tuổi tương đối trẻ và trung tuổi, có điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng và sử dụng thành thạo thiết bị để thực hiện phiếu điện tử trong TĐT.

Tổ trưởng là lực lượng trực tiếp quản lý công việc của điều tra viên. Mỗi xã/ thị trấn chọn 01 Tổ trưởng. Toàn huyện có 17 Tổ trưởng điều tra. Người được tuyển chọn làm công tác tổ trưởng chủ yếu là công chức Văn phòng - Thống kê hoặc là người đã có nhiều kinh nghiệm trong công tác điều tra thống kê.

*2.2.3. Tuyển chọn Giám sát viên*

Toàn huyện có 18 giám sát viên cấp huyện. Trung bình mỗi xã, thị trấn có 01 đồng chí giám sát viên là thành viên BCĐ TĐT và Văn phòng BCĐ TĐT huyện. Việc phân công giám sát được BCĐ TĐT huyện phân công cụ thể đến từng thành viên và từng xã, thị trấn đảm bảo 100% địa bàn điều tra có giám sát viên huyện phụ trách.

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

### 1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức TĐT

- Theo hướng dẫn của Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc tại công văn số 168/CTK-DSLĐ ngày 23/4/2018, Chi cục Thống kê huyện đã phố hợp với UBND xã, thị trấn triển khai công tác lập danh sách thôn, TDP để chuẩn bị cho TĐT dân số và nhà ở năm 2019, công việc hoàn thành vào ngày 05/5/2018. Tổng số sơ bộ có 39.903 hộ với 152.471 nhân khẩu.

- Ngày 01/10/2018 BCĐ TĐT dân số và nhà ở năm 2019 huyện Yên Lạc đã tiến hành tập huấn (0,5 ngày) cho cán bộ địa chính và Thống kê xã, thị trấn với nội dung công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra. Hoàn thành công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra.

- Tập huấn công tác lập bảng kê: Ngày 16/11/2018, BCĐ huyện đã có hướng dẫn tuyển chọn cán bộ lập bảng kê; kết quả với quy mô 162 thôn/tổ dân phố, được phân chia thành 258 địa bàn, bình quân một địa bàn khoảng 155 hộ. BCĐ xã, thị trấn đã tuyển chọn và lập danh sách 258 người lập bảng kê với thành phần chủ yếu là trưởng thôn/tổ dân phố, còn lại là người đang cư trú tại địa bàn.

- Từ ngày 21/11-27/11/2018: BCĐ huyện tổ chức 04 lớp tập huấn (mỗi lớp 01 ngày) về công tác lập bảng kê cho thành viên BCĐ huyện, giám sát viên huyện; BCĐ cấp xã và cán bộ lập bảng kê. Kết quả có 291 người đã được tập huấn để thực hiện lập bảng kê và giám sát ở 258 địa bàn và 14 địa bàn đặc thù được lập bảng kê.

- Từ ngày 10/3-20/3/2019: BCĐ huyện đã tổ chức 06 lớp tập huấn (03 lớp mẫu và 03 lớp toàn bộ, lớp tập huấn phiếu mẫu 05 ngày, lớp toàn bộ 04 ngày) về hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI cho thành viên BCĐ, Văn phòng BCĐ huyện, giám sát viên huyện, BCĐ cấp xã, tổ trưởng, giám sát viên cấp xã và điều tra viên với tổng số 303 người (trong đó có 219 điều tra viên).

**2. Công tác tuyên truyền cho TĐT**

Sự thành công của cuộc TĐT phụ thuộc vào sự quan tâm, chỉ đạo và ủng hộ của các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp và sự hợp tác của nhân dân. Huyện Yên Lạc đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT với các kế hoạch chi tiết, nội dung cụ thể bằng nhiều hình thức để mọi người dễ tiếp cận. Cụ thể như sau:

***Đợt 1: Tuyên truyền về công tác lập bảng kê chuẩn bị cho TĐT (từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018):***

***a. Nội dung***

Công tác tuyên truyền được tập trung các các nội dung chủ yếu sau:

- Mục đích ý nghĩa của cuộc TĐT;

- Trách nhiệm của người dân trong việc cung cấp thông tin sơ bộ về số nhân khẩu, địa chỉ của hộ;

***b. Tài liệu, hình thức và tổ chức thực hiện tuyên truyền***

- BCĐ huyện cấp Sổ tay Hướng dẫn công tác tuyên truyền trong TĐT do BCĐ Trung ương biên soạn, phát hành mỗi xã, thị trấn 01 cuốn; BCĐ huyện 02 cuốn;

- Tuyên truyền trên trang bìa Sổ ghi chép phát cho BCĐ huyện và BCĐ xã, thị trấn, điều tra viên, giám sát viên có in lô gô và khẩu hiệu tuyên truyền.

- BCĐ huyện đã cung cấp cho Đài Phát thanh huyện và 17/17 xã, thị trấn mỗi đơn vị 01 đĩa CD tuyên truyền về TĐT. Đài phát thanh huyện và hệ thống loa truyền thanh, cấp xã và thôn thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh.

- Chỉ đạo các thôn, tổ dân phố: Tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 do Đài truyền thanh huyện và xã, thị trấn phát.

- Tuyên truyền qua các buổi họp giao ban của lãnh đạo địa phương.

- Tổ chức họp dân tại thôn, tổ dân phố.

***Đợt 2 (cao điểm): Tuyên truyền công tác chuẩn bị cung cấp, thu thập thông tin và thực hiện cung cấp, thu thập thông tin (từ 01/3 - 30/4/2019):***

***a. Nội dung***

Công tác tuyên truyền được tập trung các các nội dung chủ yếu sau:

- Mục đích ý nghĩa của cuộc TĐT;

- Nội dung của TĐT;

- Kế hoạch tiến hành;

- Trách nhiệm của các cấp, các ngành và lực lượng tham TĐT;

- Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, các hộ dân trong cuộc TĐT;

***b. Tài liệu và tổ chức thực hiện tuyên truyền***

- Treo băng rôn: BCĐ huyện xin giấy phép và tổ chức căng, treo băng rôn trên các tuyến đường chính, các đầu mối giao thông của huyện và xã, thị trấn. Tổng số 36 chiếc (trong đó 04 chiếc tiếp nhận từ BCĐ Trung ương, 15 chiếc do BCĐ huyện in, 17 chiếc do BCĐ xã, thị trấn in).

- Dán áp phích: BCĐ huyện đã dán tổng số 04 chiếc (do BCĐ tỉnh cung cấp) tại trụ sở UBND huyện, BCĐ, Văn phòng BCĐ huyện. 17/17 xã, thị trấn đã dán tổng số 51 chiếc tại trụ sở UBND xã, thị trấn, nhà văn hóa thôn/tổ dân phố, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, điểm bưu điện văn hóa cấp xã, ... những nơi tập trung đông người.

- Dán khẩu hiệu: BCĐ huyện chỉ đạo, hướng dẫn BCĐ cấp xã tổ chức dán khẩu hiệu tại nhà văn hóa thôn/tổ dân phố hoặc những nơi tập trung đông người với số lượng 01 khẩu hiệu/thôn. Tổng số khẩu hiệu được dán là 162 chiếc tại 162 thôn/tổ dân phố.

- Dán lô gô to: BCĐ huyện, BCĐ cấp xã tổ chức dán lô gô tại trụ sở làm việc của BCĐ và Văn phòng BCĐ, nhà văn hóa... những nơi tập trung đông người. Tổng số 39 chiếc (trong đó dán tại huyện 05 chiếc, cấp xã 36 chiếc).

- Dán lô gô nhỏ dán trên thiết bị di động: BCĐ huyện, cấp xã dán lô gô vào mặt sau của thiết bị di động (điện thoại di động, máy tính bảng) trong suốt thời gian giám

sát và thu thập thông tin của TĐT 2019. Tổng số lô gô đã dán: 270 chiếc (trong đó: giám sát viên: 17 chiếc; điều tra viên 236 chiếc; tổ trưởng: 17 chiếc).

- Thẻ điều tra viên, thẻ tổ trưởng: BCĐ huyện phát cho 236 điều tra viên, 17/17 xã, thị trấn 17 thẻ tổ trưởng.

- Tuyên truyền phát thanh, báo chí:

*BCĐ huyện:* BCĐ đã hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc BCĐ cấp xã triển khai, thực hiện công tác tuyên truyền theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tuyên truyền trên Đài phát thanh huyện. Tiến hành đợt cao điểm công tác tuyên truyền bằng việc phát thanh nội dung từ đĩa CD, các câu hỏi - đáp về TĐT do BCĐ tỉnh cấp; phát thanh các bài viết, bài phỏng vấn của Chi cục Thống kê huyện về kế hoạch tiến hành TĐT, mục đích, ý nghĩa, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT; phản ánh tiến độ điều tra.

*BCĐ xã, thị trấn:* Thực hiện tuyên truyền trên đài truyền thanh của xã/thị trấn, thôn/tổ dân phố: Thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT, công tác thực hiện TĐT tại các địa bàn của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh của xã/thị trấn, thôn/tổ dân phố. Mở đợt cao điểm tuyên truyên về TĐT từ ngày 26/3/2019 đến 15/4/2019: BCĐ cấp xã thực hiện phát thanh từ 2-3 lần/ngày trên đài truyền thanh của xã/thị trấn, thời lượng phát mỗi lần từ 25-30 phút về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành ở địa phương, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT (nội dung phát thanh theo tài liệu in và Đĩa CD do BCĐ cấp trên cung cấp).

Tổ chức các cuộc họp dân để tuyên truyền về cuộc TĐT; phát tờ rơi tuyên truyền đến từng hộ dân trên địa bàn quản lý khoảng 40.000 tờ rơi được phát đến từng hộ dân trước thời điểm điều tra và trong thời gian (*cao độ*) tiến hành điều tra (01/4-25/4): Kết hợp trong các cuộc họp dân, cuộc họp của các tổ chức Đảng, đoàn thể thông báo chủ trương, kế hoạch TĐT trên địa bàn,... BCĐ xã, thị trấn đã huy động lực lượng của các đoàn thể thực hiện tuyên truyền, cổ động cho cuộc TĐT, chỉ đạo các thôn, tổ dân phố tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT do Đài truyền thanh huyện và xã, thị trấn phát.

- Xe tuyên truyền cổ động: Có 01 xe lưu động của Bưu điện huyện đã tiến hành cổ động về TĐT trong ngày 01 và 02/4/2019 (mỗi ngày 08 tiếng), tuyên truyền nhiều nội dung quan trọng của TĐT.

- Tổ chức lễ ra quân TĐT: Đây là nội dung tuyên truyền quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến thành công của cuộc TĐT, do vậy BCĐ huyện đã tổ chức tốt theo kế hoạch ra quân của BCĐ tỉnh. BCĐ huyện đã có công văn chỉ đạo Lễ ra quân tại tất cả các xã/thị trấn trên địa bàn. Lễ ra quân TĐT được tổ chức đồng loạt vào sáng ngày 01/4/2019 tại tất cả các địa phương trên địa bàn huyện. BCĐ huyện cũng tổ chức lễ ra quân TĐT tại xã Yên Phương và mời các cơ quan báo chí về đưa tin để tuyên truyền cho cuộc TĐT được thành công.

### 3. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra

#### *3.1. Công tác thu thập thông tin*

Nhằm nâng cao chất lượng thu thập thông tin, công tác giám sát được tiến hành ở tất cả các công đoạn của cuộc TĐT, từ giám sát tập huấn vẽ sơ đồ lập bảng kê, giám sát tập huấn nghiệp vụ, giám sát công tác rà soát và hiệu chỉnh bảng kê đến giám sát thu thập thông tin. Trong đó khâu giám sát phỏng vấn, nhập thông tin vào thiết bị di động được xác định là quan trọng nhất, liên quan đến chất lượng cuộc TĐT nên công tác giám sát không những được thực hiện từ cấp Trung ương đến tỉnh, huyện, xã/thị trấn và lực lượng các tổ trưởng điều tra đã tham gia tích cực để đóng góp vào sự thành công của công tác thu thập thông tin.

Đối với huyện Yên Lạc công việc điều tra, thu thập số liệu tại các địa bàn do điều tra viên thực hiện bắt đầu từ 07 giờ ngày 01/4/2019; đến ngày 24/4/2019 toàn bộ 100% các địa bàn của huyện đã được điều tra xong *(sớm hơn quy định 1 ngày)*. Trong TĐT lần này, huyện Yên Lạc 100% sử dụng CAPI là hình thức thu thập thông tin, chính vì vậy trong thời gian trước khi thu thập thông tin BCĐ TĐT cấp xã lên kế hoạch và phân công nghiệm vụ cụ thể đối với các điều tra viên và Tổ trưởng thực hiện nghiêm túc các hình thức thu thập thông tin đã được phân công. Do làm tốt công tác tập huấn và chuẩn bị trước khi điều tra nên công tác điều tra tại hộ diễn ra thuận lợi, các điều tra viên nắm vững nghiệp vụ, sử dụng thành thạo thiết bị di động. Việc thu thập thông tin tại hộ được tiến hành theo đúng Phương án điều tra, 100% các hộ dân được điều tra viên đến nhà phỏng vấn trực tiếp để ghi vào phiếu điều tra điện tử.

Huyện đã làm tốt công tác tuyên truyền nên hầu hết người dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc TĐT. Việc điều tra viên tiếp cận hộ để tiến hành phỏng vấn, ghi phiếu điều tra diễn ra thuận lợi, đa số người dân nhiệt tình cung cấp các thông tin của hộ liên quan đến cuộc TĐT cho điều tra viên.

Quá trình điều tra thu thập thông tin, BCĐ huyện, BCĐ TĐT xã, thị trấn luôn bám sát kế hoạch, tích cực đôn đốc, kiểm tra và báo cáo tiến độ kịp thời lên BCĐ TĐT cấp trên theo đúng thời gian quy định. Do bám sát tiến độ điều tra nên tất cả điều tra viên thực hiện đúng quy trình và tuân thủ đúng thời gian, tiến độ cũng như chất lượng thu thập thông tin được đảm bảo.

#### *3.2. Giám sát điều tra*

Công tác kiểm tra giám sát đóng vai trò hết sức quan trọng trong thành công của cuộc TĐT. Để thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát trong công tác TĐT, BCĐ huyện đặc biệt quan tâm, chỉ đạo:

- Ngày 19/11/2018: Trưởng BCĐ huyện ra thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên BCĐ huyện để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện TĐT.

- Ngày 06/12/2018: BCĐ huyện có công văn số 67/TB-BCĐH về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát công tác lập bảng kê hộ và bảng kê nhân khẩu đặc thù tại 17/17 xã, thị trấn. Trong 2 ngày 9 đến 10/12/2018 BCĐ và Văn phòng BCĐ đã kiểm tra công tác lập bảng kê tại 17 xã, thị trấn.

- Ngày 26/3/2019: BCĐ huyện có công văn số 24/TB-BCĐH về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin tại 17/17 xã, thị trấn. Trong 3 ngày từ 1 đến 3/4/2019 BCĐ và Văn phòng BCĐ đã kiểm tra công tác thu thập thông tin tại địa bàn (mỗi xã 3 địa bàn) tại 17 xã, thị trấn.

- Ngày 11/4/2019: BCĐ huyện có công văn số 24/TB-BCĐH về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát tiến độ và công tác thu thập thông tin. BCĐ và Văn phòng BCĐ đã kiểm tra tiến độ điều tra và công tác thu thập thông tin tại địa bàn của 17/17 xã, thị trấn.

- Ngoài ra Văn phòng BCĐ thường xuyên cử người xuống trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện từng khâu trong cuộc TĐT.

- Đối với BCĐ cấp xã 17/17 xã, thị trấn đều có kế hoạch và phân công các thành viên BCĐ xã, thị trấn giám sát các địa bàn điều tra.

Công tác kiểm tra, giám sát TĐT là công việc rất quan trọng, đảm bảo các quy định điều tra ghi phiếu được thực hiện một cách nghiêm túc và các thông tin được thu thập chính xác, góp phần nâng cao chất lượng số liệu của TĐT.

Để cuộc TĐT trên địa bàn huyện đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng tiến độ, BCĐ TĐT huyện tập trung chỉ đạo các giám sát viên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tập trung vào 5 nội dung (1) Giám sát BCĐ TĐT các xã, thị trấn về công tác tuyên truyền, quán triệt các văn bản chỉ đạo về TĐT; (2) Giám sát việc tổng rà soát, cập nhật bảng kê đơn vị điều tra của từng địa bàn điều tra nhằm điều chỉnh những biến động về số nhà, số hộ nhân khẩu trước thời điểm điều tra; (3) Soát xét lại toàn bộ công tác chuẩn bị, phân công công việc cụ thể cho từng điều tra viên và tổ trưởng điều tra; (4) Giám sát Lễ ra quân TĐT; (5) Giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu (giai đoạn điều tra).

Thời gian thực hiện kiểm tra, giám sát từ ngày 15/3 đến hết ngày 25/4/2019. BCĐ huyện ban hành kế hoạch giám sát, kiểm tra chi tiết để thực hiện. Trong thời gian từ 15/3 đến 25/4 huyện Yên Lạc đã thực hiện 74 đoàn kiểm tra với số lượt 272 giám sát viên thực hiện kiểm tra, giám sát. Số lượt xã, địa bàn điều tra đã được giám sát từ công tác lập bảng kê hộ đến khi điều tra thực địa là 17 xã, thị trấn với 199 địa bàn dân cư và 14 địa bàn đặc thù, đảm bảo 100% các địa bàn đều được kiểm tra, giám sát. Kết quả công tác kiểm tra giám sát được giám sát viên trình bày đầy đủ trong báo cáo giám sát.

Qua công tác kiểm tra, giám sát đã phát hiện ra những sai sót, những vấn đề còn bất cập trong công tác điều hành, chỉ đạo, công tác điều tra tại địa phương. Qua đó

đã kịp thời phản ánh với BCĐ TĐT huyện để có chỉ đạo kịp thời. Nhìn chung công tác kiểm tra giám sát công tác TĐT của huyện được thực hiện nghiêm túc theo đúng Phương án và Kế hoạch điều tra. Kết quả giám sát cho thấy BCĐ TĐT các xã, thị trấn, tổ trưởng, điều tra viên đã cơ bản thực hiện tốt từ công tác chuẩn bị đến việc điều tra viên thu thập thông tin tại hộ. Toàn huyện  không phát hiện có trường hợp nào điều tra viên không đến hộ hỏi thông tin, đảm bảo 100% hộ dân đều được điều tra viên đến hộ để phỏng vấn trực tiếp.

**4. Kiểm tra, xử lý và hoàn thiện dữ liệu**

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ trên máy chủ phục vụ công tác nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của TĐT.

Đối với huyện Yên Lạc đã hoàn thành công tác điều tra và nghiệm thu đúng như phương án điều tra vào ngày 25/4/2019. Các yêu cầu làm sạch, kiểm tra, xác minh số liệu theo hướng dẫn của BCĐ Trung ương và của tỉnh đều được thực hiện đúng thời gian và nghiệm thu đạt yêu cầu về chất lượng.

***5.* Đánh giá khái quát tình hình thực hiện TĐT**

BCĐ TĐT huyện Yên Lạc đã chỉ đạo, triển khai thực hiện cuộc TĐT tới các cấp ngành liên quan. Nhân dân và cán bộ huyện Yên Lạc đã nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc TĐT, thường xuyên chỉ đạo, giám sát và phối hợp trong các giai đoạn của TĐT đảm bảo đúng nội dung và yêu cầu của Phương án.

Thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ, BCĐ TĐT huyện đã làm tốt công tác chỉ đạo, Văn phòng BCĐ TĐT và BCĐ TĐT các xã, thị trấn thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát TĐT.

Thực tế cho thấy, cuộc TĐT có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đánh giá hiện trạng tình hình phát triển dân số và nhà ở trong giai đoạn hiện nay, từ đó giúp cho Đảng, nhà nước đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, xây dựng chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030.

Xuất phát từ vấn đề đó, BCĐ TĐT huyện đã lập kế hoạch chi tiết cho cuộc TĐT, tổ chức các hội nghị triển khai, quán triệt ý nghĩa và tính chất phức tạp của cuộc TĐT, chỉ đạo các cơ sở thực hiện tốt cuộc TĐT trên địa bàn. Từ các công việc chuẩn bị cho tới khi kết thúc đã thường xuyên chỉ đạo cơ quan thường trực, Văn phòng BCĐ TĐT trong việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện từ cơ sở, nghe báo cáo của thành viên BCĐ TĐT và Văn phòng BCĐ TĐT, theo dõi tiến độ điều tra từ các BCĐ TĐT các xã, thị trấn và trực tiếp xuống các địa bàn có khó khăn để nắm bắt tình hình thực tế, tháo gỡ kịp thời mọi khó khăn cho BCĐ TĐT các xã, thị trấn, tổ trưởng và điều tra viên.

BCĐ TĐT huyện đã kịp thời ban hành những văn bản chỉ đạo, đôn đốc, tăng cường trong các bước thực hiện của TĐT đối với cấp cơ sở nhằm tạo những điều kiện tốt nhất cho cuộc TĐT được diễn ra thuận lợi.

Công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT được đặc biệt quan tâm, BCĐ TĐT huyện đã phối hợp và chỉ đạo Đài truyền thanh huyện, đài phát thanh các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng từ huyện tới cơ sở nhằm mục đích để nhân dân nắm được nội dung, ý nghĩa của cuộc TĐT và hợp tác với điều tra viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Cuộc TĐT trên địa bàn huyện Yên Lạc đã thành công tốt đẹp. Kết quả sơ bộ của TĐT cho thấy tình hình phát triển dân số và nhà ở có những kết quả nổi bật. Hoàn thành 100% địa bàn điều tra, với tổng số 258 địa bàn dân cư và 14 cơ sở đặc thù bằng phương pháp điều tra CAPI. Từ kết quả TĐT số hộ trong toàn huyện có đến 01/4/2019 là 40.375 hộ với số nhân khẩu thực tế thường trú là 156.456 người. Xã, thị trấn có số dân lớn nhất là xã Tam Hồng với 15.312 người, xã Hồng Phương có dân số ít nhất với 3.564 người.

## III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của huyện Yên Lạc đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT Thống kê như sau:

*Thứ nhất:* Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

*Thứ hai:* Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

*Thứ ba:* Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

*Thứ tư:* Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

*Thứ năm:* Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

*Thứ sáu:* Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

# PHẦN II
# KẾT QUẢ CHỦ YẾU TỔNG ĐIỀU TRA

## I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, các nhân khẩu thực tế thường trú được điều tra theo đơn vị hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Nguyên tắc cơ bản của cuộc TĐT là mỗi người có và chỉ có một nơi thực tế thường trú. Tuy nhiên, có những nhân khẩu đặc thù sống tập trung ở một số nơi tại thời điểm điều tra không được điều tra tại hộ. Có những quy định riêng để điều tra các nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội, công an và cán bộ ngoại giao của Việt Nam cùng thân nhân của họ đang sống và làm việc tại nước ngoài; họ không được tính là thành viên của hộ nhưng vẫn được điều tra trong cuộc TĐT.

### 1. Quy mô dân số

Tổng dân số huyện Yên Lạc vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 có 156.456 người, trong đó: nam 78.072 người, nữ 78.384 người. Như vậy, dân số của huyện Yên Lạc có số lượng đứng thứ 2/9 huyện, thành phố.

**Biểu 01: Dân số có đến 01/4/2019 chia theo huyện/TP và giới tính**

*Đơn vị tính: Người*

| STT | Huyện/thành phố | Tổng số | Chia ra | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Nam | Nữ |
| | **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **1.151.156** | **573.621** | **577.533** |
| 1 | Thành phố Vĩnh Yên | 119.128 | 58.918 | 60.210 |
| 2 | Thành phố Phúc Yên | 106.002 | 52.124 | 53.878 |
| 3 | Huyện Lập Thạch | 136.150 | 68.157 | 67.993 |
| 4 | Huyện Tam Dương | 114.391 | 57.006 | 57.385 |
| 5 | Huyện Tam Đảo | 83.931 | 42.584 | 41.347 |
| 6 | Huyện Bình Xuyên | 131.013 | 65.647 | 65.366 |
| 7 | Huyện Yên Lạc | 156.456 | 78.072 | 78.384 |
| 8 | Huyện Vĩnh Tường | 205.345 | 101.823 | 103.522 |
| 9 | Huyện Sông Lô | 98.738 | 49.2890 | 49.448 |

Huyện Yên Lạc sau 10 năm (2009 - 2019) dân số tăng thêm 11.216 người, bình quân mỗi năm tăng 1.122 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 là 0,75%/năm.

**Biểu 02: Quy mô dân số và tốc độ tăng dân số huyện Yên Lạc qua 2 kỳ TĐT**

| Chỉ tiêu | Thời điểm 01/4/2009 | Thời điểm 01/4/2019 |
|---|---|---|
| 1. Tổng dân số *(Người)* | 145.240 | 156.456 |
| *Trong đó:* | | |
| - Thành thị | 13.333 | 14.986 |
| - Nông thôn | 131.907 | 141.147 |
| - Nam | 71.914 | 78.072 |
| - Nữ | 73.326 | 78.384 |
| 2. Tốc độ tăng so với kỳ trước *(%)* | | 7,72 |
| 3. Tốc độ tăng bình quân 10 năm *(%)* | | 0,75 |

Nếu tính dân số 17 xã, thị trấn của huyện Yên Lạc tại thời điểm 01/4/2009 có 145.240 người, đến 01/4/2019 tăng thêm 11.216 người (tăng 7,72%); trong đó, dân số khu vực thành thị tăng 1.653 người, tăng 12,40%, khu vực nông thôn tăng 9.240 người tăng 6,95% so với năm 2009; nam giới tăng 6.158 người, tương ứng 8,56% so với năm 2009; nữ giới tăng 5.058 người tương ứng 9,90% so với năm 2009. Hiện nay dân số huyện Yên Lạc đang đạt tỷ lệ giới tính tương đối cân bằng với 99,6 nam trên 100 nữ. Tuy nhiên, nhìn vào tỷ lệ tăng dân số theo giới tính cho thấy trong 10 năm trở lại đây tốc độ tăng của giới tính nam cao hơn tốc độ tăng của giới tính nữ, nguyên nhân của tình trạng này là do chính sách kế hoạch hoá gia đình, phong tục tập quán, quan niệm truyền thống, tư duy văn hoá về ưa thích sinh con trai; sử dụng công nghệ y học hiện đại để lựa chọn giới tính khi sinh cũng làm cho việc mất cân bằng giới tính khi sinh, nếu tình trạng trên diễn ra trong một thời gian dài sẽ dẫn đến mất cân bằng giới tính tại địa phương.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân huyện Yên Lạc giai đoạn 2009-2019 là 0,75%, thấp hơi tỷ lệ tăng dân số bình quân của tỉnh 1,42%. Nguyên nhân tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp là do huyện Yên Lạc không có các khu công nghiệp, các khu du lịch, thương mại dịch vụ chuyên nghiệp để thu hút người lao động về làm việc nên dân số huyện 10 năm qua tăng chủ yếu do tăng dân số tự nhiên, dân số cơ học ảnh hưởng không đáng kể đến tỷ lệ tăng dân số của huyện. Điều này cho thấy tốc độ tăng dân số bình quân phụ thuộc phần lớn vào tốc độ tăng dân số tự nhiên.

**Biểu 03: Dân số có đến 01/4/2019 chia theo xã/thị trấn và thành thị, nông thôn**

*Đơn vị tính: Người*

| STT | Xã/thị trấn | Tổng số | Chia ra | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Thành thị | Nông thôn |
| | **Tổng số** | **156.456** | **14.986** | **141.470** |
| 1 | Thị trấn Yên Lạc | 14.986 | 14.986 | - |
| 2 | Xã Đồng Cương | 8.607 | - | 8.607 |
| 3 | Xã Đồng Văn | 12.142 | - | 12.142 |
| 4 | Xã Bình Định | 9.710 | - | 9.710 |
| 5 | Xã Trung Nguyên | 10.679 | - | 10.679 |
| 6 | Xã Tề Lỗ | 8.322 | - | 8.322 |
| 7 | Xã Tam Hồng | 15.312 | - | 15.312 |
| 8 | Xã Yên Đồng | 10.962 | - | 10.962 |
| 9 | Xã Văn Tiến | 6.268 | - | 6.268 |
| 10 | Xã Nguyệt Đức | 8.260 | - | 8.260 |
| 11 | Xã Yên Phương | 8.813 | - | 8.813 |
| 12 | Xã Hồng Phương | 3.564 | - | 3.564 |
| 13 | Xã Trung Kiên | 7.005 | - | 7.005 |
| 14 | Xã Liên Châu | 8.547 | - | 8.547 |
| 15 | Xã Đại Tự | 9.101 | - | 9.101 |
| 16 | Xã Hồng Châu | 7.424 | - | 7.424 |
| 17 | Xã Trung Hà | 6.754 | - | 6.754 |

Cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn của huyện Yên Lạc 10 năm qua hầu như không có sự thay đổi. Nếu như năm 2009 tỷ lệ dân số thành thị của huyện đạt 9,2% với 13.333 người thì sau 10 năm tỷ lệ dân số thành thị có 14.986 người chiếm 9,6% (tăng 0,4%). Cơ cấu dân số khu vực thành thị, nông thôn không có sự thay đổi nhiều do từ năm 2009 đến 2019 huyện Yên Lạc chỉ có một thị trấn Yên Lạc và không có đơn vị hành chính cấp xã chuyển lên thị trấn.

Toàn huyện có 17 đơn vị hành chính cấp xã có 5 đơn vị dân số trên một vạn dân gồm có: thị trấn Yên Lạc, xã Đồng Văn, xã Trung Nguyên, Xã Tam Hồng, xã Yên Đồng. Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do quỹ đất, cơ hội việc làm, do điều kiện kinh tế xã hội… của các địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên việc di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về dân số giữa các địa phương.

Trong 17 xã, thị trấn thì xã Tam Hồng đông dân nhất với 15.312 người, chiếm 9,8% dân số toàn huyện, tăng 1.873 người (tăng 13,9%) so với thời điểm 01/4/2009 (tốc độ tăng dân số bình quân năm 1,3%/năm); đứng thứ hai là thị trấn Yên Lạc với 14.986 người, chiếm 9,6% dân số toàn huyện, tăng 1.653 người (tăng 12,4%) so

với so với thời điểm 01/4/2009 (tốc độ tăng dân số bình quân năm là 1,2%/năm); đứng thứ ba là xã Đồng Văn với 12.142 người, chiếm 7,8% dân số toàn huyện, tăng 1.080 người (tăng 9,8%) so với thời điểm 01/4/2009 (tốc độ tăng dân số bình quân năm là 0,9%/năm); đứng thứ tư là xã Yên Đồng với 10.962 người, chiếm 7,0% dân số toàn huyện, tăng 963 người (tăng 9,3%) so với thời điểm 01/4/2009 (tốc độ tăng dân số bình quân năm là 0,9%/năm); xã ít dân số nhất là Hồng Phương với 3.564 người, chiếm 2,3% dân số toàn huyện, giảm 197 người (giảm 5,2%) so với thời điểm 01/4/2009; tiếp đến là xã Văn Tiến với 6.268 người, chiếm 4,0% dân số toàn huyện, tăng 380 người (tăng 6,5%) so với thời điểm 01/4/2009.

**2. Mật độ dân số**

Tại thời điểm 01/4/2019, mật độ dân số của huyện Yên Lạc là 1.453 người/km$^2$, tăng 104 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009; với kết quả này cho thấy huyện Yên Lạc là huyện đồng bằng nên có mật độ dân số khá cao so với các huyện khác trong tỉnh.

Mật độ dân số trong toàn huyện có sự phân bố rõ ràng giữa các xã và có sự chênh lệch lớn; xã có mật độ dân số cao nhất gấp hơn 2 lần xã có mật độ thấp nhất. Trong 17 xã, thị trấn trên địa bàn huyện thì thị trấn Yên Lạc là đơn vị có mật độ dân số cao nhất với 2.129 người/km$^2$, tăng 235 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (tăng 12,4%); đứng thứ hai là xã Tề Lỗ với 2.055 người/km$^2$, tăng 271 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (tăng 15,2%); đứng thứ ba là xã Trung Hà với 1.881 người/km$^2$, giảm 149 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (giảm 7,3%); đứng thứ tư là xã Đồng Văn với 1.727 người/km$^2$, tăng 153 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (tăng 9,7%). Đơn vị có mật độ dân số thấp nhất là xã Liên Châu với 990 người/km$^2$, tăng 32 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (tăng 3,3%); xã thấp thứ hai là xã Đại Tự với 1.015 người/km$^2$, giảm 12 người/km$^2$ so với thời điểm 01/4/2009 (giảm 1,2%).

**Biểu 04: Mật độ dân số huyện Yên Lạc chia theo xã, thị trấn**

*Đơn vị tính: Người/km$^2$*

| Xã/thị trấn | Thời điểm 01/4/2009 | Thời điểm 01/4/2019 |
|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **1.349** | **1.453** |
| 1. Thị trấn Yên Lạc | 1.894 | 2.129 |
| 2. Xã Đồng Cương | 1.088 | 1.242 |
| 3. Xã Đồng Văn | 1.574 | 1.727 |
| 4. Xã Bình Định | 1.106 | 1.242 |
| 5. Xã Trung nguyên | 1.383 | 1.487 |
| 6. Xã Tề Lỗ | 1.784 | 2.055 |

| Xã/thị trấn | Thời điểm 01/4/2009 | Thời điểm 01/4/2019 |
|---|---|---|
| 7. Xã Tam Hồng | 1.445 | 1.647 |
| 8. Xã Yên Đồng | 1.272 | 1.395 |
| 9. Xã Văn Tiến | 1.219 | 1.298 |
| 10. Xã Nguyệt Đức | 1.178 | 1.317 |
| 11. Xã Yên Phương | 1.568 | 1.617 |
| 12. Xã Hồng Phương | 1.168 | 1.107 |
| 13. Xã Trung Kiên | 1.479 | 1.622 |
| 14. Xã Liên Châu | 958 | 990 |
| 15. Xã Đại Tự | 1.027 | 1.015 |
| 16. Xã Hồng Châu | 1.417 | 1.436 |
| 17. Xã Trung Hà | 2.030 | 1.881 |

### 3. Quy mô hộ

*3.1. Số lượng hộ*

Tại thời điểm 01/4/2019, tổng số hộ dân của huyện Yên Lạc là 40.356 hộ, tăng 5.029 hộ (tăng 14,24%) so với thời điểm 01/4/2009; sau 10 năm (2009-2019) tốc độ tăng bình quân năm là 1,34%/năm. Nguyên nhân tăng là do điều kiện kinh tế, xã hội phát triển mạnh nên các hộ tách ra để thuận lợi trong sinh hoạt và phát triển kinh tế.

**Biểu 05: Số lượng hộ, cơ cấu và tốc độ tăng số lượng hộ**

| Chỉ tiêu | Thời điểm 01/4/2009 | Thời điểm 01/4/2019 |
|---|---|---|
| 1. Tổng số hộ *(hộ)* | 35.327 | 40.356 |
| *Trong đó:* | | |
| - Thành thị | 3.198 | 3.828 |
| - Nông thôn | 32.129 | 36.528 |
| *Cơ cấu %* | | |
| - Thành thị | 9,05 | 9,49 |
| - Nông thôn | 90,95 | 90,51 |
| 2. Tốc độ tăng so với kỳ trước *(%)* | | 14,24 |
| 3. Tốc độ tăng bình quân năm *(%)* | | 1,34 |

Trong toàn huyện có 40.356 hộ thì khu vực thành thị có 3.828 hộ, chiếm 9,49%; khu vực nông thôn có 36.528 hộ, chiếm 90,51%. So với số liệu thời điểm 1/4/2009

cơ cấu hộ thành thị tăng 19,7%, khu vực nông thôn tăng 13,7%. Trong tổng số 17 xã, thị trấn của huyện thì xã Tam Hồng có số lượng hộ lớn nhất với 3.922 hộ, chiếm 9,72% tổng số hộ của toàn huyện; tiếp đến là thị trấn Yên Lạc với 3.828 hộ, chiếm 9,49% tổng số hộ của toàn huyện; đứng thứ ba là xã Đồng Văn với 3.133 hộ, chiếm 7,76% tổng số hộ của toàn huyện. Xã có số hộ thấp nhất là xã Hồng phương với 993 hộ, chiếm 2,46% tổng số hộ của toàn huyện.

*3.2. Quy mô hộ*

Quy mô hộ của huyện Yên Lạc qua 10 năm có sự chuyển dịch khá lớn. Hộ có quy mô nhỏ từ 1 đến 2 người có xu hướng tăng mạnh. Hộ có quy mô từ 3 đến 4 người có xu hướng giảm mạnh, điển hình là các xã, thị trấn phát triển như thị trấn Yên Lạc, xã Đồng Văn, xã Tề Lỗ.

Quy mô hộ bình quân: so với năm 2009 quy mô hộ bình quân chung của huyện Yên Lạc chuyển dịch chậm theo hướng giảm quy mô, năm 2009 quy mô chung dân số của huyện 4,11 người/hộ, năm 2019 quy mô hộ giảm nhẹ còn 3,88 người/hộ, quy mô hộ bình quân ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn đều có xu hưởng giảm hay bình quân người/hộ giảm, khu vực thành thị năm 2009 bình quân 4,17 người/hộ, năm 2019 là 3,91 người/hộ, khu vực nông thôn năm 2009 quy mô hộ bình quân là 4,11 người/hộ, đến 2019 là 3,87 người/hộ.

Quy mô hộ bình quân thời điểm 01/4/2019 của huyện Yên Lạc là 3,88 người/hộ; trong đó xã Hồng Châu có quy mô hộ bình quân cao nhất với 4,39 người/hộ; đứng thứ hai là xã Trung Hà quy mô hộ bình quân là 4,30 người/hộ; đứng thứ ba xã Văn Tiến quy mô hộ bình quân 4,23 người/hộ. Địa phương có quy mô hộ bình quân thấp nhất là xã Yên Đồng có quy mô hộ bình quân là 3,52 người/hộ.

**Biểu 06: Quy mô hộ và quy mô hộ bình quân thời điểm 01/4/2019 của huyện chia theo đơn vị hành chính cấp xã**

| Chỉ tiêu | Tổng số hộ | Quy mô số người trong hộ *(Hộ)* | | | | Quy mô hộ bình quân *(Người/hộ)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 người | 2-4 người | 5-6 người | 7+ người | |
| **Huyện Yên Lạc** | **40.356** | **2.969** | **23.438** | **11.556** | **2.393** | **3,88** |
| 1. Thị trấn Yên Lạc | 3.828 | 233 | 2.222 | 1.201 | 182 | 3,91 |
| 2. Xã Đồng Cương | 2.134 | 254 | 1.164 | 667 | 149 | 4,03 |
| 3. Xã Đồng Văn | 3.133 | 282 | 1.823 | 981 | 131 | 3,88 |
| 4. Xã Bình Định | 2.555 | 209 | 1.500 | 722 | 124 | 3,80 |
| 5. Xã Trung nguyên | 2.750 | 195 | 1.608 | 791 | 156 | 3,88 |
| 6. Xã Tề Lỗ | 2.308 | 230 | 1.374 | 628 | 76 | 3,61 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7. Xã Tam Hồng | 3.922 | 272 | 2.266 | 1.139 | 245 | 3,90 |
| 8. Xã Yên Đồng | 3.114 | 273 | 2.092 | 665 | 84 | 3,52 |
| 9. Xã Văn Tiến | 1.481 | 79 | 778 | 495 | 129 | 4,23 |
| 10. Xã Nguyệt Đức | 2.113 | 136 | 1.252 | 575 | 150 | 3,91 |
| 11. Xã Yên Phương | 2.323 | 184 | 1.359 | 641 | 139 | 3,79 |
| 12. Xã Hồng Phương | 993 | 111 | 597 | 234 | 51 | 3,59 |
| 13. Xã Trung Kiên | 1.701 | 80 | 958 | 526 | 137 | 4,12 |
| 14. Xã Liên Châu | 2.235 | 204 | 1.293 | 610 | 128 | 3,82 |
| 15. Xã Đại Tự | 2.505 | 265 | 1.511 | 584 | 145 | 3,63 |
| 16. Xã Hồng Châu | 1.691 | 74 | 848 | 577 | 192 | 4,39 |
| 17. Xã Trung Hà | 1.570 | 92 | 793 | 510 | 175 | 4,30 |

Số người bình quân trên hộ huyện Yên Lạc 3,88 người/hộ cao hơn bình quân toàn tỉnh 3,71 người/hộ. Bình quân số người/hộ có sự thay đổi, năm 2009 bình quân 4,11 người/hộ, năm 2019 bình quân 3,88 người/hộ, bình quân số người trên hộ giảm nguyên nhân là do điều kiện kinh tế phát triển dẫn đến việc tách hộ để thuận lợi trong sinh hoạt và phát triển kinh tế.

Theo số liệu kết quả TĐT quy mô hộ huyện Yên Lạc chiếm tỷ lệ lớn là từ 2 đến 4 người với 58,1%, hộ 5 đến 6 người chiếm 28,6%, hộ trên 7 người và hộ 1 người chiếm tỷ lệ 5,9% và 7,4%.

**4. Tỷ số giới tính**

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Tỷ số giới tính của cả nước luôn ở mức dưới 100 kể từ năm 1960 đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này là nam giới có mức tử vong vượt trội hơn và chịu ảnh hưởng nặng nề của các cuộc chiến tranh. Tuy nhiên, tỷ số này đang có xu hướng tăng dần từ năm 1979 đến nay do ảnh hưởng của chiến tranh giảm dần và tỷ số giới tính khi sinh cũng tăng khá nhanh.

Tỷ số giới tính của huyện Yên Lạc đạt 98,1 nam/100 nữ vào thời gian TĐT dân số và nhà ở năm 2009. Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ số giới tính đã tiếp tục tăng lên và đạt 99,6 nam/100 nữ.

Các xã, thị trấn có tỷ số giới tính nam cao hơn nữ: Thị trấn Yên Lạc, xã Đồng Cương, Xã Tề Lỗ, xã Yên Đồng, xã Trung kiên, xã Liên Châu, xã Hồng Châu, các xã có có tỷ số giới tính nam thấp hơn nữ là các xã còn lại trong huyện.

**Biểu 07: Tỷ số giới tính huyện Yên Lạc chia theo xã, thị trấn 2009-2019**

| Xã/thị trấn | 1-4-2009 | | | 1-4-2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nam (người) | Nữ (người) | Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ) | Nam (người) | Nữ (người) | Tỷ số giới tính (Nam/ 100 Nữ) |
| **Toàn huyện** | **71.914** | **73.326** | **87,1** | **78.072** | **78.384** | **99,6** |
| 1. Thị trấn Yên Lạc | 6.566 | 6.767 | 97,0 | 7.537 | 7.449 | 101,2 |
| 2. Xã Đồng Cương | 3.672 | 3.870 | 94,9 | 4.319 | 4.288 | 100,7 |
| 3. Xã Đồng Văn | 5.517 | 5.545 | 99,5 | 6.043 | 6.099 | 99,1 |
| 4. Xã Bình Định | 4.240 | 4.407 | 96,2 | 4.841 | 4.869 | 99,4 |
| 5. Xã Trung nguyên | 4.946 | 4.987 | 99,2 | 5.324 | 5.355 | 99,4 |
| 6. Xã Tề Lỗ | 3.622 | 3.601 | 100,6 | 4.219 | 4.103 | 102,8 |
| 7. Xã Tam Hồng | 6.662 | 6.777 | 98,3 | 7.635 | 7.677 | 99,5 |
| 8. Xã Yên Đồng | 4.989 | 5.010 | 99,6 | 5.492 | 5.470 | 100,4 |
| 9. Xã Văn Tiến | 2.901 | 2.987 | 97,1 | 3.121 | 3.147 | 99,2 |
| 10. Xã Nguyệt Đức | 3.667 | 3.721 | 98,6 | 4.094 | 4.166 | 98,3 |
| 11. Xã Yên Phương | 4.194 | 4.354 | 96,3 | 4.322 | 4.491 | 96,2 |
| 12. Xã Hồng Phương | 1.844 | 1.917 | 96,2 | 1.715 | 1.849 | 92,8 |
| 13. Xã Trung Kiên | 3.212 | 3.176 | 101,1 | 3.526 | 3.479 | 101,4 |
| 14. Xã Liên Châu | 3.998 | 4.268 | 93,7 | 4.275 | 4.272 | 100,1 |
| 15. Xã Đại Tự | 4.491 | 4.718 | 95,2 | 4.511 | 4.590 | 98,3 |
| 16. Xã Hồng Châu | 3.649 | 3.678 | 99,2 | 3.764 | 3.660 | 102,8 |
| 17. Xã Trung Hà | 3.744 | 3.543 | 105,7 | 3.334 | 3.420 | 97,5 |

### 5. Phân bố dân cư

Cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn của huyện Yên Lạc 10 năm qua hầu như không có sự thay đổi, nguyên nhân trong 10 năm không có khu vực nông thôn chuyển đổi thành ku vực thành thị (cả huyện chỉ có 1 thị trấn). Nếu như năm 2009 tỷ lệ dân số thành thị của huyện đạt 9,2% với 13.333 người thì sau 10 năm tỷ lệ dân số thành thị có 14.986 người chiếm 9,6% (tăng 0,4%). Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực thành thị là 7,04 $km^2$ chiếm 6,5% của huyện. Mật độ dân số khu vực thành thị đạt 2.129 người/$km^2$. Khu vực nông thôn năm 2009 tỷ lệ dân số của huyện đạt 131.907 người, chiếm 90,8% thì sau 10 năm tỷ lệ dân số khu vực nông thôn có 141.470 người chiếm 90,4% (giảm 0,4%). Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực nông thôn là 100,61 $km^2$ chiếm 93,5% của huyện. Mật độ dân số khu vực nông thôn đạt 1.406 người/$km^2$.

Toàn huyện có 17 đơn vị hành chính cấp xã, có 5 đơn vị có dân số trên một vạn dân. Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do quỹ đất, cơ hội việc làm, do điều kiện kinh tế xã hội… của các địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên việc di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về dân số giữa các địa phương. Trong 17 xã, thị trấn thì xã Tam Hồng có đông dân nhất với 15.312 người, chiếm 9,8% dân số toàn huyện; đứng thứ hai là thị trấn Yên Lạc với 14.986 người, chiếm 9,6% dân số toàn huyện; đứng thứ ba là xã Đồng Văn với 12.142 người, chiếm 7,8% dân số toàn huyện; xã ít dân số nhất là xã Hồng Châu với 3.564 người, chiếm 2,3% dân số toàn huyện.

**6. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính**

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một cách tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thế hệ sinh cho đến thời điểm TĐT. Để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi ta có biểu số liệu và tháp dân số giữa 2 cuộc TĐT năm 2009 và năm 2019. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có nhiều biến động nhưng không tuân theo quy luật giữa hai kỳ TĐT. Tỷ trọng dân số ở các nhóm tuổi cao có xu hướng tăng lên; nguyên nhân là các dịch vụ an sinh xã hội tốt lên, tuổi thọ trung bình 10 năm của huyện tăng lên. Già hoá dân số sẽ có tác động đến hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội bao gồm thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi.

Cơ cấu dân số theo giới tính giữa hai kỳ TĐT có sự thay đổi rõ rệt, cơ cấu dân số nam tăng từ 49,5% lên 49,9%, cơ cấu dân số nữ giảm từ 50,5% xuống 50,1%. Điều này cho thấy sự chênh lệch về giới tính ngày càng giảm do nguyên nhân chủ yếu là tỷ lệ sinh nam ngày càng cao.

**Bảng 08: Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính thời điểm 01/4/2019 - Huyện Yên Lạc**

| Nhóm tuổi | Chung | Nam | nữ |
|---|---|---|---|
| **Chung** | **100** | **100** | **100** |
| 00-04 tuổi | 9,5 | 8,9 | 7,5 |
| 05-09 tuổi | 10,0 | 9,9 | 8,2 |
| 10-14 tuổi | 8,3 | 7,9 | 6,8 |
| 15-19 tuổi | 5,7 | 6,5 | 6,5 |
| 20-24 tuổi | 5,3 | 5,5 | 5,5 |
| 25-29 tuổi | 8,3 | 7,5 | 7,1 |
| 30-34 tuổi | 8,5 | 8,0 | 7,8 |
| 35-39 tuổi | 7,3 | 7,9 | 7,4 |
| 40-44 tuổi | 6,3 | 7,0 | 7,0 |

| Nhóm tuổi | Chung | Nam | nữ |
|---|---|---|---|
| 45-49 tuổi | 5,7 | 6,1 | 6,2 |
| 50-54 tuổi | 5,9 | 5,7 | 5,8 |
| 55-59 tuổi | 6,0 | 6,3 | 6,7 |
| 60-64 tuổi | 4,3 | 4,7 | 5,4 |
| 65-69 tuổi | 2,6 | 3,2 | 4,2 |
| 70-74 tuổi | 1,9 | 2,0 | 2,8 |
| 75-79 tuổi | 1,4 | 1,4 | 1,8 |
| 80-84 tuổi | 1,3 | 0,9 | 1,4 |
| 85+ tuổi | 1,7 | 0,9 | 1,9 |

**Tỷ số phụ thuộc**

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc của từng nhóm tuổi và tỷ lệ phụ thuộc chung đều tăng, Nguyên nhân là do tăng dân số tự nhiên, tuổi thọ của con người được kéo dài, tuy nhiên tỷ lệ phụ thuộc cao cũng tạo gánh nặng cho nền kinh tế cũng như các vấn đề về xã hội.

**Bảng 09: Tỷ số phụ thuộc qua 2 cuộc TĐT 2009 và 2019**

*Đơn vị tính : %*

| Tỷ số phụ thuộc | 2009 | 2019 |
|---|---|---|
| Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14) | 24,7 | 27,8 |
| Tỷ số phụ thuộc người già (65+) | 8,2 | 9,0 |
| Tỷ số phụ thuộc chung | 32,9 | 36,8 |

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Biểu 09 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số huyện qua số liệu của cuộc TĐT dân số 2009 và 2019.

**7. Cơ cấu dân số chia theo dân tộc và tôn giáo**

Trong tổng số 54 dân tộc, dân số của huyện Yên Lạc có mặt trong 16 dân tộc hiện đang sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, bằng 99,80%, với quy mô 156.148 người. Các dân tộc khác chiếm một tỷ lệ rất thấp trong tổng số như: Tày 100 người, Mường 52 người, Sán Dìu 45 người, Thái 41 người,…

Hiện nay, huyện Yên Lạc có 1,04% dân số theo các tôn giáo, trong đó dân số theo tôn giáo chủ yếu là Công giáo với 1.499 người, chiếm 0,96%, theo các tôn giáo khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Tình hình tôn giáo trên địa bàn huyện Yên Lạc hoạt động ổn định, các giáo dân đều chấp hành nghiêm pháp luật, sống tốt đời, đẹp đạo, không có trường hợp bạo loạn chống phá Đảng và Nhà nước.

**8. Đăng ký khai sinh trẻ em dưới 5 tuổi**

Trẻ em dưới 5 tuổi của huyện Yên Lạc tính đến năm 2019 đạt 99,9%. Tỷ lệ đăng ký giấy khai sinh của huyện cao đó là do trong những năm qua công tác quản lý khai sinh trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến tích cực, từng bước ổn định, đi vào nề nếp và hoạt động có hiệu quả; cấp uỷ và Lãnh đạo UBND các cấp đã có sự quan tâm, chỉ đạo và bố trí nguồn lực để tổ chức triển khai thực hiện; công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về khai sinh được chú trọng triển khai đến tận cơ sở; các sự kiện khai sinh của nhân dân về cơ bản được thực hiện kịp thời và đúng quy định của pháp luật; nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về khai sinh của người dân được nâng lên; đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp - hộ tịch từng bước được quan tâm củng cố, kiện toàn cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đăng ký khai sinh trên địa bàn thị trấn, xã. Tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhỏ các trường hợp trẻ em chưa được làm giấy khai sinh là do mới sinh trước thời điểm 01/4 nên chưa kịp làm giấy khai sinh.

**9. Hôn nhân**

Trong cuộc TĐT năm 2019, tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ tại thời điểm điều tra. Các câu trả lời được phân thành 5 loại: chưa vợ/chồng, có vợ/chồng, goá, ly hôn và ly thân. Một người được xem là "có vợ" hoặc "có chồng" nếu người đó được pháp luật hoặc phong tục, tập quán của địa phương thực nhận là đang có vợ hoặc có chồng, hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong hai nhóm sau: (1) đã từng kết hôn, tức là đã từng kết hôn ít nhất một lần (bao gồm: có vợ/có chồng, goá, ly hôn hoặc ly thân); nhóm (2) chỉ gồm những người chưa từng kết hôn tính đến thời điểm điều tra.

### *9.1. Xu hướng kết hôn*

Biểu 11 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân và nhóm tuổi. Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng tương đối cao. Số liệu cho thấy 75,1% hiện đang có vợ/chồng. Chưa có vợ/chồng là 15,7% tập trung ở nhóm tuổi 15-19 tuổi.

**Biểu 10: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi và tình trạng hôn nhân**

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | Tình trạng hôn nhân hiện tại | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Góa | Ly hôn | Ly thân |
| 15-19 | 96,5 | 3,4 | - | - | - |
| 20-24 | 54,8 | 44,3 | - | 0,7 | 0,1 |
| 25-29 | 20,0 | 77,6 | 0,3 | 1,8 | 0,3 |
| 30-34 | 5,5 | 91,6 | 0,6 | 2,0 | 0,3 |
| 35-39 | 2,4 | 93,9 | 1,2 | 2,2 | 0,3 |
| 40-44 | 1,9 | 93,2 | 2,6 | 1,9 | 0,4 |
| 45-49 | 1,5 | 92,4 | 4,1 | 1,7 | 0,3 |
| 50-54 | 1,8 | 91,6 | 5,4 | 1,0 | 0,2 |
| 55-59 | 2,0 | 88,4 | 7,9 | 1,4 | 0,3 |
| 60+ | 1,3 | 66,7 | 30,8 | 0,8 | 0,4 |
| **Tổng số 15-49** | **15,7** | **75,1** | **7,5** | **1,4** | **0,3** |
| **Tổng số 15+** | **23,3** | **73,7** | **1,2** | **1,6** | **0,3** |

Nhìn chung, tỷ trọng ly hôn thấp chỉ 1,4%. Tỷ trọng goá có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ trọng này tăng lên đáng kể khi tuổi càng cao. 30,8% số người từ 60 tuổi trở lên góa, trong khi đó nhóm tuổi dưới 60 tỷ lệ góa đều thấp và dưới 10%.

### *9.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu*

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung của huyện Yên Lạc là 23,7 tuổi, tương đương so với toàn tỉnh (23,8 tuổi); thành thị có tuổi kết hôn trung bình lần đầu thấp hơn so với nông thôn (23,3 tuổi so với 23,7 tuổi); Như một quy luật chung, nam giới kết hôn lần đầu muộn hơn nữ giới (nam: 25,8 tuổi, trong khi nữ 21,4 tuổi).

## 10. Khuyết tật

Trong TĐT dân số 2019, các câu hỏi thu thập thông tin những người từ 5 tuổi trở lên về những khó khăn một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng không bao gồm các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

Nhìn chung, có đến 94,51% dân số từ 5 tuổi trở lên không có khó khăn về sức khỏe, thành thị là 94,16%; nông thôn là 96,24%; nam là 95,32%; nữ 93,73%. Tuổi càng cao thì tất yếu những khó khăn về sức khỏe càng lớn. 2,15% dân số từ 40-49 tuổi bắt đầu gặp khó khăn về sức khỏe; còn tuổi trên 50 tuổi tỷ lệ này tăng lên là 18,8%.

**Biểu 11: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe huyện Yên Lạc thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| Tổng số | 92,74 | 96,49 | 92,34 | 93,95 | 91,55 |
| 5 tuổi | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 - 10 tuổi | 99,53 | 99,09 | 99,57 | 99,60 | 99,45 |
| 11 - 14 tuổi | 99,16 | 98,10 | 99,31 | 98,98 | 99,37 |
| 15 - 19 tuổi | 99,30 | 100,00 | 99,21 | 99,46 | 99,13 |
| 20 - 24 tuổi | 98,36 | 98,79 | 98,31 | 98,37 | 98,34 |
| 25 - 29 tuổi | 98,65 | 100,00 | 98,51 | 98,52 | 98,78 |
| 30 - 39 tuổi | 97,95 | 98,39 | 97,90 | 97,01 | 98,96 |
| 40 - 49 tuổi | 97,56 | 98,00 | 97,51 | 97,27 | 97,84 |
| 50 + | 77,66 | 89,69 | 76,51 | 80,66 | 75,35 |

Chia theo các loại khó khăn: 4,1% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về nhìn; 3,7% khó khăn về nghe; 4,9% khó khăn về vận động; 4,4% có khó khăn về ghi nhớ; 3,0% khó khăn về chăm sóc bản thân, cuối cùng là 2,7% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về giao tiếp.

## II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

### 1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm) của một khu vực.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh được coi là cân bằng ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái và bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức

sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định của dân số.

Đến năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của Vĩnh Phúc đạt 119,8 bé trai/100 bé gái và có sự chênh lệch đáng kể ở 02 khu vực thành thị và nông thôn, với tỷ số tương ứng ở mức 108,9 và 123,5 bé trai/100 bé gái sinh ra. Trong khi huyện Yên Lạc tỷ số giới tính khi sinh là 104,9 bé trai/100 bé gái. Khu vực thành thị là 114,4 bé trai/100 bé gái; khu vực nông thôn 104,2 bé trai/100 bé gái. Như vậy là các bà mẹ trong năm 2019 sinh nhiều con trai hơn so với con gái.

**Biểu 12: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo thành thị, nông thôn**

| | 01/4/2009 | | | 01/4/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số trẻ em nam sinh ra trong năm (người) | Số trẻ em nữ sinh ra trong năm (người) | Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) | Số trẻ em nam sinh ra trong năm (người) | Số trẻ em nữ sinh ra trong năm (người) | Tỷ số giới tính (nam/100 nữ |
| **Toàn huyện** | **1.449** | **1.213** | **119,5** | **1.334** | **1.272** | **104,9** |
| *Chia ra:* | | | | | | |
| Thành thị | 145 | 90 | 161,1 | 103 | 90 | 114,4 |
| Nông thôn | 1.304 | 1.123 | 116,1 | 1.231 | 1.182 | 104,2 |

**2. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên**

Theo kết quả  TĐT dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi sinh con thứ 3 của huyện là 20,1% thì đến TĐT dân số và nhà ở 2019 tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng cao đạt 27,0% (trong đó thành thị đạt 17,5%; nông thôn 27,8%). Thấp hơn so với toàn tỉnh với 28,8% phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên (trong đó thành thị đạt 24,1%; nông thôn 30,2%).

**Biểu 13: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên huyện Yên Lạc**

| Năm điều tra | Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
| 2009 | 20,1 | 17,1 | 20,3 |
| 2019 | 27,0 | 17,5 | 27,8 |

Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 cũng đưa ra số liệu chỉ báo về thực tế đang diễn ra ở nhiều gia đình với dự định và mong muốn tiếp tục sinh thêm con thứ 3 trở lên nếu các lần sinh trước đó đều cho kết quả sinh gái. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng dân số, mất cân bằng giới tính, làm giảm chất lượng cuộc sống của người dân, đồng thời tạo áp lực lớn đối với công tác an sinh xã hội.

### 3. Nguyên nhân chết

Mức chết là thông tin quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học, mức chết được sử dụng là thông tin đầu vào để ước tính tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của một người, mức chết đóng vai trò quan trọng cùng với mức sinh để xác định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên. Trong TĐT cung cấp thông tin để đánh giá toàn diện về mức chết của địa phương.

Trong TĐT lần này có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (nếu trong hộ có người chết trong thời kỳ thu thập số liệu). Chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Câu trả lời sẽ là một trong các nguyên nhân sau: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác và các nguyên nhân khác. Theo kết quả TĐT dân số năm 2019, phần lớn các trường hợp chết của dân số huyện Yên Lạc xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm TĐT là do bệnh tật (100%), chết do các nguyên nhân khác không có.

## III. DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người từ đơn vị lãnh thổ này đến một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư có vai trò quan trọng đến biến động dân số và là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội góp phần phân bố lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm và bảo đảm phát triển bền vững.

TĐT thu thập các thông tin về di cư thông qua một số câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được gọi là di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính. Theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại.

### 1. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần

Dân số từ 5 tuổi trở lên toàn huyện có 141.380 người; số người nhập cư là 1.365 người; tỷ suất nhập cư là 9,66‰; số người xuất cư là 4.853 người; tỷ suất xuất cư là 34,33‰; như vậy tỷ suất di cư thuần là -24,67‰.

Huyện Yên Lạc là một trong những địa phương có tỷ suất di cư thuần âm (-24,67‰), tức là có số người xuất cư cao hơn số người nhập cư nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do kinh tế xã hội của địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, nhân dân các địa phương di cư vào các vùng, miền có kinh tế phát triển để làm kinh tế. Ngoài ra huyện Yên Lạc không có khu công nghiệp, do vậy một số lực lượng lao động trẻ, lao động có trình độ đi làm ở những huyện khác hoặc tỉnh khác.

**2. Luồng di cư**

Có 64,82% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ khu vực nông thôn đến khu vực nông thôn khác; 5,89% di cư từ khu vực nông thôn ra thành thị, tỷ lệ này thấp hơn so với toàn tỉnh (31,66%); tỷ lệ di cư khu vực thành thị đến nông thôn thành thị là 27,63% cao hơn nhiều so với chung toàn tỉnh (17,72%); vực thành thị đến thành thị là 1,66%. Như vậy, do huyện Yên Lạc đất chật người đông nên tỷ lệ người dân di cư sang các khu vực khác không phải là thành thị khá cao.

## IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TĐT năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong việc nâng cao trình độ giáo dục đào tạo của người dân nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết. Thông tin từ TĐT đánh giá tình hình giáo dục đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo danh mục giáo dục đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

**1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi**

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Theo quy định của Luật giáo dục, hệ thống giáo dục Việt Nam chia làm 3 cấp, tại thời điểm điều tra dân số 1/4/2019 dân số đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012, trong đó dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến 2003.

Theo số liệu từ kết quả TĐT năm 2009 một phần tư dân số đang theo học một trường nào đó (24,1%). Trong vòng 10 năm qua, tỷ trọng phần trăm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường đã giảm đi đáng kể, năm 2019 chỉ có 0,6% dân số chưa bao giờ đi học, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với năm 2009.

**Biểu 14: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở chia theo tình hình đi học huyện Yên Lạc**

*Đơn vị tính: %*

| Tình hình đi học | 2009 | 2019 |
|---|---|---|
| **Tổng số** | **100,0** | **100,0** |
| Đang đi học | 24,1 | 24,9 |
| Đã thôi học | 73,8 | 74,5 |
| Chưa bao giờ đi học | 2,1 | 0,6 |

Tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,3%, cấp THCS là 98,1% và cấp THPT là 85,9%. Điều này cho thấy cấp học càng cao thì tỷ lệ đi học chung càng thấp.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi của cấp tiểu học là 99,3%, cấp THCS là 96,1% và THPT là 84,3%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở huyện Yên Lạc có tỷ lệ cao hơn của chung toàn tỉnh ở tất cả các cấp và tăng hơn so với năm 2009.

**2. Trẻ em ngoài nhà trường**

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh năm 2001-2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên địa bàn huyện Yên Lạc là 2,84% thấp hơn so với tỷ lệ chung toàn tỉnh là 2,92%, trong đó nam giới chiếm 2,86% và nữ giới chiếm 2,81%. Số liệu cho thấy tỷ lệ trẻ em bỏ học, không đi học tương đối thấp, tuy tỷ lệ nhỏ nhưng cũng cho thấy còn một số trẻ em bị thiệt thòi trong tiếp cận giáo dục.

**Biểu số 15: Tỷ lệ trẻ em ngoài trường của huyện Yên Lạc chia theo các cấp học thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| Cấp học | Chung | Chia ra | |
|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **2,84** | **2,86** | **2,81** |
| *Chia ra:* | | | |
| - Tiểu học | 0,24 | 0,24 | 0,23 |
| - Trung học cơ sở | 1,04 | 1,05 | 1,04 |
| - Trung học phổ thông | 12,34 | 12,79 | 11,86 |

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Tương ứng cấp tiểu học là 0,24%; Trung học cơ sở là 1,04%; Trung học phổ thông là 12,34%.

**3. Tình hình biết đọc biết viết**

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng chữ quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục. Cơ bản dân số huyện Yên Lạc từ 15 tuổi trở lên đều biết đọc, biết viết, ở độ tuổi thanh thiếu niên và trung niên tỷ lệ biết đọc, biết viết của nam và nữ tương đương nhau dù có thể ở nhóm tuổi này nam cao hơn, sang nhóm tuổi khác nữ lại cao hơn; đến độ tuổi cao niên tỷ lệ này có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai giới bắt đầu từ nhóm 50 tuổi trở lên.

Kết quả TĐT cho thấy, tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên chiếm 98,7% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 96,9%).

Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng, năm 2009 - 2019 tỷ lệ biết chữ phân theo khu vực thành thị và nông thôn lần lượt như sau: thành thị 98,0% - 98,8%, nông thôn 96,8% - 98,7%. Đáng chú ý là tỷ lệ biết đọc, biết viết ở khu vực nông thôn tăng cao hơn khu vực thành thị điều này cho thấy khu vực nông thôn đã chú trọng đến việc cho con em đến trường để đi học. Trong những năm gần đây nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học, các chính sách phát triển kinh tế đa dạng cho nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn không còn nhiều.

Sự chênh lệch về giới tính của tỷ lệ biết chữ giữa hai giới tính không có khác biệt lớn nam 99,1%, nữ 98,1%. Theo xu thế phát triển kinh tế xã hội và chính sách bình đẳng giới khoảng cách chênh lệch này sẽ ngày càng thu hẹp.

**4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được**

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số, trình độ học vấn được chia theo 6 nhóm: chưa tốt nghiệp tiểu học; tốt nghiệp Tiểu học; tốt nghiệp THCS; tốt nghiệp THPT; trên THPT. Kết quả TĐT cho thấy, số người có trình độ học vấn cao nhất tốt nghiệp THPT trở lên chiếm 35,84% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tốt nghiệp dưới THPT 64,16%, trong đó dưới tiểu học 4,12%, tốt nghiệp tiểu học là 18,65%, tốt nghiệp THCS là 41,39%. Như vậy tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có trình độ giáo dục thấp dưới THPT vẫn ở mức khá cao.

Nhìn vào số liệu trên cho ta thấy đối với cấp học thấp nữ giới chiếm tỷ trọng cao hơn nam giới, các trình độ càng cao thì nam giới có tỷ trọng cao hơn nữ giới.

**Biểu 16: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và giới tính thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Dưới tiểu học | Tiểu học | THCS | THPT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Từ đại học trở lên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Toàn huyện** | **4,12** | **18,65** | **41,39** | **16,10** | **5,58** | **3,28** | **4,09** | **6,78** |
| - Nam | **2,27** | 14,82 | 39,92 | 18,57 | 8,57 | 4,19 | 4,06 | 7,58 |
| - Nữ | 5,87 | 22,26 | 42,78 | 13,76 | 2,76 | 2,43 | 4,11 | 6,02 |

**5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn vẫn còn ở mức cao, chiếm 80,26% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, so với 10 năm trước tỷ lệ không có trình độ chuyên môn đã giám nhiều (90,5% năm 2009), trong đó, nhóm tuổi từ 40 tuổi trở lên có tỷ lệ cao hơn. Sau 10 năm tỷ lệ dân số có trình độ cao từ sơ cấp trở lên đã tăng lên đáng kể (9,5% năm 2009 so với 19,74% năm 2019). Điều này cho thấy, xã hội càng phát triển, mức sống càng cao thì nhu cầu đào tạo về trình độ chuyên môn cao càng lớn, giáo dục đại học và trên đại học có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, vẫn cần chú trọng hơn nữa trong giáo dục và đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời phục vụ cho sự nghiệp phát triển con người, phát triển xã hội.

## V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

TĐT thu thập thông tin về tình trạng việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

**1. Lực lượng lao động**

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm "Hoạt động kinh tế hiện tại" được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì “Dân số hoạt động kinh tế” còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là “Lực lượng lao động”.

***Quy mô và phân bố lực lượng lao động***

Vào thời điểm điều tra 1/4/2019, huyện có 86.129 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 55,1% tổng dân số, bao gồm 85.167 người có việc làm và 962 người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động, nữ giới và nam giới chiếm tỷ trọng tương đương nhau.

***Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động***

Kết quả TĐT cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo của huyện vẫn còn thấp. Tỷ lệ lao động có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 45,7%, mặc

dù cao hơn tỷ lệ chung của tỉnh (25%), song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Tỷ lệ lao động có đào tạo của nam cao hơn nữ (31,1% so với 16,2%). Chia theo nhóm tuổi thì nhóm tuổi từ 20-39 tuổi có tỷ lệ qua đào tạo đạt cao, trong đó nhóm tuổi 25-29 tuổi cao nhất với tỷ lệ 47,17%.

**Biểu 17: Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và giới tính huyện Yên Lạc thời điểm 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Nam | Nữ |
|---|---|---|---|
| **Tổng số** | **23,72** | **31,14** | **16,15** |
| Chia theo nhóm tuổi | | | |
| 15-19 tuổi | 2,30 | 4,38 | - |
| 20-24 tuổi | 30,62 | 31,73 | 29,34 |
| 25-29 tuổi | 47,18 | 51,24 | 42,90 |
| 30-34 tuổi | 37,02 | 46,14 | 26,28 |
| 35-39 tuổi | 27,85 | 40,77 | 15,00 |
| 40-44 tuổi | 18,55 | 28,92 | 8,31 |
| 45-49 tuổi | 14,30 | 21,42 | 6,90 |
| 50-54 tuổi | 7,53 | 12,47 | 2,96 |
| 55-59 tuổi | 7,69 | 13,33 | 2,02 |
| 60 + | 6,73 | 11,61 | 2,89 |

Huyện Yên Lạc là huyện có kinh tế phát triển, kinh tế ngoài sản xuất nông nghiệp các ngành nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ tương đối phát triển. Tỷ lệ lao động tham gia 3 nhóm ngành kinh tế là Nông, lâm nghiệp và thủy sản 28,5% (thấp hơn tỷ lệ chung toàn tỉnh 30,6%), Công nghiệp và xây dựng 40,8% (thấp hơn tỷ lệ chung toàn tỉnh 40,9%), Các ngành dịch vụ 30,7% (cao hơn tỷ lệ chung toàn tỉnh 28,5%). Tuy nhiên, lao động thủ công của huyện chiếm một tỷ trọng lớn, trên thực tế nhóm lao động làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn phần đông là lao động bằng sức lực (sức khoẻ), số lao động bằng chất xám chiếm một tỷ trọng nhỏ. Nguyên nhân là do nhu cầu thực tế của người sử dụng lao động và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn như: tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống chiếm ưu thế song tuy nhiên cũng chỉ đòi hỏi người lao động biết làm và vừa học vừa làm, không đòi hỏi quá nhiều chất xám; các lĩnh vực thương mại dịch vụ cũng như vậy. Chính vì thế, lực lượng lao động trên địa bàn ngoài khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ lao động bằng trí tuệ, còn lại phần lớn lực lượng lao động của huyện là lao động chỉ có kỹ năng nghề, không có chuyên môn nghề, lao động bằng sức lao động là chủ yếu hơn là sử dụng trí tuệ trong lao động.

**2. Việc làm**

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế, đối với huyện Yên Lạc hàng năm Đảng bộ và chính quyền huyện luôn quan tâm hỗ trợ người lao động mỗi năm giải quyết việc làm cho hàng nghìn người lao động. Việc làm đóng một vai trò của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích khác như giảm nghèo, cuộc sống người lao động được cân bằng và góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội, giúp cho đảng và chính quyền các cấp ở địa phương xây dựng chiến lược, quy hoạch đô thị, phát triển kinh tế xã hội.

Tỷ lệ lao động có việc làm của huyện Yên Lạc là 98,87% trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (tương ứng 85.167 người từ 15 tuổi trở lên). Lao động nữ chiếm tỷ lệ 49,52%, nam 50,48%; khu vực thành thị chiếm 9,82%, còn lại là khu vực nông thôn chiếm 90,18%.

***2.1. Cơ cấu lao động việc làm theo nghề nghiệp***

Trong tổng số lao động có việc làm của huyện Yên Lạc có 0,51% là nhà lãnh đạo; 5,01% nhà chuyên môn bậc cao; 2,32% nhà chuyên môn bậc chung; 0,70% là nhân viên; 19,76% là nhân viên bán hàng; 0,09% làm nông nghiệp có kỹ năng; thợ lắp giáp, máy móc, thiết bị 14,81% và lao động giản đơn, thủ công là 56,81%. Như vậy lực lượng lao động giản đơn, thủ công còn tỷ lệ khá cao.

**Biểu 18: Số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm chia theo nghề nghiệp và giới tính thời điểm 01/4/2019**

| Nghề nghiệp | Tổng số *(Người)* | *Chia ra:* | |
|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **85.167** | **42.990** | **42.177** |
| 1. Nhà lãnh đạo | 432 | 324 | 108 |
| 2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao | 4.264 | 2.049 | 2.215 |
| 3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung | 1.976 | 753 | 1.223 |
| 4. Nhân viên trợ lý văn phòng | 591 | 299 | 292 |
| 5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng | 16.826 | 7.640 | 9.186 |
| 6. Lao động có kỹ năm trong NN-LN-TS | 80 | 40 | 40 |
| 7. Lao động thủ công | 19.346 | 15.863 | 3.483 |
| 8. Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị | 12.617 | 6.732 | 5.885 |
| 9. Lao động đơn giảm | 29.035 | 9.290 | 19.745 |

### *2.2. Cơ cấu lao động việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật*

Huyện Yên Lạc sở hữu một nguồn nhân lực khá dồi dào, nhưng cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt thấp, trong tổng số nguồn lao động từ 15 tuổi trở lên, tỷ lệ lao động không có trình độ chuyên môn chiếm tới 56,81%, con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực cho phát triển kinh tế. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo chiếm 20,88%, có nghĩa là tỷ lệ lao động chưa được đào tạo gấp gần 3 lần so với lao động đã được đào tạo.

Trong tổng số lao động có việc làm có trình độ chuyên môn, có 4,71% lao động trình độ sơ cấp, 4,25% có trình độ trung cấp, 3,93% có trình độ cao đẳng, 7,45% có trình độ đại học và chỉ có 0,54% có trình độ trên đại học.

### *2.3. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế*

Chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thuỷ sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ" là rất lớn. Cả ba khu vực kinh tế đều phấn đấu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực "Công nghiệp và Xây dựng " đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất với 10.079 việc làm, tiếp đến là khu vực "Dịch vụ" với 6.740 việc làm. Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chỉ chiếm 28,5% lao động (giảm 22,0 điểm phần trăm so với năm 2009), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 40,8% (tăng 13,1 điểm phần trăm so với 2009) và khu vực "Dịch vụ" chiếm 30,7% (tăng 8,9 điểm phần trăm so với 2009).

**Biểu 19: Số lượng và tỷ lệ lao động làm việc chia theo khu vực kinh tế**

| Khu vực kinh tế | 2009 | | 2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Tỷ trọng (%) | Số lượng | Tỷ trọng (%) |
| **Huyện Yên Lạc** | **89.094** | **100,0** | **85.167** | **100,0** |
| Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản | 45.021 | 50,5 | 24.275 | 28,5 |
| Công nghiệp và xây dựng | 24.693 | 27,7 | 34.772 | 40,8 |
| Dịch vụ | 19.380 | 21,8 | 26.120 | 30,7 |

Trong 21 ngành kinh tế cấp 1 đang nghiên cứu, ngành "A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản" chiếm 28,5% tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là "C. Công nghiệp chế biến, chế tạo" chiếm 27,5%, "G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" chiếm 18%; "F. Xây dựng" chiếm 11,9%; "P. Giáo dục và đào tạo" chiếm 2,7%; "I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống" chiếm 2,5%; các ngành còn lại mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ 8,9%.

**Biểu 20: Số lượng lao động có việc làm chia theo thành thị, nông thôn, giới tính và ngành kinh tế thời điểm 01/4//2019**

*Đơn vị tính: Người*

| Nghề nghiệp | Tổng số | Thành thị, nông thôn | | Giới tính | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **85.167** | **8.361** | **76.805** | **42.990** | **42.177** |
| A. Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản | 24.275 | 1.367 | 22.907 | 7.985 | 16.290 |
| B. Khai khoáng | 25 | - | 25 | 25 | - |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 23.445 | 4.168 | 19.276 | 12.220 | 11.224 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí | 176 | - | 176 | 166 | 10 |
| E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 969 | 23 | 946 | 473 | 496 |
| F. Xây dựng | 10.158 | 106 | 10.052 | 8.625 | 1.533 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 15.314 | 1.438 | 13.877 | 7.602 | 7.712 |
| H. Vận tải kho bãi | 1.913 | 228 | 1.686 | 1.830 | 84 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.129 | 394 | 1.735 | 892 | 1.237 |
| J. Thông tin và truyền thông | 211 | 14 | 197 | 187 | 24 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 451 | 49 | 402 | 247 | 204 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 85 | - | 85 | 85 | - |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và CN | 327 | - | 327 | 272 | 56 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 335 | 73 | 262 | 233 | 102 |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BHXH bắt buộc | 1.014 | 140 | 874 | 709 | 306 |
| P. Giáo dục và đào tạo | 2.328 | 128 | 2.201 | 413 | 1.915 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 572 | 92 | 479 | 252 | 320 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 86 | - | 86 | 38 | 48 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 1.258 | 141 | 1.116 | 738 | 520 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình | 96 | - | 96 | - | 96 |
| U. Hoạt động của các tổ chức, cơ quan Q/tế | - | - | - | - | - |

Lao động nữ tương đương với nam (lao động nữ chiếm 49,5% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như "F.

Xây dựng" chỉ có 15,1%, "H. Vận tải kho bãi" (4,4%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: "T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" 100% sử dụng lao động nữ, "P. Giáo dục và đào tạo" 82,3%; "Q. Y tế" 55,9%; "A. Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản" 67,1%; "I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống" lao động 58,1% v à "G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" nữ chiếm 50,4% trong tổng số lao động của ngành.

**3. Thất nghiệp**

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở 2019 cho thấy, toàn huyện có 962 người thất nghiệp, trong đó nam giới là 494 người, chiếm 51,4% và số nữ là 468 người, chiếm 48,6% tổng số thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp của toàn huyện là 1,13%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới cao hơn nữ giới. Nhóm người trẻ tuổi 15-19 tuổi đạt tỷ lệ thất nghiệp cao (6,78%); tiếp theo là nhóm tuổi 20-24 tuổi (3,72%); nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp do họ đã tích lũy đủ kỹ năng nên cơ hội làm việc cao hơn nhóm lao động trẻ.

**Biểu 21: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo nhóm tuổi, giới tính huyện Yên Lạc, 2019**

*Đơn vị tính: %*

| Nhóm tuổi | Tỷ lệ thất nghiệp chung | | | Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| **Tổng số** | **1,13** | **1,15** | **1,11** | **1,22** | **1,25** | **1,18** |
| 15-19 tuổi | 6,78 | 4,94 | 8,82 | 6,78 | 4,94 | 8,82 |
| 20-24 tuổi | 3,72 | 3,96 | 3,45 | 3,72 | 3,96 | 3,45 |
| 25-29 tuổi | 0,93 | 1,02 | 0,83 | 0,93 | 1,02 | 0,83 |
| 30-34 tuổi | 1,10 | 1,09 | 1,11 | 1,10 | 1,09 | 1,11 |
| 35-39 tuổi | 0,74 | 1,00 | 0,48 | 0,74 | 1,00 | 0,48 |
| 40-44 tuổi | 0,61 | 0,75 | 0,47 | 0,61 | 0,75 | 0,47 |
| 45-49 tuổi | 0,94 | 0,77 | 1,12 | 0,94 | 0,77 | 1,12 |
| 50-54 tuổi | 0,27 | 0,32 | 0,22 | 0,27 | 0,32 | 0,22 |
| 55-59 tuổi | 0,77 | 0,73 | 0,82 | 0,73 | 0,73 | - |
| 60 + | 0,76 | - | 0,76 | - | - | - |

## VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong TĐT năm 2019, cùng với TĐT dân số là điều tra nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn uống; loại hố xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

### 1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Tổng số hộ có nhà ở toàn huyện có 39.863 hộ, chiếm 98,8% tổng số hộ trên địa bàn huyện. Có 493 hộ (chiếm 1,2%) đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng. Tỷ lệ nhà có quyền sở hữu riêng của hộ là 93,9%, đi thuê/mượn là 5,8%, so với năm 2009 tỷ lệ hộ có quyền sở hữu nhà riêng tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy trong những năm gần đời sống nhân dân huyện có sự cải thiện đáng kể, người dân đã có điều kiện để sở hữu nhà riêng ngày càng nhiều.

### 2. Phân loại nhà ở của hộ dân cư

Nhằm đánh giá chất lượng nhà ở của người dân, phiếu điều tra năm 2009 được thiết kế để thu thập thông tin về kết cấu vật liệu chính cấu thành nhà ở như cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Phương pháp phân loại như sau:

| | Vật liệu chính làm cột | Vật liệu chính làm mái | Vật liệu chính làm tường bao che |
|---|---|---|---|
| Bền chắc | 1. Bê tông cốt thép;<br>2. Xây gạch đá;<br>3. Sắt/thép/gỗ bền chắc. | 1. Bê tông cốt thép;<br>2. Ngói (xi măng, đất nung). | 1. Bê tông cốt thép;<br>2. Xây gạch/đá;<br>3. Gỗ/kim loại. |
| Không bền chắc | 4. Gỗ tạp/tre;<br>5. Khác. | 3. Tấm lợp (xi măng, kim loại);<br>4. Lá/rơm rạ/giấy dầu;<br>5. Khác. | 4. Đất/vôi/rơm;<br>5. Phiên/liếp/ván ép;<br>6. Khác. |

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Số liệu năm 2019 cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố chiếm 99,98% số hộ có nhà ở, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (99,3%). Tỷ trọng hộ có nhà thiếu kiên cố và đơn sơ chỉ là 0,02%.

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2019, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 30 m2 trở lên của huyện chiếm lớn nhất (50,86%) trong tổng số hộ có nhà ở, mặc dù vậy tỷ lệ hộ sống trong căn nhà dưới 8m2 vẫn còn và chiếm tỷ lệ 1,25%.

Mặc dù vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người của huyện cũng khá cao, với 29,04 m2/người, cao hơn so với toàn tỉnh (28,59 m2/người). Chia theo xã, thị trấn: Thị trấn Yên Lạc là đơn vị có diện tích nhà ở bình quân cao nhất, tiếp đến là xã Đồng Cương, thấp nhất là xã Trung Kiên.

**Biểu 22: Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố, diện tích nhà ở bình quân đầu người và đơn vị hành chính, 01/4/2019**

| | Mức độ kiên cố (%) | | | Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m2) |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Nhà kiên cố và bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ | |
| **Huyện Yên Lạc** | 100,0 | **99,98** | **0,02** | **29,04** |
| 1. Thị trấn Yên Lạc | 100,0 | 100,0 | - | 32,58 |
| 2. Xã Đồng Cương | 100,0 | 100,0 | - | 31,95 |
| 3. Xã Đồng Văn | 100,0 | 100,0 | - | 25,37 |
| 4. Xã Bình Định | 100,0 | 100,0 | - | 28,29 |
| 5. Xã Trung nguyên | 100,0 | 99,96 | 0,04 | 32,77 |
| 6. Xã Tề Lỗ | 100,0 | 100,0 | - | 30,89 |
| 7. Xã Tam Hồng | 100,0 | 100,0 | - | 31,25 |
| 8. Xã Yên Đồng | 100,0 | 100,0 | - | 31,81 |
| 9. Xã Văn Tiến | 100,0 | 100,0 | - | 28,73 |
| 10. Xã Nguyệt Đức | 100,0 | 100,0 | - | 31,68 |
| 11. Xã Yên Phương | 100,0 | 99,91 | 0,09 | 24,74 |
| 12. Xã Hồng Phương | 100,0 | 99,90 | 0,10 | 30,18 |
| 13. Xã Trung Kiên | 100,0 | 99,88 | 0,12 | 24,51 |
| 14. Xã Liên Châu | 100,0 | 100,0 | 0,61 | 26,57 |
| 15. Xã Đại Tự | 100,0 | 99,96 | 0,04 | 25,29 |
| 16. Xã Hồng Châu | 100,0 | 100,0 | - | 25,38 |
| 17. Xã Trung Hà | 100,0 | 99,94 | 0,06 | 26,23 |

### 3. Điều kiện ở và sinh hoạt

#### *3.1. Điều kiện ở*

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá, cuộc TĐT lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐT 2009, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Huyện Yên Lạc có 100% hộ sử dụng điện lưới thắp sáng. Nguồn nước ăn chính của hộ trong toàn huyện vẫn chủ yếu là nước giếng khoan, chiếm 81,29%, số hộ sử dụng nước máy ăn 17,58% và chủ yếu là ở các xã có chương trình nước sạch do nhà nước đầu tư như: xã Liên Châu, Đại tự, Hồng Châu, Hồng Phương, Trung Kiên,…

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại của các hộ trong huyện là 96,42%, cao hơn 6,23% so với bình quân chung của tỉnh (90,19%). Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đang được cải thiện theo chiều hướng rất tích cực.

#### *3.2. Tiện nghi sinh hoạt*

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ. Kết quả thu được cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến.

Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn huyện có 98,4% hộ sử dụng ti vi, cao hơn 1,9% so với năm 2009 (96,5%). Tương tự máy vi tính, có 29,4% hộ sử dụng, cao gấp 6 lần so với mười năm về trước (4,8%). Tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 93,6%; máy giặt 72,7%; điều hòa nhiệt độ 54,8% (đều cao hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng năm 2009: 27,6%; 5,8% ; 1,1%), tỷ lệ hộ có sử dụng ô tô đạt 9,4%, điều đó chứng tỏ có sự cải thiện hết sức rõ nét trong đời sống sinh hoạt của người dân trong huyện.

Như vậy, kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một bức tranh chung với sự cải thiện rõ rệt về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của huyện Yên Lạc nói riêng tỉnh Vĩnh Phúc nói chung trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới.

# MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

## 1. Quy mô và cơ cấu dân số

*Tổng dân số* là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là "nhân khẩu thực tế thường trú" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

*Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

*Ngoài "Nhân khẩu thực tế thường trú"* tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các *"nhân khẩu đặc thù"*, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma tuý,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, điều tra viên khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

*Hộ dân cư* bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

*Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm* là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc TĐT năm 2009 và năm 2019.

*Mật độ dân số* là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

*Tỷ số giới tính* được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

*Tỷ số phụ thuộc chung* được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

**2. Tình trạng hôn nhân**

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Goá là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

*Tuổi kết hôn trung bình lần đầu* là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

**3. Tình trạng khuyết tật***:*

Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

**4. Mức sinh**

*Tổng tỷ suất sinh (TFR)* là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

*Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)* cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

*Tỷ suất sinh thô (CBR)* biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là "thô" vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

*Tỷ số giới tính khi sinh (SRB)* được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

**5. Mức chết**

*Tỷ suất chết thô* cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

*Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi* là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

*Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi* là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

*Tỷ số chết mẹ* là số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến: chết khi đang mang thai, chết khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sẩy/nạo/hút thai, thai lưu/thai hỏng tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

*Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh* là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

**6. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật**

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc một người đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các cấp học và trình độ đào tạo quy đổi: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, sơ cấp, trung cấp (trung cấp nghề/chuyên nghiệp), cao đẳng (cao đẳng nghề/chuyên nghiệp), đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Tiểu học: Thực hiện trong 05 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5.

- Trung học cơ sở (THCS): Thực hiện trong 04 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9.

- Trung học phổ thông (THPT): Thực hiện trong 03 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

- Sơ cấp: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tuỳ từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tuỳ theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sỹ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sỹ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tuỳ theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sỹ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sỹ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tuỳ theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

*Tỷ lệ đi học chung* là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

*Tỷ lệ đi học đúng tuổi* là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

*Trẻ em ngoài nhà trường* là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

*Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường* của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

*Biết đọc biết viết (biết chữ)* là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. *Tỷ lệ*

*biết đọc biết viết* là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

*Số năm đi học bình quân* được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

*Số năm đi học kỳ vọng* là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

*Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật* là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

**7. Lao động và việc làm**

*Lực lượng lao động* gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

*Lao động có việc làm* là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

*Người thất nghiệp* là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

*Tỷ lệ thất nghiệp* là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

*Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động* là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

*Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ* là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

*Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ* là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo so với lực lượng lao động.

**8. Di cư**

*Tỷ suất nhập cư* biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

*Tỷ suất xuất cư* biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

*Tỷ suất di cư thuần* là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

**9. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ**

*Nhà ở* là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở.

Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

*Cột* được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

*Mái* được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ…) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

*Tường/bao che* được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

*Nhà kiên cố* là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

*Nhà bán kiên cố* là nhà có 2 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

*Nhà thiếu kiên cố* là nhà chỉ có 1 trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

*Nhà đơn sơ* là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

*Nguồn nước hợp vệ sinh* là nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ.

*Hố xí hợp vệ sinh* là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.

**10. Các loại thiết bị sinh hoạt:**

Tivi, đài, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình tắm nóng lạnh, điều hoà nhiệt độ, mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/xe máy điện, xe đạp, xuồng/ghe, ô tô.

# PHẦN III:
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

## BIỂU 01. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| Thị trấn Yên Lạc | 14.986 | 7.537 | 7.449 | 14.986 | 7.537 | 7.449 | - | - | - |
| Xã Đồng Cương | 8.607 | 4.319 | 4.288 | - | - | - | 8.607 | 4.319 | 4.288 |
| Xã Đồng Văn | 12.142 | 6.043 | 6.099 | - | - | - | 12.142 | 6.043 | 6.099 |
| Xã Bình Định | 9.710 | 4.841 | 4.869 | - | - | - | 9.710 | 4.841 | 4.869 |
| Xã Trung Nguyên | 10.679 | 5.324 | 5.355 | - | - | - | 10.679 | 5.324 | 5.355 |
| Xã Tề Lỗ | 8.322 | 4.219 | 4.103 | - | - | - | 8.322 | 4.219 | 4.103 |
| Xã Tam Hồng | 15.312 | 7.635 | 7.677 | - | - | - | 15.312 | 7.635 | 7.677 |
| Xã Yên Đồng | 10.962 | 5.492 | 5.470 | - | - | - | 10.962 | 5.492 | 5.470 |
| Xã Văn Tiến | 6.268 | 3.121 | 3.147 | - | - | - | 6.268 | 3.121 | 3.147 |
| Xã Nguyệt Đức | 8.260 | 4.094 | 4.166 | - | - | - | 8.260 | 4.094 | 4.166 |
| Xã Yên Phương | 8.813 | 4.322 | 4.491 | - | - | - | 8.813 | 4.322 | 4.491 |
| Xã Hồng Phương | 3.564 | 1.715 | 1.849 | - | - | - | 3.564 | 1.715 | 1.849 |
| Xã Trung Kiên | 7.005 | 3.526 | 3.479 | - | - | - | 7.005 | 3.526 | 3.479 |
| Xã Liên Châu | 8.547 | 4.275 | 4.272 | - | - | - | 8.547 | 4.275 | 4.272 |
| Xã Đại Tự | 9.101 | 4.511 | 4.590 | - | - | - | 9.101 | 4.511 | 4.590 |
| Xã Hồng Châu | 7.424 | 3.764 | 3.660 | - | - | - | 7.424 | 3.764 | 3.660 |
| Xã Trung Hà | 6.754 | 3.334 | 3.420 | - | - | - | 6.754 | 3.334 | 3.420 |

## BIỂU 02. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| Dân tộc | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| Kinh | 156.148 | 78.029 | 78.119 | 14.976 | 7.537 | 7.439 | 141.172 | 70.492 | 70.680 |
| Tày | 100 | 22 | 78 | - | - | - | 100 | 22 | 78 |
| Thái | 41 | 4 | 37 | 4 | - | 4 | 37 | 4 | 33 |
| Hoa | 3 | 1 | 2 | - | - | - | 3 | 1 | 2 |
| Khmer | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| Mường | 52 | 6 | 46 | - | - | - | 52 | 6 | 46 |
| Nùng | 29 | 5 | 24 | - | - | - | 29 | 5 | 24 |
| Mông | 5 | 1 | 4 | - | - | - | 5 | 1 | 4 |
| Dao | 8 | 1 | 7 | 1 | - | 1 | 7 | 1 | 6 |
| Ngái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| Sán Chay | 14 | 1 | 13 | 1 | - | 1 | 13 | 1 | 12 |
| Sán Dìu | 45 | 1 | 44 | 4 | - | 4 | 41 | 1 | 40 |
| Thổ | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| Giáy | 3 | 1 | 2 | - | - | - | 3 | 1 | 2 |
| Khơ mú | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| La Chí | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |

## BIỂU 03. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| Dân tộc | | Thành thị, nông thôn | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
| | | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | | |
| 1.Kinh | | 156.148 | 78.029 | 78.119 | 14.976 | 7.537 | 7.439 | 141.172 | 70.492 | 70.680 |
| 2.Tày | | 100 | 22 | 78 | - | - | - | 100 | 22 | 78 |
| 3.Thái | | 41 | 4 | 37 | 4 | - | 4 | 37 | 4 | 33 |
| 4.Hoa | | 3 | 1 | 2 | - | - | - | 3 | 1 | 2 |
| 5.Khmer | | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| 6.Mường | | 52 | 6 | 46 | - | - | - | 52 | 6 | 46 |
| 7.Nùng | | 29 | 5 | 24 | - | - | - | 29 | 5 | 24 |
| 8.Mông | | 5 | 1 | 4 | - | - | - | 5 | 1 | 4 |
| 9.Dao | | 8 | 1 | 7 | 1 | - | 1 | 7 | 1 | 6 |
| 11.Ngái | | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| 15.Sán Chay | | 14 | 1 | 13 | 1 | - | 1 | 13 | 1 | 12 |
| 18.Sán Dìu | | 45 | 1 | 44 | 4 | - | 4 | 41 | 1 | 40 |
| 24.Thổ (4) | | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| 25.Giáy | | 3 | 1 | 2 | - | - | - | 3 | 1 | 2 |
| 29.Khơ mú | | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| 38.La Chí | | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Thị trấn Yên Lạc** | **Tổng số** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | - | - | - |
| | 1.Kinh | 14.976 | 7.537 | 7.439 | 14.976 | 7.537 | 7.439 | - | - | - |
| | 3.Thái | 4 | - | 4 | 4 | - | 4 | - | - | - |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | 1 | - | 1 | - | - | - |
| | 15.Sán Chay | 1 | - | 1 | 1 | - | 1 | - | - | - |
| | 18.Sán Dìu | 4 | - | 4 | 4 | - | 4 | - | - | - |
| **Xã Đồng Cương** | **Tổng số** | **8.607** | **4.319** | **4.288** | - | - | - | **8.607** | **4.319** | **4.288** |
| | 1.Kinh | 8.582 | 4.313 | 4.269 | - | - | - | 8.582 | 4.313 | 4.269 |
| | 2.Tày | 5 | - | 5 | - | - | - | 5 | - | 5 |
| | 3.Thái | 6 | 2 | 4 | - | - | - | 6 | 2 | 4 |
| | 5.Khmer | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 4 | - | 4 | - | - | - | 4 | - | 4 |
| | 7.Nùng | 7 | 4 | 3 | - | - | - | 7 | 4 | 3 |
| | 18.Sán Dìu | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| **Xã Đồng Văn** | **Tổng số** | **12.142** | **6.043** | **6.099** | - | - | - | **12.142** | **6.043** | **6.099** |
| | 1.Kinh | 12.109 | 6.036 | 6.073 | - | - | - | 12.109 | 6.036 | 6.073 |
| | 2.Tày | 9 | 3 | 6 | - | - | - | 9 | 3 | 6 |
| | 3.Thái | 6 | 1 | 5 | - | - | - | 6 | 1 | 5 |
| | 6.Mường | 4 | 1 | 3 | - | - | - | 4 | 1 | 3 |
| | 8.Mông | 1 | 1 | - | - | - | - | 1 | 1 | - |
| | 9.Dao | 2 | 1 | 1 | - | - | - | 2 | 1 | 1 |
| | 15.Sán Chay | 4 | - | 4 | - | - | - | 4 | - | 4 |
| | 18.Sán Dìu | 5 | - | 5 | - | - | - | 5 | - | 5 |
| | 24.Thổ (4) | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 38.La Chí | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Bình Định** | **Tổng số** | **9.710** | **4.841** | **4.869** | - | - | - | **9.710** | **4.841** | **4.869** |
| | 1.Kinh | 9.696 | 4.840 | 4.856 | - | - | - | 9.696 | 4.840 | 4.856 |
| | 2.Tày | 8 | 1 | 7 | - | - | - | 8 | 1 | 7 |
| | 3.Thái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7.Nùng | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 15.Sán Chay | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| **Xã Trung Nguyên** | **Tổng số** | **10.679** | **5.324** | **5.355** | - | - | - | **10.679** | **5.324** | **5.355** |
| | 1.Kinh | 10.653 | 5.321 | 5.332 | - | - | - | 10.653 | 5.321 | 5.332 |
| | 2.Tày | 7 | 2 | 5 | - | - | - | 7 | 2 | 5 |
| | 3.Thái | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 4.Hoa | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 9 | 1 | 8 | - | - | - | 9 | 1 | 8 |
| | 7.Nùng | 4 | - | 4 | - | - | - | 4 | - | 4 |
| | 18.Sán Dìu | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| **Xã Tề Lễ** | **Tổng số** | **8.322** | **4.219** | **4.103** | - | - | - | **8.322** | **4.219** | **4.103** |
| | 1.Kinh | 8.317 | 4.218 | 4.099 | - | - | - | 8.317 | 4.218 | 4.099 |
| | 2.Tày | 4 | 1 | 3 | - | - | - | 4 | 1 | 3 |
| | 8.Mông | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Tam Hồng** | **Tổng số** | **15.312** | **7.635** | **7.677** | - | - | - | **15.312** | **7.635** | **7.677** |
| | 1.Kinh | 15.284 | 7.626 | 7.658 | - | - | - | 15.284 | 7.626 | 7.658 |
| | 2.Tày | 13 | 6 | 7 | - | - | - | 13 | 6 | 7 |
| | 3.Thái | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 6.Mường | 6 | 2 | 4 | - | - | - | 6 | 2 | 4 |
| | 7.Nùng | 4 | 1 | 3 | - | - | - | 4 | 1 | 3 |
| | 18.Sán Dìu | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 29.Khơ mú | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| **Xã Yên Đồng** | **Tổng số** | **10.962** | **5.492** | **5.470** | - | - | - | **10.962** | **5.492** | **5.470** |
| | 1.Kinh | 10.949 | 5.489 | 5.460 | - | - | - | 10.949 | 5.489 | 5.460 |
| | 2.Tày | 4 | 1 | 3 | - | - | - | 4 | 1 | 3 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 3.Thái | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 4.Hoa | 1 | 1 | - | - | - | - | 1 | 1 | - |
| | 6.Mường | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 8.Mông | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 25.Giáy | 1 | 1 | - | - | - | - | 1 | 1 | - |
| | 29.Khơ mú | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Văn Tiến** | **Tổng số** | **6.268** | **3.121** | **3.147** | - | - | - | **6.268** | **3.121** | **3.147** |
| | 1.Kinh | 6.252 | 3.120 | 3.132 | - | - | - | 6.252 | 3.120 | 3.132 |
| | 2.Tày | 6 | 1 | 5 | - | - | - | 6 | 1 | 5 |
| | 3.Thái | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 6.Mường | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 7.Nùng | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 8.Mông | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| **Xã Nguyệt Đức** | **Tổng số** | **8.260** | **4.094** | **4.166** | - | - | - | **8.260** | **4.094** | **4.166** |
| | 1.Kinh | 8.246 | 4.093 | 4.153 | - | - | - | 8.246 | 4.093 | 4.153 |
| | 2.Tày | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 3.Thái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 6 | 1 | 5 | - | - | - | 6 | 1 | 5 |
| | 7.Nùng | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| **Xã Yên Phương** | **Tổng số** | **8.813** | **4.322** | **4.491** | - | - | - | **8.813** | **4.322** | **4.491** |
| | 1.Kinh | 8.790 | 4.321 | 4.469 | - | - | - | 8.790 | 4.321 | 4.469 |
| | 2.Tày | 7 | 1 | 6 | - | - | - | 7 | 1 | 6 |
| | 3.Thái | 5 | - | 5 | - | - | - | 5 | - | 5 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 6.Mường | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 7.Nùng | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 15.Sán Chay | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| **Xã Hồng Phương** | **Tổng số** | **3.564** | **1.715** | **1.849** | - | - | - | **3.564** | **1.715** | **1.849** |
| | 1.Kinh | 3.545 | 1.714 | 1.831 | - | - | - | 3.545 | 1.714 | 1.831 |
| | 3.Thái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 7.Nùng | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 15.Sán Chay | 4 | - | 4 | - | - | - | 4 | - | 4 |
| | 18.Sán Dìu | 9 | 1 | 8 | - | - | - | 9 | 1 | 8 |
| **Xã Trung Kiên** | **Tổng số** | **7.005** | **3.526** | **3.479** | - | - | - | **7.005** | **3.526** | **3.479** |
| | 1.Kinh | 6.990 | 3.525 | 3.465 | - | - | - | 6.990 | 3.525 | 3.465 |
| | 2.Tày | 6 | - | 6 | - | - | - | 6 | - | 6 |
| | 5.Khmer | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 2 | 1 | 1 | - | - | - | 2 | 1 | 1 |
| | 15.Sán Chay | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 18.Sán Dìu | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 25.Giáy | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| **Xã Liên Châu** | **Tổng số** | **8.547** | **4.275** | **4.272** | - | - | - | **8.547** | **4.275** | **4.272** |
| | 1.Kinh | 8.523 | 4.269 | 4.254 | - | - | - | 8.523 | 4.269 | 4.254 |
| | 2.Tày | 13 | 5 | 8 | - | - | - | 13 | 5 | 8 |
| | 3.Thái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 4 | - | 4 | - | - | - | 4 | - | 4 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 7.Nùng | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 15.Sán Chay | 1 | 1 | - | - | - | - | 1 | 1 | - |
| | 18.Sán Dìu | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Đại Tự** | **Tổng số** | **9.101** | **4.511** | **4.590** | - | - | - | **9.101** | **4.511** | **4.590** |
| | 1.Kinh | 9.086 | 4.510 | 4.576 | - | - | - | 9.086 | 4.510 | 4.576 |
| | 2.Tày | 7 | - | 7 | - | - | - | 7 | - | 7 |
| | 3.Thái | 4 | 1 | 3 | - | - | - | 4 | 1 | 3 |
| | 6.Mường | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 7.Nùng | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 11.Ngái | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Hồng Châu** | **Tổng số** | **7.424** | **3.764** | **3.660** | - | - | - | **7.424** | **3.764** | **3.660** |
| | 1.Kinh | 7.409 | 3.763 | 3.646 | - | - | - | 7.409 | 3.763 | 3.646 |
| | 2.Tày | 6 | 1 | 5 | - | - | - | 6 | 1 | 5 |
| | 3.Thái | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 4.Hoa | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 6.Mường | 3 | - | 3 | - | - | - | 3 | - | 3 |
| | 7.Nùng | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 8.Mông | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| **Xã Trung Hà** | **Tổng số** | **6.754** | **3.334** | **3.420** | - | - | - | **6.754** | **3.334** | **3.420** |
| | 1.Kinh | 6.741 | 3.334 | 3.407 | - | - | - | 6.741 | 3.334 | 3.407 |
| | 2.Tày | 2 | - | 2 | - | - | - | 2 | - | 2 |
| | 6.Mường | 5 | - | 5 | - | - | - | 5 | - | 5 |
| | 9.Dao | 1 | - | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| | 18.Sán Dìu | 5 | - | 5 | - | - | - | 5 | - | 5 |

## BIỂU 04. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2020

*Đơn vị tính: Người*

| Tôn giáo | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| 1.Phật giáo | 127 | 35 | 92 | - | - | - | 127 | 35 | 92 |
| 2.Công giáo | 1.499 | 701 | 798 | 6 | 2 | 4 | 1.493 | 699 | 794 |
| 5.Phật giáo Hòa Hảo | 1 | 0 | 1 | - | - | - | 1 | - | 1 |
| 7.Tôn giáo Bahai | 2 | 2 | - | - | - | - | 2 | 2 | - |
| 14.Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon) | 1 | 1 | - | - | - | - | 1 | 1 | - |
| 0.Không theo tôn giáo | 154.826 | 77.333 | 77.493 | 14.980 | 7.535 | 7.445 | 139.846 | 69.798 | 70.048 |

## BIỂU 05. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| Tuổi | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| 0 | 2.606 | 1.334 | 1.272 | 193 | 103 | 90 | 2.413 | 1.231 | 1.182 |
| 1 | 3.028 | 1.632 | 1.396 | 234 | 138 | 96 | 2.794 | 1.494 | 1.300 |
| 2 | 2.743 | 1.455 | 1.288 | 237 | 125 | 112 | 2.506 | 1.330 | 1.176 |
| 3 | 3.193 | 1.693 | 1.500 | 290 | 162 | 128 | 2.903 | 1.531 | 1.372 |
| 4 | 3.272 | 1.773 | 1.499 | 281 | 144 | 137 | 2.991 | 1.629 | 1.362 |
| 5 | 3.125 | 1.683 | 1.442 | 287 | 152 | 135 | 2.838 | 1.531 | 1.307 |
| 6 | 3.758 | 2.025 | 1.733 | 360 | 206 | 154 | 3.398 | 1.819 | 1.579 |
| 7 | 3.115 | 1.695 | 1.420 | 304 | 165 | 139 | 2.811 | 1.530 | 1.281 |
| 8 | 2.735 | 1.506 | 1.229 | 326 | 182 | 144 | 2.409 | 1.324 | 1.085 |
| 9 | 2.913 | 1.563 | 1.350 | 315 | 169 | 146 | 2.598 | 1.394 | 1.204 |
| 10 | 2.659 | 1.437 | 1.222 | 273 | 157 | 116 | 2.386 | 1.280 | 1.106 |
| 11 | 2.842 | 1.529 | 1.313 | 297 | 148 | 149 | 2.545 | 1.381 | 1.164 |
| 12 | 2.668 | 1.414 | 1.254 | 316 | 156 | 160 | 2.352 | 1.258 | 1.094 |
| 13 | 2.483 | 1.289 | 1.194 | 292 | 150 | 142 | 2.191 | 1.139 | 1.052 |
| 14 | 2.365 | 1.183 | 1.182 | 283 | 143 | 140 | 2.082 | 1.040 | 1.042 |
| 15 | 2.233 | 1.148 | 1.085 | 287 | 141 | 146 | 1.946 | 1.007 | 939 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | 1.982 | 1.007 | 975 | 234 | 128 | 106 | 1.748 | 879 | 869 |
| 17 | 1.912 | 1.025 | 887 | 229 | 118 | 111 | 1.683 | 907 | 776 |
| 18 | 1.576 | 883 | 693 | 173 | 103 | 70 | 1.403 | 780 | 623 |
| 19 | 1.267 | 741 | 526 | 124 | 76 | 48 | 1.143 | 665 | 478 |
| 20 | 1.314 | 709 | 605 | 137 | 77 | 60 | 1.177 | 632 | 545 |
| 21 | 1.360 | 685 | 675 | 151 | 73 | 78 | 1.209 | 612 | 597 |
| 22 | 1.580 | 817 | 763 | 160 | 94 | 66 | 1.420 | 723 | 697 |
| 23 | 1.869 | 913 | 956 | 170 | 84 | 86 | 1.699 | 829 | 870 |
| 24 | 2.219 | 1.125 | 1.094 | 213 | 112 | 101 | 2.006 | 1.013 | 993 |
| 25 | 2.441 | 1.212 | 1.229 | 240 | 117 | 123 | 2.201 | 1.095 | 1.106 |
| 26 | 2.427 | 1.221 | 1.206 | 226 | 110 | 116 | 2.201 | 1.111 | 1.090 |
| 27 | 2.523 | 1.278 | 1.245 | 228 | 108 | 120 | 2.295 | 1.170 | 1.125 |
| 28 | 2.893 | 1.477 | 1.416 | 251 | 136 | 115 | 2.642 | 1.341 | 1.301 |
| 29 | 2.710 | 1.413 | 1.297 | 221 | 108 | 113 | 2.489 | 1.305 | 1.184 |
| 30 | 2.493 | 1.300 | 1.193 | 232 | 124 | 108 | 2.261 | 1.176 | 1.085 |
| 31 | 2.676 | 1.388 | 1.288 | 222 | 120 | 102 | 2.454 | 1.268 | 1.186 |
| 32 | 2.737 | 1.452 | 1.285 | 263 | 147 | 116 | 2.474 | 1.305 | 1.169 |
| 33 | 2.587 | 1.367 | 1.220 | 218 | 112 | 106 | 2.369 | 1.255 | 1.114 |
| 34 | 2.735 | 1.414 | 1.321 | 223 | 107 | 116 | 2.512 | 1.307 | 1.205 |
| 35 | 2.555 | 1.340 | 1.215 | 220 | 115 | 105 | 2.335 | 1.225 | 1.110 |
| 36 | 2.625 | 1.342 | 1.283 | 279 | 144 | 135 | 2.346 | 1.198 | 1.148 |
| 37 | 2.166 | 1.111 | 1.055 | 211 | 107 | 104 | 1.955 | 1.004 | 951 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 38 | 1.963 | 990 | 973 | 244 | 120 | 124 | 1.719 | 870 | 849 |
| 39 | 2.045 | 1.061 | 984 | 200 | 105 | 95 | 1.845 | 956 | 889 |
| 40 | 1.954 | 966 | 988 | 222 | 113 | 109 | 1.732 | 853 | 879 |
| 41 | 1.843 | 912 | 931 | 205 | 91 | 114 | 1.638 | 821 | 817 |
| 42 | 2.104 | 1.051 | 1.053 | 208 | 99 | 109 | 1.896 | 952 | 944 |
| 43 | 1.967 | 966 | 1.001 | 196 | 92 | 104 | 1.771 | 874 | 897 |
| 44 | 1.975 | 979 | 996 | 207 | 109 | 98 | 1.768 | 870 | 898 |
| 45 | 1.749 | 849 | 900 | 175 | 87 | 88 | 1.574 | 762 | 812 |
| 46 | 1.843 | 924 | 919 | 148 | 82 | 66 | 1.695 | 842 | 853 |
| 47 | 1.861 | 961 | 900 | 208 | 103 | 105 | 1.653 | 858 | 795 |
| 48 | 1.834 | 886 | 948 | 171 | 82 | 89 | 1.663 | 804 | 859 |
| 49 | 1.656 | 825 | 831 | 158 | 82 | 76 | 1.498 | 743 | 755 |
| 50 | 1.782 | 880 | 902 | 198 | 95 | 103 | 1.584 | 785 | 799 |
| 51 | 1.546 | 761 | 785 | 127 | 65 | 62 | 1.419 | 696 | 723 |
| 52 | 1.825 | 869 | 956 | 174 | 82 | 92 | 1.651 | 787 | 864 |
| 53 | 1.979 | 924 | 1.055 | 176 | 88 | 88 | 1.803 | 836 | 967 |
| 54 | 2.042 | 952 | 1.090 | 160 | 74 | 86 | 1.882 | 878 | 1.004 |
| 55 | 1.904 | 902 | 1.002 | 155 | 66 | 89 | 1.749 | 836 | 913 |
| 56 | 2.088 | 997 | 1.091 | 203 | 99 | 104 | 1.885 | 898 | 987 |
| 57 | 1.558 | 745 | 813 | 147 | 84 | 63 | 1.411 | 661 | 750 |
| 58 | 1.925 | 915 | 1.010 | 162 | 84 | 78 | 1.763 | 831 | 932 |
| 59 | 1.832 | 860 | 972 | 174 | 86 | 88 | 1.658 | 774 | 884 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | 1.613 | 713 | 900 | 120 | 40 | 80 | 1.493 | 673 | 820 |
| 61 | 1.498 | 722 | 776 | 133 | 58 | 75 | 1.365 | 664 | 701 |
| 62 | 1.354 | 639 | 715 | 125 | 57 | 68 | 1.229 | 582 | 647 |
| 63 | 1.162 | 547 | 615 | 98 | 44 | 54 | 1.064 | 503 | 561 |
| 64 | 1.088 | 550 | 538 | 118 | 62 | 56 | 970 | 488 | 482 |
| 65 | 916 | 376 | 540 | 109 | 44 | 65 | 807 | 332 | 475 |
| 66 | 849 | 379 | 470 | 87 | 44 | 43 | 762 | 335 | 427 |
| 67 | 611 | 254 | 357 | 42 | 18 | 24 | 569 | 236 | 333 |
| 68 | 800 | 369 | 431 | 59 | 22 | 37 | 741 | 347 | 394 |
| 69 | 960 | 419 | 541 | 88 | 34 | 54 | 872 | 385 | 487 |
| 70 | 761 | 328 | 433 | 74 | 36 | 38 | 687 | 292 | 395 |
| 71 | 665 | 304 | 361 | 64 | 27 | 37 | 601 | 277 | 324 |
| 72 | 547 | 222 | 325 | 40 | 17 | 23 | 507 | 205 | 302 |
| 73 | 539 | 242 | 297 | 58 | 25 | 33 | 481 | 217 | 264 |
| 74 | 494 | 184 | 310 | 32 | 6 | 26 | 462 | 178 | 284 |
| 75 | 397 | 149 | 248 | 21 | 8 | 13 | 376 | 141 | 235 |
| 76 | 456 | 164 | 292 | 27 | 4 | 23 | 429 | 160 | 269 |
| 77 | 397 | 157 | 240 | 25 | 11 | 14 | 372 | 146 | 226 |
| 78 | 482 | 169 | 313 | 36 | 10 | 26 | 446 | 159 | 287 |
| 79 | 503 | 164 | 339 | 37 | 13 | 24 | 466 | 151 | 315 |
| 80 | 500 | 148 | 352 | 39 | 13 | 26 | 461 | 135 | 326 |
| 81 | 427 | 135 | 292 | 31 | 11 | 20 | 396 | 124 | 272 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 82 | 365 | 118 | 247 | 24 | 9 | 15 | 341 | 109 | 232 |
| 83 | 364 | 120 | 244 | 39 | 14 | 25 | 325 | 106 | 219 |
| 84 | 369 | 91 | 278 | 36 | 5 | 31 | 333 | 86 | 247 |
| 85 | 381 | 118 | 263 | 29 | 12 | 17 | 352 | 106 | 246 |
| 86 | 378 | 105 | 273 | 32 | 8 | 24 | 346 | 97 | 249 |
| 87 | 346 | 93 | 253 | 26 | 8 | 18 | 320 | 85 | 235 |
| 88 | 285 | 80 | 205 | 21 | 6 | 15 | 264 | 74 | 190 |
| 89 | 263 | 62 | 201 | 17 | 6 | 11 | 246 | 56 | 190 |
| 90 | 180 | 40 | 140 | 16 | 2 | 14 | 164 | 38 | 126 |
| 91 | 149 | 35 | 114 | 11 | 4 | 7 | 138 | 31 | 107 |
| 92 | 116 | 24 | 92 | 6 | 1 | 5 | 110 | 23 | 87 |
| 93 | 100 | 22 | 78 | 11 | 2 | 9 | 89 | 20 | 69 |
| 94 | 85 | 19 | 66 | 8 | 3 | 5 | 77 | 16 | 61 |
| 95+ | 396 | 57 | 339 | 29 | 4 | 25 | 367 | 53 | 314 |

## BIỂU 06. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| Nhóm tuổi | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **78.072** | **78.384** | **14.986** | **7.537** | **7.449** | **141.470** | **70.535** | **70.935** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| 0-4 | 14.842 | 7.887 | 6.955 | 1.235 | 672 | 563 | 13.607 | 7.215 | 6.392 |
| 5-9 | 15.646 | 8.472 | 7.174 | 1.592 | 874 | 718 | 14.054 | 7.598 | 6.456 |
| 10-14 | 13.017 | 6.852 | 6.165 | 1.461 | 754 | 707 | 11.556 | 6.098 | 5.458 |
| 15-19 | 8.970 | 4.804 | 4.166 | 1.047 | 566 | 481 | 7.923 | 4.238 | 3.685 |
| 20-24 | 8.342 | 4.249 | 4.093 | 831 | 440 | 391 | 7.511 | 3.809 | 3.702 |
| 25-29 | 12.994 | 6.601 | 6.393 | 1.166 | 579 | 587 | 11.828 | 6.022 | 5.806 |
| 30-34 | 13.228 | 6.921 | 6.307 | 1.158 | 610 | 548 | 12.070 | 6.311 | 5.759 |
| 35-39 | 11.354 | 5.844 | 5.510 | 1.154 | 591 | 563 | 10.200 | 5.253 | 4.947 |
| 40-44 | 9.843 | 4.874 | 4.969 | 1.038 | 504 | 534 | 8.805 | 4.370 | 4.435 |
| 45-49 | 8.943 | 4.445 | 4.498 | 860 | 436 | 424 | 8.083 | 4.009 | 4.074 |
| 50-54 | 9.174 | 4.386 | 4.788 | 835 | 404 | 431 | 8.339 | 3.982 | 4.357 |
| 55-59 | 9.307 | 4.419 | 4.888 | 841 | 419 | 422 | 8.466 | 4.000 | 4.466 |
| 60-64 | 6.715 | 3.171 | 3.544 | 594 | 261 | 333 | 6.121 | 2.910 | 3.211 |
| 65-69 | 4.136 | 1.797 | 2.339 | 385 | 162 | 223 | 3.751 | 1.635 | 2.116 |
| 70-74 | 3.006 | 1.280 | 1.726 | 268 | 111 | 157 | 2.738 | 1.169 | 1.569 |
| 75-79 | 2.235 | 803 | 1.432 | 146 | 46 | 100 | 2.089 | 757 | 1.332 |
| 80-84 | 2.025 | 612 | 1.413 | 169 | 52 | 117 | 1.856 | 560 | 1.296 |
| 85 + | 2.679 | 655 | 2.024 | 206 | 56 | 150 | 2.473 | 599 | 1.874 |

## BIỂU 07. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| Nhóm tuổi | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | 156.456 | 78.072 | 78.384 | 14.986 | 7.537 | 7.449 | 141.470 | 70.535 | 70.935 |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| 0-4 | 14.842 | 7.887 | 6.955 | 1.235 | 672 | 563 | 13.607 | 7.215 | 6.392 |
| 5-9 | 15.646 | 8.472 | 7.174 | 1.592 | 874 | 718 | 14.054 | 7.598 | 6.456 |
| 10-14 | 13.017 | 6.852 | 6.165 | 1.461 | 754 | 707 | 11.556 | 6.098 | 5.458 |
| 15-19 | 8.970 | 4.804 | 4.166 | 1.047 | 566 | 481 | 7.923 | 4.238 | 3.685 |
| 20-24 | 8.342 | 4.249 | 4.093 | 831 | 440 | 391 | 7.511 | 3.809 | 3.702 |
| 25-29 | 12.994 | 6.601 | 6.393 | 1.166 | 579 | 587 | 11.828 | 6.022 | 5.806 |
| 30-34 | 13.228 | 6.921 | 6.307 | 1.158 | 610 | 548 | 12.070 | 6.311 | 5.759 |
| 35-39 | 11.354 | 5.844 | 5.510 | 1.154 | 591 | 563 | 10.200 | 5.253 | 4.947 |
| 40-44 | 9.843 | 4.874 | 4.969 | 1.038 | 504 | 534 | 8.805 | 4.370 | 4.435 |
| 45-49 | 8.943 | 4.445 | 4.498 | 860 | 436 | 424 | 8.083 | 4.009 | 4.074 |
| 50-54 | 9.174 | 4.386 | 4.788 | 835 | 404 | 431 | 8.339 | 3.982 | 4.357 |
| 55-59 | 9.307 | 4.419 | 4.888 | 841 | 419 | 422 | 8.466 | 4.000 | 4.466 |
| 60-64 | 6.715 | 3.171 | 3.544 | 594 | 261 | 333 | 6.121 | 2.910 | 3.211 |
| 65-69 | 4.136 | 1.797 | 2.339 | 385 | 162 | 223 | 3.751 | 1.635 | 2.116 |
| 70-74 | 3.006 | 1.280 | 1.726 | 268 | 111 | 157 | 2.738 | 1.169 | 1.569 |
| 75-79 | 2.235 | 803 | 1.432 | 146 | 46 | 100 | 2.089 | 757 | 1.332 |
| 80-84 | 2.025 | 612 | 1.413 | 169 | 52 | 117 | 1.856 | 560 | 1.296 |
| 85 + | 2.679 | 655 | 2.024 | 206 | 56 | 150 | 2.473 | 599 | 1.874 |
| Thị trấn Yên Lạc | 14.986 | 7.537 | 7.449 | 14.986 | 7.537 | 7.449 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0-4 | 1.235 | 672 | 563 | 1.235 | 672 | 563 | 0 | 0 | 0 |
| 5-9 | 1.592 | 874 | 718 | 1.592 | 874 | 718 | 0 | 0 | 0 |
| 10-14 | 1.461 | 754 | 707 | 1.461 | 754 | 707 | 0 | 0 | 0 |
| 15-19 | 1.047 | 566 | 481 | 1.047 | 566 | 481 | 0 | 0 | 0 |
| 20-24 | 831 | 440 | 391 | 831 | 440 | 391 | 0 | 0 | 0 |
| 25-29 | 1.166 | 579 | 587 | 1.166 | 579 | 587 | 0 | 0 | 0 |
| 30-34 | 1.158 | 610 | 548 | 1.158 | 610 | 548 | 0 | 0 | 0 |
| 35-39 | 1.154 | 591 | 563 | 1.154 | 591 | 563 | 0 | 0 | 0 |
| 40-44 | 1.038 | 504 | 534 | 1.038 | 504 | 534 | 0 | 0 | 0 |
| 45-49 | 860 | 436 | 424 | 860 | 436 | 424 | 0 | 0 | 0 |
| 50-54 | 835 | 404 | 431 | 835 | 404 | 431 | 0 | 0 | 0 |
| 55-59 | 841 | 419 | 422 | 841 | 419 | 422 | 0 | 0 | 0 |
| 60-64 | 594 | 261 | 333 | 594 | 261 | 333 | 0 | 0 | 0 |
| 65-69 | 385 | 162 | 223 | 385 | 162 | 223 | 0 | 0 | 0 |
| 70-74 | 268 | 111 | 157 | 268 | 111 | 157 | 0 | 0 | 0 |
| 75-79 | 146 | 46 | 100 | 146 | 46 | 100 | 0 | 0 | 0 |
| 80-84 | 169 | 52 | 117 | 169 | 52 | 117 | 0 | 0 | 0 |
| 85 + | 206 | 56 | 150 | 206 | 56 | 150 | 0 | 0 | 0 |
| Xã Đồng Cương | 8.607 | 4.319 | 4.288 | 0 | 0 | 0 | 8.607 | 4.319 | 4.288 |
| 0-4 | 839 | 474 | 365 | 0 | 0 | 0 | 839 | 474 | 365 |
| 5-9 | 848 | 465 | 383 | 0 | 0 | 0 | 848 | 465 | 383 |
| 10-14 | 692 | 379 | 313 | 0 | 0 | 0 | 692 | 379 | 313 |
| 15-19 | 480 | 274 | 206 | 0 | 0 | 0 | 480 | 274 | 206 |
| 20-24 | 518 | 254 | 264 | 0 | 0 | 0 | 518 | 254 | 264 |
| 25-29 | 767 | 395 | 372 | 0 | 0 | 0 | 767 | 395 | 372 |
| 30-34 | 730 | 389 | 341 | 0 | 0 | 0 | 730 | 389 | 341 |
| 35-39 | 548 | 263 | 285 | 0 | 0 | 0 | 548 | 263 | 285 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 40-44 | 575 | 269 | 306 | 0 | 0 | 0 | 575 | 269 | 306 |
| 45-49 | 557 | 269 | 288 | 0 | 0 | 0 | 557 | 269 | 288 |
| 50-54 | 520 | 252 | 268 | 0 | 0 | 0 | 520 | 252 | 268 |
| 55-59 | 465 | 221 | 244 | 0 | 0 | 0 | 465 | 221 | 244 |
| 60-64 | 328 | 135 | 193 | 0 | 0 | 0 | 328 | 135 | 193 |
| 65-69 | 216 | 105 | 111 | 0 | 0 | 0 | 216 | 105 | 111 |
| 70-74 | 140 | 57 | 83 | 0 | 0 | 0 | 140 | 57 | 83 |
| 75-79 | 122 | 49 | 73 | 0 | 0 | 0 | 122 | 49 | 73 |
| 80-84 | 102 | 32 | 70 | 0 | 0 | 0 | 102 | 32 | 70 |
| 85 + | 160 | 37 | 123 | 0 | 0 | 0 | 160 | 37 | 123 |
| Xã Đồng Văn | 12.142 | 6.043 | 6.099 | 0 | 0 | 0 | 12.142 | 6.043 | 6.099 |
| 0-4 | 1.194 | 638 | 556 | 0 | 0 | 0 | 1.194 | 638 | 556 |
| 5-9 | 1.335 | 700 | 635 | 0 | 0 | 0 | 1.335 | 700 | 635 |
| 10-14 | 1.151 | 590 | 561 | 0 | 0 | 0 | 1.151 | 590 | 561 |
| 15-19 | 798 | 427 | 371 | 0 | 0 | 0 | 798 | 427 | 371 |
| 20-24 | 738 | 389 | 349 | 0 | 0 | 0 | 738 | 389 | 349 |
| 25-29 | 1.025 | 535 | 490 | 0 | 0 | 0 | 1.025 | 535 | 490 |
| 30-34 | 1.004 | 509 | 495 | 0 | 0 | 0 | 1.004 | 509 | 495 |
| 35-39 | 923 | 479 | 444 | 0 | 0 | 0 | 923 | 479 | 444 |
| 40-44 | 708 | 370 | 338 | 0 | 0 | 0 | 708 | 370 | 338 |
| 45-49 | 689 | 330 | 359 | 0 | 0 | 0 | 689 | 330 | 359 |
| 50-54 | 655 | 323 | 332 | 0 | 0 | 0 | 655 | 323 | 332 |
| 55-59 | 611 | 275 | 336 | 0 | 0 | 0 | 611 | 275 | 336 |
| 60-64 | 405 | 184 | 221 | 0 | 0 | 0 | 405 | 184 | 221 |
| 65-69 | 245 | 94 | 151 | 0 | 0 | 0 | 245 | 94 | 151 |
| 70-74 | 191 | 73 | 118 | 0 | 0 | 0 | 191 | 73 | 118 |
| 75-79 | 171 | 53 | 118 | 0 | 0 | 0 | 171 | 53 | 118 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 80-84 | 111 | 37 | 74 | 0 | 0 | 0 | 111 | 37 | 74 |
| 85 + | 188 | 37 | 151 | 0 | 0 | 0 | 188 | 37 | 151 |
| Xã Bình Định | 9.710 | 4.841 | 4.869 | 0 | 0 | 0 | 9.710 | 4.841 | 4.869 |
| 0-4 | 934 | 467 | 467 | 0 | 0 | 0 | 934 | 467 | 467 |
| 5-9 | 1.052 | 565 | 487 | 0 | 0 | 0 | 1.052 | 565 | 487 |
| 10-14 | 918 | 479 | 439 | 0 | 0 | 0 | 918 | 479 | 439 |
| 15-19 | 560 | 291 | 269 | 0 | 0 | 0 | 560 | 291 | 269 |
| 20-24 | 551 | 267 | 284 | 0 | 0 | 0 | 551 | 267 | 284 |
| 25-29 | 861 | 462 | 399 | 0 | 0 | 0 | 861 | 462 | 399 |
| 30-34 | 885 | 468 | 417 | 0 | 0 | 0 | 885 | 468 | 417 |
| 35-39 | 763 | 402 | 361 | 0 | 0 | 0 | 763 | 402 | 361 |
| 40-44 | 572 | 296 | 276 | 0 | 0 | 0 | 572 | 296 | 276 |
| 45-49 | 517 | 246 | 271 | 0 | 0 | 0 | 517 | 246 | 271 |
| 50-54 | 529 | 246 | 283 | 0 | 0 | 0 | 529 | 246 | 283 |
| 55-59 | 508 | 230 | 278 | 0 | 0 | 0 | 508 | 230 | 278 |
| 60-64 | 353 | 176 | 177 | 0 | 0 | 0 | 353 | 176 | 177 |
| 65-69 | 202 | 80 | 122 | 0 | 0 | 0 | 202 | 80 | 122 |
| 70-74 | 187 | 73 | 114 | 0 | 0 | 0 | 187 | 73 | 114 |
| 75-79 | 120 | 36 | 84 | 0 | 0 | 0 | 120 | 36 | 84 |
| 80-84 | 62 | 20 | 42 | 0 | 0 | 0 | 62 | 20 | 42 |
| 85 + | 136 | 37 | 99 | 0 | 0 | 0 | 136 | 37 | 99 |
| Xã Trung Nguyên | 10.679 | 5.324 | 5.355 | 0 | 0 | 0 | 10.679 | 5.324 | 5.355 |
| 0-4 | 1.050 | 556 | 494 | 0 | 0 | 0 | 1.050 | 556 | 494 |
| 5-9 | 1.134 | 613 | 521 | 0 | 0 | 0 | 1.134 | 613 | 521 |
| 10-14 | 931 | 487 | 444 | 0 | 0 | 0 | 931 | 487 | 444 |
| 15-19 | 627 | 335 | 292 | 0 | 0 | 0 | 627 | 335 | 292 |
| 20-24 | 602 | 307 | 295 | 0 | 0 | 0 | 602 | 307 | 295 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25-29 | 959 | 494 | 465 | 0 | 0 | 0 | 959 | 494 | 465 |
| 30-34 | 915 | 470 | 445 | 0 | 0 | 0 | 915 | 470 | 445 |
| 35-39 | 801 | 404 | 397 | 0 | 0 | 0 | 801 | 404 | 397 |
| 40-44 | 591 | 302 | 289 | 0 | 0 | 0 | 591 | 302 | 289 |
| 45-49 | 567 | 275 | 292 | 0 | 0 | 0 | 567 | 275 | 292 |
| 50-54 | 638 | 317 | 321 | 0 | 0 | 0 | 638 | 317 | 321 |
| 55-59 | 589 | 261 | 328 | 0 | 0 | 0 | 589 | 261 | 328 |
| 60-64 | 450 | 207 | 243 | 0 | 0 | 0 | 450 | 207 | 243 |
| 65-69 | 261 | 114 | 147 | 0 | 0 | 0 | 261 | 114 | 147 |
| 70-74 | 176 | 74 | 102 | 0 | 0 | 0 | 176 | 74 | 102 |
| 75-79 | 124 | 43 | 81 | 0 | 0 | 0 | 124 | 43 | 81 |
| 80-84 | 116 | 33 | 83 | 0 | 0 | 0 | 116 | 33 | 83 |
| 85 + | 148 | 32 | 116 | 0 | 0 | 0 | 148 | 32 | 116 |
| Xã Tề Lỗ | 8.322 | 4.219 | 4.103 | 0 | 0 | 0 | 8.322 | 4.219 | 4.103 |
| 0-4 | 834 | 433 | 401 | 0 | 0 | 0 | 834 | 433 | 401 |
| 5-9 | 905 | 494 | 411 | 0 | 0 | 0 | 905 | 494 | 411 |
| 10-14 | 890 | 498 | 392 | 0 | 0 | 0 | 890 | 498 | 392 |
| 15-19 | 548 | 292 | 256 | 0 | 0 | 0 | 548 | 292 | 256 |
| 20-24 | 452 | 232 | 220 | 0 | 0 | 0 | 452 | 232 | 220 |
| 25-29 | 675 | 325 | 350 | 0 | 0 | 0 | 675 | 325 | 350 |
| 30-34 | 664 | 336 | 328 | 0 | 0 | 0 | 664 | 336 | 328 |
| 35-39 | 617 | 338 | 279 | 0 | 0 | 0 | 617 | 338 | 279 |
| 40-44 | 543 | 267 | 276 | 0 | 0 | 0 | 543 | 267 | 276 |
| 45-49 | 433 | 225 | 208 | 0 | 0 | 0 | 433 | 225 | 208 |
| 50-54 | 446 | 225 | 221 | 0 | 0 | 0 | 446 | 225 | 221 |
| 55-59 | 433 | 198 | 235 | 0 | 0 | 0 | 433 | 198 | 235 |
| 60-64 | 284 | 143 | 141 | 0 | 0 | 0 | 284 | 143 | 141 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 65-69 | 159 | 63 | 96 | 0 | 0 | 0 | 159 | 63 | 96 |
| 70-74 | 139 | 60 | 79 | 0 | 0 | 0 | 139 | 60 | 79 |
| 75-79 | 103 | 35 | 68 | 0 | 0 | 0 | 103 | 35 | 68 |
| 80-84 | 99 | 26 | 73 | 0 | 0 | 0 | 99 | 26 | 73 |
| 85 + | 98 | 29 | 69 | 0 | 0 | 0 | 98 | 29 | 69 |
| Xã Tam Hồng | 15.312 | 7.635 | 7.677 | 0 | 0 | 0 | 15.312 | 7.635 | 7.677 |
| 0-4 | 1.530 | 817 | 713 | 0 | 0 | 0 | 1.530 | 817 | 713 |
| 5-9 | 1.560 | 836 | 724 | 0 | 0 | 0 | 1.560 | 836 | 724 |
| 10-14 | 1.305 | 706 | 599 | 0 | 0 | 0 | 1.305 | 706 | 599 |
| 15-19 | 823 | 438 | 385 | 0 | 0 | 0 | 823 | 438 | 385 |
| 20-24 | 746 | 384 | 362 | 0 | 0 | 0 | 746 | 384 | 362 |
| 25-29 | 1.265 | 612 | 653 | 0 | 0 | 0 | 1.265 | 612 | 653 |
| 30-34 | 1.401 | 729 | 672 | 0 | 0 | 0 | 1.401 | 729 | 672 |
| 35-39 | 1.166 | 605 | 561 | 0 | 0 | 0 | 1.166 | 605 | 561 |
| 40-44 | 944 | 476 | 468 | 0 | 0 | 0 | 944 | 476 | 468 |
| 45-49 | 870 | 428 | 442 | 0 | 0 | 0 | 870 | 428 | 442 |
| 50-54 | 846 | 387 | 459 | 0 | 0 | 0 | 846 | 387 | 459 |
| 55-59 | 928 | 429 | 499 | 0 | 0 | 0 | 928 | 429 | 499 |
| 60-64 | 652 | 325 | 327 | 0 | 0 | 0 | 652 | 325 | 327 |
| 65-69 | 383 | 167 | 216 | 0 | 0 | 0 | 383 | 167 | 216 |
| 70-74 | 269 | 113 | 156 | 0 | 0 | 0 | 269 | 113 | 156 |
| 75-79 | 210 | 76 | 134 | 0 | 0 | 0 | 210 | 76 | 134 |
| 80-84 | 192 | 59 | 133 | 0 | 0 | 0 | 192 | 59 | 133 |
| 85 + | 222 | 48 | 174 | 0 | 0 | 0 | 222 | 48 | 174 |
| Xã Yên Đồng | 10.962 | 5.492 | 5.470 | 0 | 0 | 0 | 10.962 | 5.492 | 5.470 |
| 0-4 | 1.118 | 609 | 509 | 0 | 0 | 0 | 1.118 | 609 | 509 |
| 5-9 | 1.066 | 572 | 494 | 0 | 0 | 0 | 1.066 | 572 | 494 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10-14 | 834 | 425 | 409 | 0 | 0 | 0 | 834 | 425 | 409 |
| 15-19 | 616 | 328 | 288 | 0 | 0 | 0 | 616 | 328 | 288 |
| 20-24 | 612 | 300 | 312 | 0 | 0 | 0 | 612 | 300 | 312 |
| 25-29 | 937 | 453 | 484 | 0 | 0 | 0 | 937 | 453 | 484 |
| 30-34 | 932 | 504 | 428 | 0 | 0 | 0 | 932 | 504 | 428 |
| 35-39 | 755 | 394 | 361 | 0 | 0 | 0 | 755 | 394 | 361 |
| 40-44 | 763 | 366 | 397 | 0 | 0 | 0 | 763 | 366 | 397 |
| 45-49 | 636 | 316 | 320 | 0 | 0 | 0 | 636 | 316 | 320 |
| 50-54 | 652 | 315 | 337 | 0 | 0 | 0 | 652 | 315 | 337 |
| 55-59 | 684 | 338 | 346 | 0 | 0 | 0 | 684 | 338 | 346 |
| 60-64 | 465 | 219 | 246 | 0 | 0 | 0 | 465 | 219 | 246 |
| 65-69 | 229 | 110 | 119 | 0 | 0 | 0 | 229 | 110 | 119 |
| 70-74 | 207 | 95 | 112 | 0 | 0 | 0 | 207 | 95 | 112 |
| 75-79 | 146 | 60 | 86 | 0 | 0 | 0 | 146 | 60 | 86 |
| 80-84 | 157 | 52 | 105 | 0 | 0 | 0 | 157 | 52 | 105 |
| 85 + | 153 | 36 | 117 | 0 | 0 | 0 | 153 | 36 | 117 |
| Xã Văn Tiến | 6.268 | 3.121 | 3.147 | 0 | 0 | 0 | 6.268 | 3.121 | 3.147 |
| 0-4 | 626 | 328 | 298 | 0 | 0 | 0 | 626 | 328 | 298 |
| 5-9 | 645 | 373 | 272 | 0 | 0 | 0 | 645 | 373 | 272 |
| 10-14 | 501 | 257 | 244 | 0 | 0 | 0 | 501 | 257 | 244 |
| 15-19 | 352 | 191 | 161 | 0 | 0 | 0 | 352 | 191 | 161 |
| 20-24 | 324 | 170 | 154 | 0 | 0 | 0 | 324 | 170 | 154 |
| 25-29 | 470 | 244 | 226 | 0 | 0 | 0 | 470 | 244 | 226 |
| 30-34 | 628 | 320 | 308 | 0 | 0 | 0 | 628 | 320 | 308 |
| 35-39 | 479 | 262 | 217 | 0 | 0 | 0 | 479 | 262 | 217 |
| 40-44 | 366 | 175 | 191 | 0 | 0 | 0 | 366 | 175 | 191 |
| 45-49 | 329 | 160 | 169 | 0 | 0 | 0 | 329 | 160 | 169 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50-54 | 344 | 166 | 178 | 0 | 0 | 0 | 344 | 166 | 178 |
| 55-59 | 383 | 175 | 208 | 0 | 0 | 0 | 383 | 175 | 208 |
| 60-64 | 287 | 116 | 171 | 0 | 0 | 0 | 287 | 116 | 171 |
| 65-69 | 164 | 63 | 101 | 0 | 0 | 0 | 164 | 63 | 101 |
| 70-74 | 102 | 48 | 54 | 0 | 0 | 0 | 102 | 48 | 54 |
| 75-79 | 82 | 28 | 54 | 0 | 0 | 0 | 82 | 28 | 54 |
| 80-84 | 95 | 24 | 71 | 0 | 0 | 0 | 95 | 24 | 71 |
| 85 + | 91 | 21 | 70 | 0 | 0 | 0 | 91 | 21 | 70 |
| Xã Nguyệt Đức | 8.260 | 4.094 | 4.166 | 0 | 0 | 0 | 8.260 | 4.094 | 4.166 |
| 0-4 | 790 | 420 | 370 | 0 | 0 | 0 | 790 | 420 | 370 |
| 5-9 | 734 | 420 | 314 | 0 | 0 | 0 | 734 | 420 | 314 |
| 10-14 | 580 | 298 | 282 | 0 | 0 | 0 | 580 | 298 | 282 |
| 15-19 | 407 | 220 | 187 | 0 | 0 | 0 | 407 | 220 | 187 |
| 20-24 | 380 | 204 | 176 | 0 | 0 | 0 | 380 | 204 | 176 |
| 25-29 | 641 | 320 | 321 | 0 | 0 | 0 | 641 | 320 | 321 |
| 30-34 | 698 | 353 | 345 | 0 | 0 | 0 | 698 | 353 | 345 |
| 35-39 | 594 | 298 | 296 | 0 | 0 | 0 | 594 | 298 | 296 |
| 40-44 | 552 | 264 | 288 | 0 | 0 | 0 | 552 | 264 | 288 |
| 45-49 | 504 | 254 | 250 | 0 | 0 | 0 | 504 | 254 | 250 |
| 50-54 | 558 | 257 | 301 | 0 | 0 | 0 | 558 | 257 | 301 |
| 55-59 | 520 | 255 | 265 | 0 | 0 | 0 | 520 | 255 | 265 |
| 60-64 | 389 | 184 | 205 | 0 | 0 | 0 | 389 | 184 | 205 |
| 65-69 | 259 | 109 | 150 | 0 | 0 | 0 | 259 | 109 | 150 |
| 70-74 | 180 | 83 | 97 | 0 | 0 | 0 | 180 | 83 | 97 |
| 75-79 | 148 | 59 | 89 | 0 | 0 | 0 | 148 | 59 | 89 |
| 80-84 | 148 | 48 | 100 | 0 | 0 | 0 | 148 | 48 | 100 |
| 85 + | 178 | 48 | 130 | 0 | 0 | 0 | 178 | 48 | 130 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Xã Yên Phương | 8.813 | 4.322 | 4.491 | 0 | 0 | 0 | 8.813 | 4.322 | 4.491 |
| 0-4 | 834 | 419 | 415 | 0 | 0 | 0 | 834 | 419 | 415 |
| 5-9 | 883 | 467 | 416 | 0 | 0 | 0 | 883 | 467 | 416 |
| 10-14 | 730 | 383 | 347 | 0 | 0 | 0 | 730 | 383 | 347 |
| 15-19 | 474 | 259 | 215 | 0 | 0 | 0 | 474 | 259 | 215 |
| 20-24 | 433 | 216 | 217 | 0 | 0 | 0 | 433 | 216 | 217 |
| 25-29 | 707 | 371 | 336 | 0 | 0 | 0 | 707 | 371 | 336 |
| 30-34 | 767 | 386 | 381 | 0 | 0 | 0 | 767 | 386 | 381 |
| 35-39 | 647 | 323 | 324 | 0 | 0 | 0 | 647 | 323 | 324 |
| 40-44 | 469 | 235 | 234 | 0 | 0 | 0 | 469 | 235 | 234 |
| 45-49 | 516 | 266 | 250 | 0 | 0 | 0 | 516 | 266 | 250 |
| 50-54 | 559 | 246 | 313 | 0 | 0 | 0 | 559 | 246 | 313 |
| 55-59 | 545 | 257 | 288 | 0 | 0 | 0 | 545 | 257 | 288 |
| 60-64 | 382 | 177 | 205 | 0 | 0 | 0 | 382 | 177 | 205 |
| 65-69 | 211 | 86 | 125 | 0 | 0 | 0 | 211 | 86 | 125 |
| 70-74 | 222 | 100 | 122 | 0 | 0 | 0 | 222 | 100 | 122 |
| 75-79 | 142 | 50 | 92 | 0 | 0 | 0 | 142 | 50 | 92 |
| 80-84 | 117 | 37 | 80 | 0 | 0 | 0 | 117 | 37 | 80 |
| 85 + | 175 | 44 | 131 | 0 | 0 | 0 | 175 | 44 | 131 |
| Xã Hồng Phương | 3.564 | 1.715 | 1.849 | 0 | 0 | 0 | 3.564 | 1.715 | 1.849 |
| 0-4 | 331 | 163 | 168 | 0 | 0 | 0 | 331 | 163 | 168 |
| 5-9 | 379 | 175 | 204 | 0 | 0 | 0 | 379 | 175 | 204 |
| 10-14 | 238 | 127 | 111 | 0 | 0 | 0 | 238 | 127 | 111 |
| 15-19 | 185 | 96 | 89 | 0 | 0 | 0 | 185 | 96 | 89 |
| 20-24 | 140 | 74 | 66 | 0 | 0 | 0 | 140 | 74 | 66 |
| 25-29 | 283 | 133 | 150 | 0 | 0 | 0 | 283 | 133 | 150 |
| 30-34 | 295 | 159 | 136 | 0 | 0 | 0 | 295 | 159 | 136 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35-39 | 251 | 134 | 117 | 0 | 0 | 0 | 251 | 134 | 117 |
| 40-44 | 196 | 86 | 110 | 0 | 0 | 0 | 196 | 86 | 110 |
| 45-49 | 192 | 99 | 93 | 0 | 0 | 0 | 192 | 99 | 93 |
| 50-54 | 222 | 113 | 109 | 0 | 0 | 0 | 222 | 113 | 109 |
| 55-59 | 254 | 115 | 139 | 0 | 0 | 0 | 254 | 115 | 139 |
| 60-64 | 206 | 91 | 115 | 0 | 0 | 0 | 206 | 91 | 115 |
| 65-69 | 134 | 58 | 76 | 0 | 0 | 0 | 134 | 58 | 76 |
| 70-74 | 72 | 29 | 43 | 0 | 0 | 0 | 72 | 29 | 43 |
| 75-79 | 76 | 30 | 46 | 0 | 0 | 0 | 76 | 30 | 46 |
| 80-84 | 61 | 20 | 41 | 0 | 0 | 0 | 61 | 20 | 41 |
| 85 + | 49 | 13 | 36 | 0 | 0 | 0 | 49 | 13 | 36 |
| Xã Trung Kiên | 7.005 | 3.526 | 3.479 | 0 | 0 | 0 | 7.005 | 3.526 | 3.479 |
| 0-4 | 660 | 341 | 319 | 0 | 0 | 0 | 660 | 341 | 319 |
| 5-9 | 710 | 393 | 317 | 0 | 0 | 0 | 710 | 393 | 317 |
| 10-14 | 503 | 283 | 220 | 0 | 0 | 0 | 503 | 283 | 220 |
| 15-19 | 414 | 219 | 195 | 0 | 0 | 0 | 414 | 219 | 195 |
| 20-24 | 383 | 199 | 184 | 0 | 0 | 0 | 383 | 199 | 184 |
| 25-29 | 605 | 304 | 301 | 0 | 0 | 0 | 605 | 304 | 301 |
| 30-34 | 557 | 288 | 269 | 0 | 0 | 0 | 557 | 288 | 269 |
| 35-39 | 471 | 247 | 224 | 0 | 0 | 0 | 471 | 247 | 224 |
| 40-44 | 465 | 231 | 234 | 0 | 0 | 0 | 465 | 231 | 234 |
| 45-49 | 421 | 209 | 212 | 0 | 0 | 0 | 421 | 209 | 212 |
| 50-54 | 397 | 187 | 210 | 0 | 0 | 0 | 397 | 187 | 210 |
| 55-59 | 442 | 216 | 226 | 0 | 0 | 0 | 442 | 216 | 226 |
| 60-64 | 286 | 151 | 135 | 0 | 0 | 0 | 286 | 151 | 135 |
| 65-69 | 207 | 89 | 118 | 0 | 0 | 0 | 207 | 89 | 118 |
| 70-74 | 139 | 60 | 79 | 0 | 0 | 0 | 139 | 60 | 79 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 75-79 | 93 | 29 | 64 | 0 | 0 | 0 | 93 | 29 | 64 |
| 80-84 | 116 | 41 | 75 | 0 | 0 | 0 | 116 | 41 | 75 |
| 85 + | 136 | 39 | 97 | 0 | 0 | 0 | 136 | 39 | 97 |
| Xã Liên Châu | 8.547 | 4.275 | 4.272 | 0 | 0 | 0 | 8.547 | 4.275 | 4.272 |
| 0-4 | 690 | 394 | 296 | 0 | 0 | 0 | 690 | 394 | 296 |
| 5-9 | 730 | 399 | 331 | 0 | 0 | 0 | 730 | 399 | 331 |
| 10-14 | 620 | 317 | 303 | 0 | 0 | 0 | 620 | 317 | 303 |
| 15-19 | 411 | 225 | 186 | 0 | 0 | 0 | 411 | 225 | 186 |
| 20-24 | 396 | 194 | 202 | 0 | 0 | 0 | 396 | 194 | 202 |
| 25-29 | 731 | 393 | 338 | 0 | 0 | 0 | 731 | 393 | 338 |
| 30-34 | 712 | 371 | 341 | 0 | 0 | 0 | 712 | 371 | 341 |
| 35-39 | 650 | 315 | 335 | 0 | 0 | 0 | 650 | 315 | 335 |
| 40-44 | 594 | 296 | 298 | 0 | 0 | 0 | 594 | 296 | 298 |
| 45-49 | 514 | 260 | 254 | 0 | 0 | 0 | 514 | 260 | 254 |
| 50-54 | 560 | 260 | 300 | 0 | 0 | 0 | 560 | 260 | 300 |
| 55-59 | 560 | 270 | 290 | 0 | 0 | 0 | 560 | 270 | 290 |
| 60-64 | 445 | 221 | 224 | 0 | 0 | 0 | 445 | 221 | 224 |
| 65-69 | 280 | 132 | 148 | 0 | 0 | 0 | 280 | 132 | 148 |
| 70-74 | 186 | 79 | 107 | 0 | 0 | 0 | 186 | 79 | 107 |
| 75-79 | 155 | 68 | 87 | 0 | 0 | 0 | 155 | 68 | 87 |
| 80-84 | 111 | 26 | 85 | 0 | 0 | 0 | 111 | 26 | 85 |
| 85 + | 202 | 55 | 147 | 0 | 0 | 0 | 202 | 55 | 147 |
| Xã Đại Tự | 9.101 | 4.511 | 4.590 | 0 | 0 | 0 | 9.101 | 4.511 | 4.590 |
| 0-4 | 801 | 415 | 386 | 0 | 0 | 0 | 801 | 415 | 386 |
| 5-9 | 730 | 399 | 331 | 0 | 0 | 0 | 730 | 399 | 331 |
| 10-14 | 635 | 340 | 295 | 0 | 0 | 0 | 635 | 340 | 295 |
| 15-19 | 468 | 240 | 228 | 0 | 0 | 0 | 468 | 240 | 228 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20-24 | 428 | 236 | 192 | 0 | 0 | 0 | 428 | 236 | 192 |
| 25-29 | 663 | 345 | 318 | 0 | 0 | 0 | 663 | 345 | 318 |
| 30-34 | 679 | 373 | 306 | 0 | 0 | 0 | 679 | 373 | 306 |
| 35-39 | 623 | 318 | 305 | 0 | 0 | 0 | 623 | 318 | 305 |
| 40-44 | 624 | 308 | 316 | 0 | 0 | 0 | 624 | 308 | 316 |
| 45-49 | 549 | 275 | 274 | 0 | 0 | 0 | 549 | 275 | 274 |
| 50-54 | 581 | 278 | 303 | 0 | 0 | 0 | 581 | 278 | 303 |
| 55-59 | 687 | 327 | 360 | 0 | 0 | 0 | 687 | 327 | 360 |
| 60-64 | 496 | 238 | 258 | 0 | 0 | 0 | 496 | 238 | 258 |
| 65-69 | 344 | 149 | 195 | 0 | 0 | 0 | 344 | 149 | 195 |
| 70-74 | 237 | 113 | 124 | 0 | 0 | 0 | 237 | 113 | 124 |
| 75-79 | 170 | 68 | 102 | 0 | 0 | 0 | 170 | 68 | 102 |
| 80-84 | 147 | 39 | 108 | 0 | 0 | 0 | 147 | 39 | 108 |
| 85 + | 239 | 50 | 189 | 0 | 0 | 0 | 239 | 50 | 189 |
| Xã Hồng Châu | 7.424 | 3.764 | 3.660 | 0 | 0 | 0 | 7.424 | 3.764 | 3.660 |
| 0-4 | 690 | 379 | 311 | 0 | 0 | 0 | 690 | 379 | 311 |
| 5-9 | 660 | 364 | 296 | 0 | 0 | 0 | 660 | 364 | 296 |
| 10-14 | 505 | 259 | 246 | 0 | 0 | 0 | 505 | 259 | 246 |
| 15-19 | 387 | 201 | 186 | 0 | 0 | 0 | 387 | 201 | 186 |
| 20-24 | 463 | 231 | 232 | 0 | 0 | 0 | 463 | 231 | 232 |
| 25-29 | 659 | 353 | 306 | 0 | 0 | 0 | 659 | 353 | 306 |
| 30-34 | 658 | 370 | 288 | 0 | 0 | 0 | 658 | 370 | 288 |
| 35-39 | 461 | 225 | 236 | 0 | 0 | 0 | 461 | 225 | 236 |
| 40-44 | 470 | 244 | 226 | 0 | 0 | 0 | 470 | 244 | 226 |
| 45-49 | 433 | 212 | 221 | 0 | 0 | 0 | 433 | 212 | 221 |
| 50-54 | 460 | 225 | 235 | 0 | 0 | 0 | 460 | 225 | 235 |
| 55-59 | 454 | 232 | 222 | 0 | 0 | 0 | 454 | 232 | 222 |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60-64 | 343 | 169 | 174 | 0 | 0 | 0 | 343 | 169 | 174 |
| 65-69 | 241 | 120 | 121 | 0 | 0 | 0 | 241 | 120 | 121 |
| 70-74 | 152 | 53 | 99 | 0 | 0 | 0 | 152 | 53 | 99 |
| 75-79 | 125 | 44 | 81 | 0 | 0 | 0 | 125 | 44 | 81 |
| 80-84 | 108 | 39 | 69 | 0 | 0 | 0 | 108 | 39 | 69 |
| 85 + | 155 | 44 | 111 | 0 | 0 | 0 | 155 | 44 | 111 |
| Xã Trung Hà | 6.754 | 3.334 | 3.420 | 0 | 0 | 0 | 6.754 | 3.334 | 3.420 |
| 0-4 | 686 | 362 | 324 | 0 | 0 | 0 | 686 | 362 | 324 |
| 5-9 | 683 | 363 | 320 | 0 | 0 | 0 | 683 | 363 | 320 |
| 10-14 | 523 | 270 | 253 | 0 | 0 | 0 | 523 | 270 | 253 |
| 15-19 | 373 | 202 | 171 | 0 | 0 | 0 | 373 | 202 | 171 |
| 20-24 | 345 | 152 | 193 | 0 | 0 | 0 | 345 | 152 | 193 |
| 25-29 | 580 | 283 | 297 | 0 | 0 | 0 | 580 | 283 | 297 |
| 30-34 | 545 | 286 | 259 | 0 | 0 | 0 | 545 | 286 | 259 |
| 35-39 | 451 | 246 | 205 | 0 | 0 | 0 | 451 | 246 | 205 |
| 40-44 | 373 | 185 | 188 | 0 | 0 | 0 | 373 | 185 | 188 |
| 45-49 | 356 | 185 | 171 | 0 | 0 | 0 | 356 | 185 | 171 |
| 50-54 | 372 | 185 | 187 | 0 | 0 | 0 | 372 | 185 | 187 |
| 55-59 | 403 | 201 | 202 | 0 | 0 | 0 | 403 | 201 | 202 |
| 60-64 | 350 | 174 | 176 | 0 | 0 | 0 | 350 | 174 | 176 |
| 65-69 | 216 | 96 | 120 | 0 | 0 | 0 | 216 | 96 | 120 |
| 70-74 | 139 | 59 | 80 | 0 | 0 | 0 | 139 | 59 | 80 |
| 75-79 | 102 | 29 | 73 | 0 | 0 | 0 | 102 | 29 | 73 |
| 80-84 | 114 | 27 | 87 | 0 | 0 | 0 | 114 | 27 | 87 |
| 85 + | 143 | 29 | 114 | 0 | 0 | 0 | 143 | 29 | 114 |

## BIỂU 08. DÂN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020

*Đơn vị tính: Người*

| | Quan hệ với chủ hộ | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Chủ hộ** | **Vợ/chồng** | **Con đẻ** | **Cháu nội/ ngoại** | **Bố/mẹ** | **Quan hệ gia đình khác** | **Không quan hệ gia đình** |
| **Huyện Yên Lạc** | **156.456** | **40.374** | **31.956** | **53.195** | **15.616** | **4.313** | **9.084** | **1.918** |
| Thị trấn Yên Lạc | 14.986 | 3.833 | 3.151 | 5.477 | 1.124 | 439 | 709 | 253 |
| Xã Đồng Cương | 8.607 | 2.136 | 1.654 | 2.908 | 1.004 | 250 | 535 | 120 |
| Xã Đồng Văn | 12.142 | 3.133 | 2.500 | 4.479 | 1.015 | 261 | 595 | 159 |
| Xã Bình Định | 9.710 | 2.556 | 1.971 | 3.686 | 794 | 117 | 474 | 112 |
| Xã Trung Nguyên | 10.679 | 2.752 | 2.228 | 3.842 | 921 | 280 | 528 | 128 |
| Xã Tề Lỗ | 8.322 | 2.308 | 1.871 | 3.319 | 378 | 117 | 253 | 76 |
| Xã Tam Hồng | 15.312 | 3.922 | 3.152 | 5.390 | 1.305 | 512 | 813 | 218 |
| Xã Yên Đồng | 10.962 | 3.114 | 2.507 | 3.881 | 687 | 202 | 495 | 76 |
| Xã Văn Tiến | 6.268 | 1.482 | 1.158 | 2.054 | 788 | 269 | 443 | 74 |
| Xã Nguyệt Đức | 8.260 | 2.116 | 1.668 | 2.550 | 953 | 293 | 576 | 104 |
| Xã Yên Phương | 8.813 | 2.326 | 1.810 | 3.007 | 901 | 213 | 489 | 67 |
| Xã Hồng Phương | 3.564 | 993 | 741 | 1.044 | 439 | 98 | 212 | 37 |
| Xã Trung Kiên | 7.005 | 1.701 | 1.377 | 2.205 | 917 | 205 | 502 | 98 |
| Xã Liên Châu | 8.547 | 2.236 | 1.689 | 2.690 | 976 | 233 | 604 | 119 |
| Xã Đại Tự | 9.101 | 2.505 | 1.866 | 2.561 | 1.166 | 250 | 645 | 108 |
| Xã Hồng Châu | 7.424 | 1.691 | 1.426 | 2.223 | 1.069 | 310 | 616 | 89 |
| Xã Trung Hà | 6.754 | 1.570 | 1.187 | 1.879 | 1.179 | 264 | 595 | 80 |

**BIỂU 09. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Hộ*

| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **40.356** | **3.828** | **36.528** |
| Thị trấn Yên Lạc | 3.828 | 3.828 | - |
| Xã Đồng Cương | 2.134 | - | 2.134 |
| Xã Đồng Văn | 3.133 | - | 3.133 |
| Xã Bình Định | 2.555 | - | 2.555 |
| Xã Trung Nguyên | 2.750 | - | 2.750 |
| Xã Tề Lỗ | 2.308 | - | 2.308 |
| Xã Tam Hồng | 3.922 | - | 3.922 |
| Xã Yên Đồng | 3.114 | - | 3.114 |
| Xã Văn Tiến | 1.481 | - | 1.481 |
| Xã Nguyệt Đức | 2.113 | - | 2.113 |
| Xã Yên Phương | 2.323 | - | 2.323 |
| Xã Hồng Phương | 993 | - | 993 |
| Xã Trung Kiên | 1.701 | - | 1.701 |
| Xã Liên Châu | 2.235 | - | 2.235 |
| Xã Đại Tự | 2.505 | - | 2.505 |
| Xã Hồng Châu | 1.691 | - | 1.691 |
| Xã Trung Hà | 1.570 | - | 1.570 |

## BIỂU 10. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Hộ*

| | Tổng số (Hộ) | Quy mô số người trong hộ (Hộ) | | | | | | | Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 người | 2 người | 3 người | 4 người | 5 người | 6 người | 7 người trở lên | |
| **Huyện Yên Lạc** | **40.356** | **2.969** | **6.721** | **6.541** | **10.176** | **7.664** | **3.892** | **2.393** | **3,88** |
| Thị trấn Yên Lạc | 3.828 | 223 | 642 | 593 | 987 | 832 | 369 | 182 | 3,91 |
| Xã Đồng Cương | 2.134 | 144 | 291 | 350 | 523 | 431 | 246 | 149 | 4,03 |
| Xã Đồng Văn | 3.133 | 198 | 502 | 492 | 829 | 696 | 285 | 131 | 3,88 |
| Xã Bình Định | 2.555 | 209 | 424 | 394 | 682 | 517 | 205 | 124 | 3,8 |
| Xã Trung Nguyên | 2.750 | 195 | 452 | 421 | 735 | 553 | 238 | 156 | 3,88 |
| Xã Tề Lỗ | 2.308 | 230 | 458 | 341 | 575 | 470 | 158 | 76 | 3,61 |
| Xã Tam Hồng | 3.922 | 272 | 655 | 644 | 967 | 761 | 378 | 245 | 3,9 |
| Xã Yên Đồng | 3.114 | 273 | 639 | 545 | 908 | 484 | 181 | 84 | 3,52 |
| Xã Văn Tiến | 1.481 | 79 | 186 | 204 | 388 | 283 | 212 | 129 | 4,23 |
| Xã Nguyệt Đức | 2.113 | 136 | 348 | 380 | 524 | 366 | 209 | 150 | 3,91 |
| Xã Yên Phương | 2.323 | 184 | 474 | 349 | 536 | 438 | 203 | 139 | 3,79 |
| Xã Hồng Phương | 993 | 111 | 193 | 192 | 212 | 143 | 91 | 51 | 3,59 |
| Xã Trung Kiên | 1.701 | 80 | 238 | 289 | 431 | 331 | 195 | 137 | 4,12 |
| Xã Liên Châu | 2.235 | 204 | 372 | 366 | 555 | 357 | 253 | 128 | 3,82 |
| Xã Đại Tự | 2.505 | 265 | 479 | 464 | 568 | 368 | 216 | 145 | 3,63 |
| Xã Hồng Châu | 1.691 | 74 | 181 | 271 | 396 | 333 | 244 | 192 | 4,39 |
| Xã Trung Hà | 1.570 | 92 | 187 | 246 | 360 | 301 | 209 | 175 | 4,3 |

## BIỂU 11. DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | | Tổng số | | Nam | | Nữ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đã đăng ký khai sinh | Chưa đăng ký khai sinh | Đã đăng ký khai sinh | Chưa đăng ký khai sinh | Đã đăng ký khai sinh | Chưa đăng ký khai sinh |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **Tổng số** | **109.611** | **151** | **58.953** | **76** | **50.658** | **75** |
| | 243.Thành phố Vĩnh Yên | 10.990 | 10 | 5.835 | 6 | 5.155 | 4 |
| | 244.Thành phố Phúc Yên | 9.181 | 7 | 4.939 | 7 | 4.242 | - |
| | 246.Huyện Lập Thạch | 13.044 | 15 | 7.135 | 7 | 5.909 | 8 |
| | 247.Huyện Tam Dương | 11.364 | 21 | 6.086 | 11 | 5.278 | 10 |
| | 248.Huyện Tam Đảo | 7.850 | - | 4.303 | - | 3.547 | - |
| | 249.Huyện Bình Xuyên | 12.816 | 6 | 6.912 | 1 | 5.904 | 5 |
| | 251.Huyện Yên Lạc | 14.821 | 21 | 7.878 | 9 | 6.943 | 12 |
| | 252.Huyện Vĩnh Tường | 19.504 | 62 | 10.405 | 32 | 9.099 | 30 |
| | 253.Huyện Sông Lô | 10.041 | 9 | 5.460 | 3 | 4.581 | 6 |
| **Thành thị** | **Tổng số** | **26.722** | **37** | **14.436** | **19** | **12.286** | **18** |
| | 243.Thành phố Vĩnh Yên | 9.002 | 10 | 4.821 | 6 | 4.181 | 4 |
| | 244.Thành phố Phúc Yên | 7.123 | 6 | 3.844 | 6 | 3.279 | - |
| | 246.Huyện Lập Thạch | 1.194 | - | 657 | - | 537 | - |
| | 247.Huyện Tam Dương | 1.145 | 3 | 623 | - | 522 | 3 |
| | 248.Huyện Tam Đảo | 68 | - | 43 | - | 25 | - |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 249.Huyện Bình Xuyên | 3.954 | 1 | 2.177 | - | 1.777 | 1 |
| | 251.Huyện Yên Lạc | 1.234 | 1 | 672 | - | 562 | 1 |
| | 252.Huyện Vĩnh Tường | 2.658 | 16 | 1.425 | 7 | 1.233 | 9 |
| | 253.Huyện Sông Lô | 344 | - | 174 | - | 170 | - |
| **Nông thôn** | **Tổng số** | **82.889** | **114** | **44.517** | **57** | **38.372** | **57** |
| | 243.Thành phố Vĩnh Yên | 1.988 | - | 1.014 | - | 974 | - |
| | 244.Thành phố Phúc Yên | 2.058 | 1 | 1.095 | 1 | 963 | - |
| | 246.Huyện Lập Thạch | 11.850 | 15 | 6.478 | 7 | 5.372 | 8 |
| | 247.Huyện Tam Dương | 10.219 | 18 | 5.463 | 11 | 4.756 | 7 |
| | 248.Huyện Tam Đảo | 7.782 | - | 4.260 | - | 3.522 | - |
| | 249.Huyện Bình Xuyên | 8.862 | 5 | 4.735 | 1 | 4.127 | 4 |
| | 251.Huyện Yên Lạc | 13.587 | 20 | 7.206 | 9 | 6.381 | 11 |
| | 252.Huyện Vĩnh Tường | 16.846 | 46 | 8.980 | 25 | 7.866 | 21 |
| | 253.Huyện Sông Lô | 9.697 | 9 | 5.286 | 3 | 4.411 | 6 |

## BIỂU 12. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, 01/4/2020

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Goá vợ/chồng | Ly hôn | Ly thân |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **112.951** | **17.778** | **84.807** | **8.518** | **1.540** | **308** |
| *Chia ra:* | | | | | | |
| 15-19 tuổi | 8.970 | 8.658 | 306 | - | 4 | 2 |
| 20-24 tuổi | 8.342 | 4.573 | 3.693 | 4 | 62 | 10 |
| 25-29 tuổi | 12.994 | 2.602 | 10.083 | 37 | 233 | 39 |
| 30-34 tuổi | 13.228 | 727 | 12.115 | 77 | 268 | 41 |
| 35-39 tuổi | 11.354 | 268 | 10.659 | 140 | 251 | 36 |
| 40-44 tuổi | 9.843 | 190 | 9.177 | 255 | 185 | 36 |
| 45-49 tuổi | 8.943 | 138 | 8.266 | 364 | 150 | 25 |
| 50-54 tuổi | 9.174 | 167 | 8.400 | 499 | 89 | 19 |
| 55-59 tuổi | 9.307 | 183 | 8.232 | 737 | 128 | 27 |
| 60+ tuổi | 20.796 | 272 | 13.876 | 6.405 | 170 | 73 |

## BIỂU 13. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2020

*Đơn vị tính: Người*

| | | Tổng số | Chưa vợ/ chồng | Có vợ/ chồng | Goá vợ/ chồng | Ly hôn | Ly thân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **Tổng số** | **112.951** | **17.778** | **84.807** | **8.518** | **1.540** | **308** |
| | 15-19 tuổi | 8.970 | 8.658 | 306 | 0 | 4 | 2 |
| | 20-24 tuổi | 8.342 | 4.573 | 3.693 | 4 | 62 | 10 |
| | 25-29 tuổi | 12.994 | 2.602 | 10.083 | 37 | 233 | 39 |
| | 30-34 tuổi | 13.228 | 727 | 12.115 | 77 | 268 | 41 |
| | 35-39 tuổi | 11.354 | 268 | 10.659 | 140 | 251 | 36 |
| | 40-44 tuổi | 9.843 | 190 | 9.177 | 255 | 185 | 36 |
| | 45-49 tuổi | 8.943 | 138 | 8.266 | 364 | 150 | 25 |
| | 50-54 tuổi | 9.174 | 167 | 8.400 | 499 | 89 | 19 |
| | 55-59 tuổi | 9.307 | 183 | 8.232 | 737 | 128 | 27 |
| | 60+ tuổi | 20.796 | 272 | 13.876 | 6.405 | 170 | 73 |
| **Thị trấn Yên Lạc** | **Tổng số** | **10.698** | **1.810** | **7.947** | **720** | **196** | **25** |
| | 15-19 tuổi | 1.047 | 1.015 | 32 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 831 | 428 | 394 | 0 | 8 | 1 |
| | 25-29 tuổi | 1.166 | 195 | 930 | 3 | 32 | 6 |
| | 30-34 tuổi | 1.158 | 48 | 1.073 | 5 | 32 | 0 |
| | 35-39 tuổi | 1.154 | 26 | 1.093 | 8 | 25 | 2 |
| | 40-44 tuổi | 1.038 | 28 | 968 | 23 | 18 | 1 |
| | 45-49 tuổi | 860 | 10 | 802 | 31 | 14 | 3 |
| | 50-54 tuổi | 835 | 19 | 754 | 42 | 18 | 2 |
| | 55-59 tuổi | 841 | 12 | 759 | 47 | 20 | 3 |
| | 60+ tuổi | 1.768 | 29 | 1.142 | 561 | 29 | 7 |
| **Xã Đồng Cương** | **Tổng số** | **6.228** | **1.007** | **4.691** | **384** | **114** | **32** |
| | 15-19 tuổi | 480 | 470 | 9 | 0 | 0 | 1 |
| | 20-24 tuổi | 518 | 272 | 240 | 0 | 4 | 2 |
| | 25-29 tuổi | 767 | 149 | 596 | 5 | 13 | 4 |
| | 30-34 tuổi | 730 | 43 | 660 | 2 | 21 | 4 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 35-39 tuổi | 548 | 10 | 501 | 8 | 24 | 5 |
| | 40-44 tuổi | 575 | 16 | 531 | 11 | 14 | 3 |
| | 45-49 tuổi | 557 | 16 | 511 | 17 | 13 | 0 |
| | 50-54 tuổi | 520 | 14 | 478 | 21 | 4 | 3 |
| | 55-59 tuổi | 465 | 11 | 409 | 39 | 4 | 2 |
| | 60+ tuổi | 1.068 | 6 | 756 | 281 | 17 | 8 |
| **Xã Đồng Văn** | **Tổng số** | **8.462** | **1.303** | **6.358** | **632** | **129** | **40** |
| | 15-19 tuổi | 798 | 749 | 49 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 738 | 328 | 400 | 2 | 6 | 2 |
| | 25-29 tuổi | 1.025 | 130 | 870 | 2 | 21 | 2 |
| | 30-34 tuổi | 1.004 | 31 | 945 | 6 | 17 | 5 |
| | 35-39 tuổi | 923 | 19 | 870 | 11 | 20 | 3 |
| | 40-44 tuổi | 708 | 12 | 648 | 27 | 14 | 7 |
| | 45-49 tuổi | 689 | 10 | 625 | 36 | 15 | 3 |
| | 50-54 tuổi | 655 | 10 | 595 | 41 | 6 | 3 |
| | 55-59 tuổi | 611 | 7 | 510 | 70 | 16 | 8 |
| | 60+ tuổi | 1.311 | 7 | 846 | 437 | 14 | 7 |
| **Xã Bình Định** | **Tổng số** | **6.806** | **1.157** | **4.997** | **515** | **127** | **10** |
| | 15-19 tuổi | 560 | 542 | 17 | 0 | 1 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 551 | 307 | 239 | 0 | 5 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 861 | 185 | 655 | 1 | 20 | 0 |
| | 30-34 tuổi | 885 | 52 | 805 | 7 | 20 | 1 |
| | 35-39 tuổi | 763 | 19 | 711 | 7 | 24 | 2 |
| | 40-44 tuổi | 572 | 10 | 526 | 17 | 17 | 2 |
| | 45-49 tuổi | 517 | 15 | 459 | 30 | 11 | 2 |
| | 50-54 tuổi | 529 | 9 | 478 | 34 | 8 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 508 | 6 | 429 | 65 | 8 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.060 | 12 | 678 | 354 | 13 | 3 |
| **Xã Trung Nguyên** | **Tổng số** | **7.564** | **1.203** | **5.697** | **528** | **125** | **11** |
| | 15-19 tuổi | 627 | 605 | 22 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 602 | 301 | 294 | 1 | 6 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 959 | 175 | 758 | 4 | 21 | 1 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30-34 tuổi | 915 | 50 | 830 | 9 | 23 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 801 | 15 | 753 | 13 | 18 | 2 |
| | 40-44 tuổi | 591 | 7 | 556 | 15 | 12 | 1 |
| | 45-49 tuổi | 567 | 8 | 528 | 20 | 9 | 2 |
| | 50-54 tuổi | 638 | 14 | 586 | 31 | 7 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 589 | 14 | 503 | 56 | 16 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.275 | 14 | 867 | 379 | 13 | 2 |
| **Xã Tề Lễ** | **Tổng số** | **5.693** | **859** | **4.333** | **390** | **80** | **31** |
| | 15-19 tuổi | 548 | 517 | 31 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 452 | 198 | 250 | 0 | 3 | 1 |
| | 25-29 tuổi | 675 | 96 | 564 | 2 | 13 | 0 |
| | 30-34 tuổi | 664 | 18 | 630 | 3 | 10 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 617 | 7 | 586 | 9 | 14 | 1 |
| | 40-44 tuổi | 543 | 5 | 510 | 9 | 13 | 6 |
| | 45-49 tuổi | 433 | 3 | 406 | 12 | 10 | 2 |
| | 50-54 tuổi | 446 | 3 | 418 | 16 | 5 | 4 |
| | 55-59 tuổi | 433 | 5 | 393 | 28 | 6 | 1 |
| | 60+ tuổi | 882 | 7 | 545 | 311 | 6 | 13 |
| **Xã Tam Hồng** | **Tổng số** | **10.917** | **1.681** | **8.193** | **879** | **142** | **22** |
| | 15-19 tuổi | 823 | 802 | 19 | 0 | 2 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 746 | 424 | 315 | 0 | 7 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 1.265 | 256 | 984 | 1 | 17 | 7 |
| | 30-34 tuổi | 1.401 | 81 | 1.282 | 8 | 28 | 2 |
| | 35-39 tuổi | 1.166 | 30 | 1.088 | 20 | 26 | 2 |
| | 40-44 tuổi | 944 | 23 | 865 | 33 | 18 | 5 |
| | 45-49 tuổi | 870 | 11 | 797 | 44 | 16 | 2 |
| | 50-54 tuổi | 846 | 11 | 760 | 65 | 9 | 1 |
| | 55-59 tuổi | 928 | 16 | 810 | 97 | 5 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.928 | 27 | 1.273 | 611 | 14 | 3 |
| **Xã Yên Đồng** | **Tổng số** | **7.944** | **1.154** | **6.159** | **529** | **83** | **19** |
| | 15-19 tuổi | 616 | 575 | 40 | 0 | 0 | 1 |
| | 20-24 tuổi | 612 | 305 | 301 | 1 | 4 | 1 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 25-29 tuổi | 937 | 138 | 781 | 0 | 16 | 2 |
| | 30-34 tuổi | 932 | 54 | 859 | 2 | 15 | 2 |
| | 35-39 tuổi | 755 | 21 | 705 | 10 | 17 | 2 |
| | 40-44 tuổi | 763 | 8 | 722 | 20 | 11 | 2 |
| | 45-49 tuổi | 636 | 3 | 594 | 30 | 8 | 1 |
| | 50-54 tuổi | 652 | 15 | 586 | 44 | 6 | 1 |
| | 55-59 tuổi | 684 | 17 | 624 | 37 | 3 | 3 |
| | 60+ tuổi | 1.357 | 18 | 947 | 385 | 3 | 4 |
| **Xã Văn Tiến** | **Tổng số** | **4.496** | **718** | **3.331** | **350** | **89** | **8** |
| | 15-19 tuổi | 352 | 340 | 12 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 324 | 187 | 136 | 0 | 1 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 470 | 98 | 358 | 1 | 11 | 2 |
| | 30-34 tuổi | 628 | 32 | 570 | 1 | 24 | 1 |
| | 35-39 tuổi | 479 | 8 | 459 | 1 | 11 | 0 |
| | 40-44 tuổi | 366 | 8 | 338 | 12 | 8 | 0 |
| | 45-49 tuổi | 329 | 6 | 304 | 9 | 9 | 1 |
| | 50-54 tuổi | 344 | 7 | 322 | 13 | 2 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 383 | 11 | 318 | 44 | 9 | 1 |
| | 60+ tuổi | 821 | 21 | 514 | 269 | 14 | 3 |
| **Xã Nguyệt Đức** | **Tổng số** | **6.156** | **928** | **4.689** | **454** | **72** | **13** |
| | 15-19 tuổi | 407 | 395 | 12 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 380 | 257 | 122 | 0 | 1 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 641 | 162 | 466 | 4 | 7 | 2 |
| | 30-34 tuổi | 698 | 52 | 628 | 3 | 13 | 2 |
| | 35-39 tuổi | 594 | 11 | 564 | 7 | 11 | 1 |
| | 40-44 tuổi | 552 | 13 | 516 | 9 | 13 | 1 |
| | 45-49 tuổi | 504 | 8 | 464 | 22 | 7 | 3 |
| | 50-54 tuổi | 558 | 6 | 519 | 28 | 4 | 1 |
| | 55-59 tuổi | 520 | 11 | 472 | 28 | 9 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.302 | 13 | 926 | 353 | 7 | 3 |
| **Xã Yên Phương** | **Tổng số** | **6.366** | **1.041** | **4.745** | **495** | **64** | **21** |
| | 15-19 tuổi | 474 | 463 | 11 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 20-24 tuổi | 433 | 277 | 152 | 0 | 4 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 707 | 169 | 524 | 0 | 11 | 3 |
| | 30-34 tuổi | 767 | 39 | 702 | 10 | 11 | 5 |
| | 35-39 tuổi | 647 | 21 | 603 | 9 | 11 | 3 |
| | 40-44 tuổi | 469 | 11 | 436 | 13 | 6 | 3 |
| | 45-49 tuổi | 516 | 14 | 479 | 19 | 4 | 0 |
| | 50-54 tuổi | 559 | 16 | 505 | 34 | 4 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 545 | 16 | 477 | 45 | 5 | 2 |
| | 60+ tuổi | 1.249 | 15 | 856 | 365 | 8 | 5 |
| **Xã Hồng Phương** | **Tổng số** | **2.616** | **382** | **1.964** | **234** | **26** | **10** |
| | 15-19 tuổi | 185 | 182 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 140 | 87 | 51 | 0 | 2 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 283 | 60 | 218 | 2 | 2 | 1 |
| | 30-34 tuổi | 295 | 17 | 272 | 1 | 2 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 251 | 6 | 233 | 5 | 4 | 3 |
| | 40-44 tuổi | 196 | 6 | 182 | 4 | 4 | 0 |
| | 45-49 tuổi | 192 | 2 | 186 | 2 | 1 | 1 |
| | 50-54 tuổi | 222 | 5 | 203 | 11 | 2 | 1 |
| | 55-59 tuổi | 254 | 5 | 226 | 21 | 2 | 0 |
| | 60+ tuổi | 598 | 12 | 390 | 188 | 7 | 1 |
| **Xã Trung Kiên** | **Tổng số** | **5.132** | **842** | **3.811** | **406** | **50** | **23** |
| | 15-19 tuổi | 414 | 401 | 13 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 383 | 229 | 149 | 0 | 2 | 3 |
| | 25-29 tuổi | 605 | 125 | 466 | 2 | 9 | 3 |
| | 30-34 tuổi | 557 | 32 | 508 | 4 | 10 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 471 | 10 | 445 | 4 | 7 | 5 |
| | 40-44 tuổi | 465 | 7 | 437 | 12 | 8 | 1 |
| | 45-49 tuổi | 421 | 5 | 389 | 19 | 6 | 2 |
| | 50-54 tuổi | 397 | 11 | 359 | 24 | 2 | 1 |
| | 55-59 tuổi | 442 | 8 | 405 | 22 | 3 | 4 |
| | 60+ tuổi | 977 | 14 | 640 | 319 | 3 | 1 |
| **Xã Liên Châu** | **Tổng số** | **6.507** | **1.025** | **4.858** | **539** | **73** | **12** |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 15-19 tuổi | 411 | 403 | 8 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 396 | 266 | 128 | 0 | 2 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 731 | 208 | 508 | 3 | 10 | 2 |
| | 30-34 tuổi | 712 | 42 | 648 | 6 | 13 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 650 | 29 | 599 | 8 | 13 | 1 |
| | 40-44 tuổi | 594 | 18 | 556 | 12 | 6 | 2 |
| | 45-49 tuổi | 514 | 10 | 471 | 21 | 9 | 3 |
| | 50-54 tuổi | 560 | 7 | 522 | 29 | 2 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 560 | 15 | 492 | 42 | 11 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.379 | 27 | 926 | 418 | 7 | 1 |
| **Xã Đại Tự** | **Tổng số** | **6.935** | **1.072** | **5.180** | **595** | **77** | **11** |
| | 15-19 tuổi | 468 | 459 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 428 | 271 | 157 | 0 | 0 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 663 | 185 | 467 | 3 | 7 | 1 |
| | 30-34 tuổi | 679 | 59 | 605 | 3 | 11 | 1 |
| | 35-39 tuổi | 623 | 21 | 579 | 10 | 10 | 3 |
| | 40-44 tuổi | 624 | 8 | 581 | 19 | 16 | 0 |
| | 45-49 tuổi | 549 | 10 | 518 | 11 | 10 | 0 |
| | 50-54 tuổi | 581 | 7 | 547 | 23 | 4 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 687 | 22 | 616 | 39 | 9 | 1 |
| | 60+ tuổi | 1.633 | 30 | 1.101 | 487 | 10 | 5 |
| **Xã Hồng Châu** | **Tổng số** | **5.569** | **886** | **4.237** | **384** | **55** | **7** |
| | 15-19 tuổi | 387 | 382 | 5 | 0 | 0 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 463 | 251 | 208 | 0 | 4 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 659 | 160 | 488 | 0 | 11 | 0 |
| | 30-34 tuổi | 658 | 50 | 594 | 4 | 10 | 0 |
| | 35-39 tuổi | 461 | 9 | 438 | 5 | 8 | 1 |
| | 40-44 tuổi | 470 | 5 | 448 | 11 | 6 | 0 |
| | 45-49 tuổi | 433 | 4 | 406 | 16 | 7 | 0 |
| | 50-54 tuổi | 460 | 8 | 429 | 19 | 4 | 0 |
| | 55-59 tuổi | 454 | 5 | 421 | 26 | 2 | 0 |
| | 60+ tuổi | 1.124 | 12 | 800 | 303 | 3 | 6 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Xã Trung Hà** | **Tổng số** | **4.862** | **710** | **3.617** | **484** | **38** | **13** |
| | 15-19 tuổi | 373 | 358 | 14 | 0 | 1 | 0 |
| | 20-24 tuổi | 345 | 185 | 157 | 0 | 3 | 0 |
| | 25-29 tuổi | 580 | 111 | 450 | 4 | 12 | 3 |
| | 30-34 tuổi | 545 | 27 | 504 | 3 | 8 | 3 |
| | 35-39 tuổi | 451 | 6 | 432 | 5 | 8 | 0 |
| | 40-44 tuổi | 373 | 5 | 357 | 8 | 1 | 2 |
| | 45-49 tuổi | 356 | 3 | 327 | 25 | 1 | 0 |
| | 50-54 tuổi | 372 | 5 | 339 | 24 | 2 | 2 |
| | 55-59 tuổi | 403 | 2 | 368 | 31 | 0 | 2 |
| | 60+ tuổi | 1.064 | 8 | 669 | 384 | 2 | 1 |

## BIỂU 14. SỐ PHỤ NỮ TỪ 20 ĐẾN 24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI VÀ TRƯỚC 18 TUỔI PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Phụ nữ 20-24 tuổi | | | Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 15 | | | Phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu dưới 18 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
| **Huyện Yên Lạc** | **3.987** | **385** | **3.602** | - | - | - | **447** | **71** | **376** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| Kinh | 3.920 | 374 | 3.547 | - | - | - | 415 | 71 | 345 |
| Tày | 20 | - | 20 | - | - | - | 10 | - | 10 |
| Thái | 11 | 11 | 0 | - | - | - | - | - | - |
| Mường | 11 | - | 11 | - | - | - | 11 | - | 11 |
| Sán Dìu | 24 | - | 24 | - | - | - | 11 | - | 11 |

**BIỂU 15. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU CỦA DÂN SỐ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính %*

| | | Chung | Nam | Nữ |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn tỉnh** | | 23,8 | 25,9 | 21,7 |
| | Thành thị | 24,5 | 26,2 | 22,9 |
| | Nông thôn | 23,6 | 25,7 | 21,3 |
| **Thành phố Vĩnh Yên** | | 24,5 | 26,3 | 22,8 |
| | Thành thị | 24,6 | 26,4 | 22,9 |
| | Nông thôn | 23,8 | 25,5 | 22,1 |
| **Thành phố Phúc Yên** | | 25,0 | 26,5 | 23,6 |
| | Thành thị | 25,2 | 26,5 | 23,9 |
| | Nông thôn | 24,4 | 26,6 | 21,9 |
| **Huyện Lập Thạch** | | 23,5 | 25,7 | 21,1 |
| | Thành thị | 23,9 | 25,8 | 22,1 |
| | Nông thôn | 23,4 | 25,7 | 21,0 |
| **Huyện Tam Dương** | | 23,6 | 25,7 | 21,4 |
| | Thành thị | 24,0 | 26,2 | 21,7 |
| | Nông thôn | 23,5 | 25,6 | 21,4 |
| **Huyện Tam Đảo** | | 23,6 | 25,6 | 21,3 |
| | Thành thị | 22,9 | 26,2 | 18,6 |
| | Nông thôn | 23,6 | 25,6 | 21,4 |
| **Huyện Bình Xuyên** | | 23,8 | 25,9 | 21,6 |
| | Thành thị | 24,4 | 26,6 | 22,0 |
| | Nông thôn | 23,7 | 25,7 | 21,4 |
| **Huyện Yên Lạc** | | 23,7 | 25,8 | 21,4 |
| | Thành thị | 23,3 | 25,3 | 21,1 |
| | Nông thôn | 23,7 | 25,9 | 21,4 |
| **Huyện Vĩnh Tường** | | 23,5 | 25,8 | 21,1 |
| | Thành thị | 22,9 | 24,9 | 20,8 |
| | Nông thôn | 23,6 | 25,9 | 21,1 |
| **Huyện Sông Lô** | | 23,3 | 25,5 | 21,0 |
| | Thành thị | 23,6 | 25,5 | 21,8 |
| | Nông thôn | 23,3 | 25,5 | 21,0 |

## BIỂU 16. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO MỨC ĐỘ MỘT SỐ KHÓ KHĂN CHIA THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN HUYỆN YÊN LẠC 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | Không khó khăn | Khó khăn | Rất khó khăn | Không thể |
|---|---|---|---|---|---|
| **Khó khăn về nhìn** | **141.380** | **135.550** | **4.352** | **1.387** | **91** |
| Nam | 69.935 | 67.634 | 1.795 | 477 | 29 |
| Nữ | 71.445 | 67.916 | 2.557 | 910 | 62 |
| Thành thị | 13.619 | 13.479 | 96 | 32 | 12 |
| Nông thôn | 127.761 | 122.071 | 4.256 | 1.355 | 79 |
| **Khó khăn về nghe** | **141.380** | **136.140** | **3.764** | **1.359** | **117** |
| Nam | 69.935 | 67.937 | 1.467 | 464 | 66 |
| Nữ | 71.445 | 68.203 | 2.297 | 895 | 51 |
| Thành thị | 13.619 | 13.444 | 114 | 61 | - |
| Nông thôn | 127.761 | 122.696 | 3.650 | 1.298 | 117 |
| **Khó khăn về vận động** | **141.380** | **134.398** | **4.593** | **2.010** | **379** |
| Nam | 69.935 | 67.288 | 1.810 | 707 | 130 |
| Nữ | 71.445 | 67.110 | 2.783 | 1.303 | 249 |
| Thành thị | 13.619 | 13.382 | 169 | 40 | 28 |
| Nông thôn | 127.761 | 121.016 | 4.424 | 1.969 | 352 |
| **Khó khăn về ghi nhớ** | **141.380** | **135.115** | **4.446** | **1.618** | **201** |
| Nam | 69.935 | 67.610 | 1.767 | 506 | 52 |
| Nữ | 71.445 | 67.505 | 2.679 | 1.112 | 149 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Thành thị | 13.619 | 13.349 | 195 | 43 | 32 |
| Nông thôn | 127.761 | 121.764 | 4.252 | 1.575 | 170 |
| **Khó khăn về chăm sóc bản thân** | **141.380** | **137.095** | **2.751** | **1.195** | **339** |
| Nam | 69.935 | 68.317 | 1.110 | 423 | 85 |
| Nữ | 71.445 | 68.778 | 1.641 | 772 | 254 |
| Thành thị | 13.619 | 13.408 | 133 | 34 | 44 |
| Nông thôn | 127.761 | 123.686 | 2.618 | 1.162 | 295 |
| **Khó khăn về giao tiếp** | **141.380** | **137.551** | **2.534** | **1.080** | **215** |
| Nam | 69.935 | 68.522 | 924 | 385 | 103 |
| Nữ | 71.445 | 69.029 | 1.610 | 695 | 112 |
| Thành thị | 13.619 | 13.352 | 85 | 154 | 28 |
| Nông thôn | 127.761 | 124.200 | 2.448 | 926 | 187 |

**BIỂU 17. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN VỀ SỨC KHỎE PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **92,74** | **96,49** | **92,34** | **93,95** | **91,55** |
| *Chia ra:* | | | | | |
| 5 tuổi | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 - 10 tuổi | 99,53 | 99,09 | 99,57 | 99,60 | 99,45 |
| 11 - 14 tuổi | 99,16 | 98,10 | 99,31 | 98,98 | 99,37 |
| 15 - 19 tuổi | 99,30 | 100,00 | 99,21 | 99,46 | 99,13 |
| 20 - 24 tuổi | 98,36 | 98,79 | 98,31 | 98,37 | 98,34 |
| 25 - 29 tuổi | 98,65 | 100,00 | 98,51 | 98,52 | 98,78 |
| 30 - 39 tuổi | 97,95 | 98,39 | 97,90 | 97,01 | 98,96 |
| 40 - 49 tuổi | 97,56 | 98,00 | 97,51 | 97,27 | 97,84 |
| 50 + | 77,66 | 89,69 | 76,51 | 80,66 | 75,35 |

**BIỂU 18. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **3,94** | **1,86** | **4,16** | **3,03** | **4,83** |
| *Chia ra:* | | | | | |
| 5 tuổi | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 6 - 10 tuổi | 0,41 | 0,91 | 0,36 | 0,40 | 0,42 |
| 11 - 14 tuổi | 0,42 | 0,00 | 0,48 | 0,37 | 0,47 |
| 15 - 19 tuổi | 0,41 | 0,00 | 0,46 | 0,23 | 0,60 |
| 20 - 24 tuổi | 1,09 | 1,21 | 1,07 | 1,04 | 1,13 |
| 25 - 29 tuổi | 0,55 | 0,00 | 0,60 | 0,56 | 0,54 |
| 30 - 39 tuổi | 0,86 | 1,10 | 0,84 | 1,11 | 0,60 |
| 40 - 49 tuổi | 1,00 | 2,00 | 0,89 | 1,27 | 0,74 |
| 50 + | 12,40 | 4,87 | 13,12 | 10,03 | 14,22 |

**BIỂU 19. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | 1 con | 2 con | 3 con | 4 con | 5 con trở lên |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **28.314** | **4.745** | **14.775** | **7.308** | **1.254** | **232** |
| Chưa bao giờ đi học | 48 | 21 | 27 | - | - | - |
| Dưới tiểu học | 471 | 70 | 192 | 188 | 21 | - |
| Tiểu học | 4.145 | 503 | 1.935 | 1.339 | 278 | 89 |
| Trung học cơ sở | 11.994 | 1.433 | 6.182 | 3.642 | 632 | 106 |
| Trung học phổ thông | 6.002 | 1.097 | 3.332 | 1.357 | 179 | 37 |
| Sơ cấp | 384 | 21 | 191 | 138 | 34 | - |
| Trung cấp | 985 | 197 | 566 | 189 | 32 | - |
| Cao Đẳng | 1.881 | 726 | 893 | 193 | 69 | - |
| Đại học | 2.325 | 667 | 1.398 | 251 | 9 | - |
| Thạc sĩ | 79 | 10 | 59 | 10 | - | - |
| Tiến sĩ | - | - | - | - | - | - |

## BIỂU 20. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG VÀ TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | 0 con | 1 con | 2 con | 3 con | 4 con | 5 con trở lên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **28.314** | **-** | **4.836** | **14.836** | **7.297** | **1.139** | **206** |
| Chưa bao giờ đi học | 48 | - | 21 | 27 | - | - | - |
| Dưới tiểu học | 471 | - | 70 | 192 | 188 | 21 | - |
| Tiểu học | 4.145 | - | 523 | 1.935 | 1.359 | 239 | 89 |
| Trung học cơ sở | 11.994 | - | 1.459 | 6.239 | 3.613 | 590 | 93 |
| Trung học phổ thông | 6.002 | - | 1.131 | 3.337 | 1.343 | 167 | 24 |
| Sơ cấp | 384 | - | 21 | 191 | 138 | 34 | - |
| Trung cấp | 985 | - | 197 | 566 | 189 | 32 | - |
| Cao Đẳng | 1.881 | - | 726 | 893 | 205 | 57 | - |
| Đại học | 2.325 | - | 677 | 1.397 | 251 | - | - |
| Thạc sĩ | 79 | - | 10 | 59 | 10 | - | - |
| Tiến sĩ | - | - | - | - | - | - | - |

**BIỂU 21. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC VÀ KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Chung | Thành thị | Nông thôn |
|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **27,02** | **17,49** | **27,80** |
| Chưa bao giờ đi học | - | - | - |
| Dưới tiểu học | - | - | - |
| Tiểu học | 59,01 | 48,53 | 61,04 |
| Trung học cơ sở | 44,27 | - | 48,27 |
| Trung học phổ thông | 18,94 | - | 19,95 |
| Sơ cấp | 50,49 | 100,00 | - |
| Trung cấp | 25,14 | - | 28,88 |
| Cao Đẳng | 27,26 | - | 28,59 |
| Đại học | 7,79 | 32,96 | 5,52 |
| Thạc sĩ | - | - | - |
| Tiến sĩ | - | - | - |

## BIỂU 22. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Số phụ nữ từ 15-49 tuổi | | | Số con đã từng sinh | | | Số con hiện còn sống | | | Số con đã chết | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Thành thị | Nông thôn | Chung | Thành thị | Nông thôn | Chung | Thành thị | Nông thôn | Chung | Thành thị | Nông thôn |
| **Huyện Yên Lạc** | **35.959** | **3.544** | **32.416** | **62.455** | **6.329** | **56.126** | **62.033** | **6.303** | **55.730** | **422** | **26** | **396** |
| 15-19 tuổi | 4.189 | 497 | 3.693 | 212 | 24 | 188 | 212 | 24 | 188 | - | - | - |
| 20-24 tuổi | 3.987 | 385 | 3.602 | 2.933 | 268 | 2.664 | 2.923 | 268 | 2.655 | 10 | - | 10 |
| 25-29 tuổi | 6.499 | 593 | 5.906 | 10.906 | 1.091 | 9.815 | 10.812 | 1.091 | 9.721 | 93 | - | 93 |
| 30-34 tuổi | 5.955 | 511 | 5.444 | 13.513 | 1.189 | 12.324 | 13.437 | 1.189 | 12.248 | 76 | - | 76 |
| 35-39 tuổi | 5.862 | 600 | 5.262 | 13.941 | 1.524 | 12.417 | 13.866 | 1.498 | 12.368 | 76 | 26 | 49 |
| 40-44 tuổi | 5.029 | 557 | 4.471 | 11.169 | 1.205 | 9.964 | 11.068 | 1.205 | 9.863 | 101 | - | 101 |
| 45-49 tuổi | 4.438 | 401 | 4.038 | 9.782 | 1.028 | 8.753 | 9.715 | 1.028 | 8.687 | 67 | - | 67 |

**BIỂU 23. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **2.605** | **1.475** | **1.130** | **196** | **73** | **123** | **2.409** | **1.402** | **1.007** |
| *Chia ra:* | | | | | | | | | |
| 15-19 tuổi | 112 | 66 | 47 | 12 | 12 | - | 101 | 54 | 47 |
| 20-24 tuổi | 704 | 356 | 348 | 62 | 21 | 42 | 642 | 335 | 307 |
| 25-29 tuổi | 1.104 | 664 | 440 | 85 | 30 | 55 | 1.019 | 634 | 385 |
| 30-34 tuổi | 445 | 234 | 211 | 25 | 11 | 14 | 420 | 224 | 196 |
| 35-39 tuổi | 218 | 144 | 75 | 12 | - | 12 | 206 | 144 | 63 |
| 40-44 tuổi | 22 | 12 | 10 | - | - | - | 22 | 12 | 10 |
| 45-49 tuổi | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

## BIỂU 24. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Bệnh tật | Tai nạn lao động | Tai nạn giao thông | Tai nạn khác | Tự tử | Khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **100** | **92,92** | **0,67** | **3,18** | **1,30** | **1,45** | **0,48** |
| *Chia theo giới tính* | | | | | | | |
| Nam | 100 | 90,48 | 1,02 | 4,82 | 0,77 | 2,19 | 0,73 |
| Nữ | 100 | 97,67 | - | - | 2,33 | - | - |
| *Chia theo đơn vị HC* | | | | | | | |
| Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 88,81 | - | 11,19 | - | - | - |
| Thành phố Phúc Yên | 100 | 82,07 | - | 17,93 | - | - | - |
| Huyện Lập Thạch | 100 | 100,00 | - | - | - | - | - |
| Huyện Tam Dương | 100 | 84,79 | - | 15,21 | - | - | - |
| Huyện Tam Đảo | 100 | 100,00 | - | - | - | - | - |
| Huyện Bình Xuyên | 100 | 95,27 | - | - | 4,73 | - | - |
| Huyện Yên Lạc | 100 | 100,00 | - | - | - | - | - |
| Huyện Vĩnh Tường | 100 | 87,41 | 2,91 | - | 3,41 | 6,26 | - |
| Huyện Sông Lô | 100 | 96,34 | - | - | - | - | 3,66 |

## BIỂU 25. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC ĐÂY, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | Nơi thực tế thường trú 5 năm trước ngày 01/4/2019 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cùng xã/ phường | Xã/phường khác cùng huyện | Quận/huyện khác trong tỉnh | Tỉnh/thành phố khác | Nước ngoài |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **1.043.439** | **1.005.544** | **16.320** | **5.304** | **12.843** | **3.429** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 108.427 | 99.824 | 4.168 | 1.753 | 2.440 | 242 |
| Thành phố Phúc Yên | 97.165 | 89.641 | 2.255 | 976 | 4.081 | 213 |
| Huyện Lập Thạch | 123.401 | 120.525 | 1.688 | 130 | 757 | 300 |
| Huyện Tam Dương | 103.126 | 100.232 | 1.290 | 577 | 668 | 359 |
| Huyện Tam Đảo | 76.260 | 75.215 | 436 | 130 | 339 | 139 |
| Huyện Bình Xuyên | 118.291 | 113.824 | 1.224 | 648 | 2.191 | 405 |
| Huyện Yên Lạc | 141.380 | 138.127 | 1.494 | 356 | 1.009 | 394 |
| Huyện Vĩnh Tường | 186.602 | 181.621 | 2.878 | 480 | 918 | 705 |
| Huyện Sông Lô | 88.788 | 86.535 | 887 | 254 | 440 | 672 |
| **Nam** | | | | | | |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **515.082** | **502.480** | **4.323** | **1.657** | **4.640** | **1.981** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 53.228 | 49.549 | 1.626 | 647 | 1.267 | 140 |
| Thành phố Phúc Yên | 47.237 | 44.758 | 870 | 285 | 1.219 | 104 |
| Huyện Lập Thạch | 61.265 | 60.447 | 463 | 44 | 187 | 123 |
| Huyện Tam Dương | 50.737 | 49.930 | 238 | 88 | 228 | 253 |
| Huyện Tam Đảo | 38.305 | 38.023 | 94 | 24 | 120 | 45 |
| Huyện Bình Xuyên | 58.826 | 57.255 | 230 | 273 | 848 | 220 |
| Huyện Yên Lạc | 69.934 | 69.075 | 194 | 56 | 369 | 240 |
| Huyện Vĩnh Tường | 91.607 | 90.292 | 477 | 149 | 306 | 383 |
| Huyện Sông Lô | 43.942 | 43.151 | 131 | 89 | 97 | 473 |
| **Nữ** | | | | | | |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **528.357** | **503.063** | **11.996** | **3.647** | **8.203** | **1.448** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 55.199 | 50.275 | 2.543 | 1.106 | 1.174 | 102 |
| Thành phố Phúc Yên | 49.928 | 44.883 | 1.385 | 690 | 2.862 | 108 |
| Huyện Lập Thạch | 62.136 | 60.078 | 1.225 | 86 | 570 | 177 |
| Huyện Tam Dương | 52.389 | 50.301 | 1.052 | 489 | 440 | 106 |
| Huyện Tam Đảo | 37.955 | 37.192 | 342 | 106 | 220 | 95 |
| Huyện Bình Xuyên | 59.465 | 56.569 | 993 | 374 | 1.344 | 184 |
| Huyện Yên Lạc | 71.445 | 69.052 | 1.300 | 300 | 640 | 153 |
| Huyện Vĩnh Tường | 94.994 | 91.329 | 2.400 | 330 | 611 | 323 |
| Huyện Sông Lô | 44.846 | 43.384 | 756 | 165 | 342 | 199 |

## BIỂU 26. TỶ LỆ LUỒNG DI CƯ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính : %*

| | | Tỷ lệ (%) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Nông thôn-Nông thôn | Nông thôn-thành thị | Thành thị-nông thôn | Thành thị-thành thị |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **Tổng số** | **100** | **38,73** | **31,66** | **11,89** | **17,72** |
| | Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 8,37 | 42,78 | 8,50 | 40,35 |
| | Thành phố Phúc Yên | 100 | 1,05 | 68,61 | 1,15 | 29,19 |
| | Huyện Lập Thạch | 100 | 57,47 | 23,43 | 11,02 | 8,09 |
| | Huyện Tam Dương | 100 | 68,15 | 2,95 | 28,43 | 0,47 |
| | Huyện Tam Đảo | 100 | 79,29 | 0,99 | 18,06 | 1,66 |
| | Huyện Bình Xuyên | 100 | 70,19 | 16,49 | 9,90 | 3,41 |
| | Huyện Yên Lạc | 100 | 64,82 | 5,89 | 27,63 | 1,66 |
| | Huyện Vĩnh Tường | 100 | 63,56 | 17,43 | 15,31 | 3,70 |
| | Huyện Sông Lô | 100 | 77,39 | 3,01 | 18,36 | 1,24 |
| **Thành thị** | **Tổng số** | **100** | **-** | **64,12** | **-** | **35,88** |
| | Thành phố Vĩnh Yên | 100 | - | 51,47 | - | 48,53 |
| | Thành phố Phúc Yên | 100 | - | 70,15 | - | 29,85 |
| | Huyện Lập Thạch | 100 | - | 74,33 | - | 25,67 |
| | Huyện Tam Dương | 100 | - | 86,16 | - | 13,84 |
| | Huyện Tam Đảo | 100 | - | 37,50 | - | 62,50 |
| | Huyện Bình Xuyên | 100 | - | 82,85 | - | 17,15 |
| | Huyện Yên Lạc | 100 | - | 78,04 | - | 21,96 |
| | Huyện Vĩnh Tường | 100 | - | 82,48 | - | 17,52 |
| | Huyện Sông Lô | 100 | - | 70,90 | - | 29,10 |
| **Nông thôn** | **Tổng số** | **100** | **76,50** | **-** | **23,50** | **-** |
| | Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 49,61 | - | 50,39 | - |
| | Thành phố Phúc Yên | 100 | 47,76 | - | 52,24 | - |
| | Huyện Lập Thạch | 100 | 83,91 | - | 16,09 | - |
| | Huyện Tam Dương | 100 | 70,56 | - | 29,44 | - |
| | Huyện Tam Đảo | 100 | 81,45 | - | 18,55 | - |
| | Huyện Bình Xuyên | 100 | 87,64 | - | 12,36 | - |
| | Huyện Yên Lạc | 100 | 70,11 | - | 29,89 | - |
| | Huyện Vĩnh Tường | 100 | 80,58 | - | 19,42 | - |
| | Huyện Sông Lô | 100 | 80,83 | - | 19,17 | - |

## BIỂU 27. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Đang đi học | | | Đã thôi học | | | Chưa bao giờ đi học | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Chung** | **Nam** | **Nữ** | **Chung** | **Nam** | **Nữ** | **Chung** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **35.216** | **18.801** | **16.415** | **105.565** | **51.129** | **54.436** | **833** | **255** | **578** |
| 5-9 | 15.606 | 8.450 | 7.156 | 8 | 4 | 4 | 32 | 18 | 14 |
| 10-14 | 12.903 | 6.793 | 6.110 | 80 | 40 | 40 | 34 | 19 | 15 |
| 15-19 | 6.269 | 3.271 | 2.998 | 2.664 | 1.510 | 1.154 | 37 | 23 | 14 |
| 20-24 | 285 | 184 | 101 | 8.032 | 4.053 | 3.979 | 25 | 12 | 13 |
| 25-29 | 78 | 55 | 23 | 12.875 | 6.529 | 6.346 | 41 | 17 | 24 |
| 30-34 | 43 | 27 | 16 | 13.127 | 6.866 | 6.261 | 58 | 28 | 30 |
| 35-39 | 15 | 9 | 6 | 11.281 | 5.805 | 5.476 | 58 | 30 | 28 |
| 40-44 | 10 | 7 | 3 | 9.785 | 4.845 | 4.940 | 48 | 22 | 26 |
| 45-49 | 3 | 2 | 1 | 8.904 | 4.428 | 4.476 | 36 | 15 | 21 |
| 50-54 | 1 | - | 1 | 9.126 | 4.367 | 4.759 | 47 | 19 | 28 |
| 55-59 | 3 | 3 | - | 9.256 | 4.399 | 4.857 | 48 | 17 | 31 |
| 60 + | - | - | - | 20.427 | 8.283 | 12.144 | 369 | 35 | 334 |

**BIỂU 28. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Người*

| Đơn vị hành chính | | Đang đi học | Đã thôi học | Chưa bao giờ đi học |
|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **Tổng số** | **35.216** | **105.565** | **833** |
| ***Chia theo nhóm tuổi*** | 05-09 tuổi | 15.606 | 8 | 32 |
| | 10-14 tuổi | 12.903 | 80 | 34 |
| | 15-19 tuổi | 6.269 | 2.664 | 37 |
| | 20-24 tuổi | 285 | 8.032 | 25 |
| | 25-29 tuổi | 78 | 12.875 | 41 |
| | 30-34 tuổi | 43 | 13.127 | 58 |
| | 35-39 tuổi | 15 | 11.281 | 58 |
| | 40-44 tuổi | 10 | 9.785 | 48 |
| | 45-49 tuổi | 3 | 8.904 | 36 |
| | 50-54 tuổi | 1 | 9.126 | 47 |
| | 55-59 tuổi | 3 | 9.256 | 48 |
| | 60 + | 0 | 20.427 | 369 |
| ***Chia theo đơn vị hành chính*** | Thị trấn Yên Lạc | 3.748 | 9.913 | 90 |
| | Xã Đồng Cương | 1.890 | 5.816 | 62 |
| | Xã Đồng Văn | 2.922 | 7.902 | 124 |
| | Xã Bình Định | 2.354 | 6.364 | 58 |
| | Xã Trung Nguyên | 2.504 | 7.080 | 45 |
| | Xã Tề Lỗ | 2.157 | 5.290 | 41 |
| | Xã Tam Hồng | 3.490 | 10.247 | 45 |
| | Xã Yên Đồng | 2.324 | 7.455 | 65 |
| | Xã Văn Tiến | 1.423 | 4.187 | 32 |
| | Xã Nguyệt Đức | 1.693 | 5.742 | 35 |
| | Xã Yên Phương | 1.993 | 5.950 | 36 |
| | Xã Hồng Phương | 776 | 2.443 | 14 |
| | Xã Trung Kiên | 1.532 | 4.778 | 35 |
| | Xã Liên Châu | 1.690 | 6.132 | 35 |
| | Xã Đại Tự | 1.762 | 6.468 | 70 |
| | Xã Hồng Châu | 1.466 | 5.234 | 34 |
| | Xã Trung Hà | 1.492 | 4.564 | 12 |

## BIỂU 29. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **2,92** | **3,05** | **2,77** | **2,45** | **2,45** | **2,44** | **3,09** | **3,27** | **2,89** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 1,63 | 1,57 | 1,70 | 1,72 | 1,69 | 1,76 | 1,18 | 1,00 | 1,39 |
| Thành phố Phúc Yên | 1,64 | 1,97 | 1,27 | 1,27 | 1,47 | 1,05 | 2,85 | 3,60 | 1,99 |
| Huyện Lập Thạch | 2,93 | 3,16 | 2,69 | 2,09 | 2,14 | 2,04 | 3,05 | 3,30 | 2,78 |
| Huyện Tam Dương | 2,95 | 3,15 | 2,73 | 1,67 | 1,71 | 1,63 | 3,08 | 3,29 | 2,85 |
| Huyện Tam Đảo | 3,51 | 3,74 | 3,27 | 1,38 | 1,28 | 1,49 | 3,53 | 3,76 | 3,29 |
| Huyện Bình Xuyên | 2,03 | 2,22 | 1,82 | 1,43 | 1,51 | 1,34 | 2,30 | 2,53 | 2,03 |
| Huyện Yên Lạc | 2,84 | 2,86 | 2,81 | 5,12 | 5,17 | 5,07 | 2,55 | 2,57 | 2,53 |
| Huyện Vĩnh Tường | 4,45 | 4,57 | 4,31 | 8,25 | 7,78 | 8,75 | 3,80 | 4,03 | 3,54 |
| Huyện Sông Lô | 3,40 | 3,48 | 3,31 | 2,23 | 2,45 | 1,95 | 3,45 | 3,52 | 3,36 |

## BIỂU 30. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học (%) | | |
|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **2,84** | **2,86** | **2,81** |
| Thị trấn Yên Lạc | 5,12 | 5,17 | 5,07 |
| Xã Đồng Cương | 2,21 | 1,95 | 2,54 |
| Xã Đồng Văn | 6,65 | 5,91 | 7,45 |
| Xã Bình Định | 2,92 | 2,71 | 3,15 |
| Xã Trung Nguyên | 1,90 | 2,16 | 1,62 |
| Xã Tề Lỗ | 3,64 | 4,20 | 2,98 |
| Xã Tam Hồng | 2,63 | 3,00 | 2,20 |
| Xã Yên Đồng | 3,40 | 3,68 | 3,10 |
| Xã Văn Tiến | 1,53 | 1,19 | 1,93 |
| Xã Nguyệt Đức | 1,04 | 1,16 | 0,90 |
| Xã Yên Phương | 1,71 | 1,07 | 2,44 |
| Xã Hồng Phương | 0,90 | 0,91 | 0,88 |
| Xã Trung Kiên | 1,54 | 2,37 | 0,49 |
| Xã Liên Châu | 1,08 | 1,17 | 0,99 |
| Xã Đại Tự | 1,09 | 1,09 | 1,10 |
| Xã Hồng Châu | 1,82 | 1,96 | 1,66 |
| Xã Trung Hà | 1,52 | 1,59 | 1,45 |

**BIỂU 31. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **0,41** | **0,41** | **0,41** | **0,36** | **0,35** | **0,37** | **0,43** | **0,43** | **0,43** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 0,35 | 0,32 | 0,39 | 0,38 | 0,38 | 0,39 | 0,23 | 0,09 | 0,41 |
| Thành phố Phúc Yên | 0,36 | 0,32 | 0,40 | 0,36 | 0,34 | 0,39 | 0,36 | 0,25 | 0,48 |
| Huyện Lập Thạch | 0,66 | 0,77 | 0,53 | 0,50 | 0,67 | 0,31 | 0,67 | 0,78 | 0,55 |
| Huyện Tam Dương | 0,64 | 0,58 | 0,72 | 0,28 | 0,18 | 0,39 | 0,68 | 0,62 | 0,76 |
| Huyện Tam Đảo | 0,42 | 0,42 | 0,43 | 1,47 | 2,63 | - | 0,41 | 0,40 | 0,43 |
| Huyện Bình Xuyên | 0,23 | 0,25 | 0,20 | 0,19 | 0,15 | 0,24 | 0,25 | 0,30 | 0,19 |
| Huyện Yên Lạc | 0,24 | 0,24 | 0,23 | 0,57 | 0,69 | 0,43 | 0,20 | 0,19 | 0,21 |
| Huyện Vĩnh Tường | 0,30 | 0,30 | 0,31 | 0,25 | 0,20 | 0,30 | 0,31 | 0,31 | 0,31 |
| Huyện Sông Lô | 0,69 | 0,66 | 0,71 | 0,83 | 0,00 | 1,70 | 0,68 | 0,69 | 0,67 |

## BIỂU 32. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **1,52** | **1,68** | **1,35** | **1,65** | **1,71** | **1,58** | **1,47** | **1,66** | **1,26** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 1,73 | 1,69 | 1,78 | 1,91 | 1,91 | 1,92 | 0,85 | 0,60 | 1,11 |
| Thành phố Phúc Yên | 1,18 | 1,50 | 0,82 | 1,06 | 1,31 | 0,78 | 1,55 | 2,06 | 0,97 |
| Huyện Lập Thạch | 1,28 | 1,40 | 1,17 | 0,90 | 0,87 | 0,93 | 1,35 | 1,48 | 1,21 |
| Huyện Tam Dương | 1,88 | 2,26 | 1,48 | 0,50 | 0,32 | 0,69 | 2,02 | 2,45 | 1,56 |
| Huyện Tam Đảo | 1,83 | 2,25 | 1,42 | - | - | - | 1,85 | 2,27 | 1,43 |
| Huyện Bình Xuyên | 1,02 | 1,17 | 0,85 | 0,91 | 1,11 | 0,69 | 1,08 | 1,20 | 0,94 |
| Huyện Yên Lạc | 1,04 | 1,05 | 1,04 | 1,86 | 1,34 | 2,39 | 0,94 | 1,01 | 0,85 |
| Huyện Vĩnh Tường | 1,88 | 2,03 | 1,71 | 3,94 | 4,07 | 3,81 | 1,52 | 1,69 | 1,35 |
| Huyện Sông Lô | 1,91 | 2,07 | 1,72 | 1,40 | 1,56 | 1,15 | 1,93 | 2,09 | 1,74 |

**BIỂU 33. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **11,67** | **12,45** | **10,86** | **9,41** | **9,67** | **9,13** | **12,45** | **13,38** | **11,45** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 4,71 | 4,74 | 4,69 | 4,73 | 4,77 | 4,69 | 4,62 | 4,56 | 4,68 |
| Thành phố Phúc Yên | 6,21 | 7,62 | 4,62 | 4,54 | 5,31 | 3,67 | 10,77 | 13,76 | 7,27 |
| Huyện Lập Thạch | 11,77 | 12,94 | 10,59 | 8,81 | 8,86 | 8,76 | 12,15 | 13,46 | 10,83 |
| Huyện Tam Dương | 10,97 | 11,6 | 10,27 | 8,09 | 9,41 | 6,82 | 11,23 | 11,79 | 10,6 |
| Huyện Tam Đảo | 14,39 | 15,68 | 13,14 | 3,45 | 0 | 6,25 | 14,49 | 15,81 | 13,2 |
| Huyện Bình Xuyên | 8,68 | 9,74 | 7,59 | 5,93 | 6,41 | 5,43 | 9,79 | 11,08 | 8,45 |
| Huyện Yên Lạc | 12,34 | 12,79 | 11,86 | 20,14 | 21,24 | 18,91 | 11,27 | 11,6 | 10,91 |
| Huyện Vĩnh Tường | 17,52 | 18,12 | 16,87 | 32,98 | 31,63 | 34,37 | 14,93 | 15,92 | 13,84 |
| Huyện Sông Lô | 13,31 | 14,15 | 12,45 | 9,28 | 13,21 | 4,55 | 13,43 | 14,18 | 12,66 |

## BIỂU 34. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **111.457** | **54.465** | **56.992** | **10.573** | **5.211** | **5.362** | **100.884** | **49.254** | **51.630** |
| 15-19 | 8.920 | 4.773 | 4.147 | 1.047 | 566 | 481 | 7.873 | 4.207 | 3.666 |
| 20-24 | 8.304 | 4.232 | 4.072 | 826 | 437 | 389 | 7.478 | 3.795 | 3.683 |
| 25-29 | 12.946 | 6.580 | 6.366 | 1.163 | 577 | 586 | 11.783 | 6.003 | 5.780 |
| 30-34 | 13.150 | 6.885 | 6.265 | 1.153 | 609 | 544 | 11.997 | 6.276 | 5.721 |
| 35-39 | 11.271 | 5.799 | 5.472 | 1.150 | 588 | 562 | 10.121 | 5.211 | 4.910 |
| 40-44 | 9.763 | 4.829 | 4.934 | 1.028 | 499 | 529 | 8.735 | 4.330 | 4.405 |
| 45-49 | 8.866 | 4.401 | 4.465 | 858 | 435 | 423 | 8.008 | 3.966 | 4.042 |
| 50-54 | 9.100 | 4.352 | 4.748 | 829 | 403 | 426 | 8.271 | 3.949 | 4.322 |
| 55-59 | 9.226 | 4.389 | 4.837 | 834 | 417 | 417 | 8.392 | 3.972 | 4.420 |
| 60-64 | 6.660 | 3.146 | 3.514 | 587 | 261 | 326 | 6.073 | 2.885 | 3.188 |
| 65-69 | 4.073 | 1.784 | 2.289 | 376 | 161 | 215 | 3.697 | 1.623 | 2.074 |
| 70-74 | 2.934 | 1.272 | 1.662 | 259 | 108 | 151 | 2.675 | 1.164 | 1.511 |
| 75-79 | 2.110 | 791 | 1.319 | 135 | 45 | 90 | 1.975 | 746 | 1.229 |
| 80 + | 4.134 | 1.232 | 2.902 | 328 | 105 | 223 | 3.806 | 1.127 | 2.679 |

## BIỂU 35. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Dưới tiểu học | Tiểu học | THCS | THPT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Thạc sỹ | Tiến sỹ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **100** | **4,12** | **18,65** | **41,39** | **16,10** | **5,58** | **3,28** | **4,09** | **6,57** | **0,20** | **0,01** |
| **Chia theo giới tính** | | | | | | | | | | | |
| Nam | 100 | 2,27 | 14,82 | 39,92 | 18,57 | 8,57 | 4,19 | 4,06 | 7,29 | 0,28 | 0,01 |
| Nữ | 100 | 5,87 | 22,26 | 42,78 | 13,76 | 2,76 | 2,43 | 4,11 | 5,89 | 0,13 | - |
| **Chia theo nhóm tuổi** | | | | | | | | | | | |
| 15-19 | 100 | 0,69 | 10,79 | 70,18 | 17,84 | 0,21 | 0,29 | - | - | - | - |
| 20-24 | 100 | 0,67 | 2,82 | 21,94 | 39,89 | 8,40 | 3,51 | 10,42 | 12,32 | 0,02 | - |
| 25-29 | 100 | 0,62 | 3,11 | 25,50 | 25,33 | 8,40 | 5,36 | 12,91 | 18,45 | 0,31 | 0,01 |
| 30-34 | 100 | 1,12 | 6,52 | 34,71 | 21,96 | 9,00 | 6,53 | 7,49 | 12,01 | 0,63 | 0,02 |
| 35-39 | 100 | 1,94 | 13,25 | 42,89 | 15,78 | 8,83 | 5,18 | 3,57 | 8,20 | 0,34 | 0,03 |
| 40-44 | 100 | 2,46 | 19,13 | 53,48 | 9,80 | 6,54 | 1,69 | 1,47 | 5,06 | 0,37 | - |
| 45-49 | 100 | 2,74 | 20,54 | 51,87 | 12,62 | 5,96 | 1,57 | 1,34 | 3,20 | 0,13 | 0,02 |
| 50-54 | 100 | 2,63 | 23,10 | 54,07 | 11,69 | 4,32 | 1,42 | 0,94 | 1,81 | 0,04 | - |
| 55-59 | 100 | 3,61 | 26,12 | 51,09 | 10,79 | 3,31 | 2,12 | 0,99 | 1,90 | 0,08 | - |
| 60-64 | 100 | 4,99 | 32,78 | 45,42 | 7,61 | 2,44 | 3,35 | 1,46 | 1,89 | 0,04 | 0,01 |
| 65-69 | 100 | 7,21 | 37,60 | 37,43 | 6,53 | 2,76 | 3,99 | 1,55 | 2,85 | 0,10 | - |
| 70-74 | 100 | 12,44 | 44,28 | 27,68 | 5,42 | 2,73 | 4,26 | 1,20 | 2,00 | - | - |
| 75-79 | 100 | 21,12 | 51,72 | 17,99 | 3,45 | 1,52 | 2,01 | 0,81 | 1,34 | 0,04 | - |
| 80 + | 100 | 32,91 | 54,74 | 8,57 | 1,62 | 0,57 | 0,96 | 0,28 | 0,36 | - | - |

## BIỂU 36. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHÓM TUỔI, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học | Trên đại học |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **100** | **80,26** | **5,58** | **3,28** | **4,09** | **6,57** | **0,21** |
| *Chia ra:* | | | | | | | |
| 15-19 | 100 | 99,50 | 0,21 | 0,29 | - | - | - |
| 20-24 | 100 | 65,32 | 8,40 | 3,51 | 10,42 | 12,32 | 0,02 |
| 25-29 | 100 | 54,56 | 8,40 | 5,36 | 12,91 | 18,45 | 0,32 |
| 30-34 | 100 | 64,32 | 9,00 | 6,53 | 7,49 | 12,01 | 0,64 |
| 35-39 | 100 | 73,86 | 8,83 | 5,18 | 3,57 | 8,20 | 0,37 |
| 40-44 | 100 | 84,87 | 6,54 | 1,69 | 1,47 | 5,06 | 0,37 |
| 45-49 | 100 | 87,78 | 5,96 | 1,57 | 1,34 | 3,20 | 0,16 |
| 50-54 | 100 | 91,48 | 4,32 | 1,42 | 0,94 | 1,81 | 0,04 |
| 55-59 | 100 | 91,61 | 3,31 | 2,12 | 0,99 | 1,90 | 0,08 |
| 60-64 | 100 | 90,80 | 2,44 | 3,35 | 1,46 | 1,89 | 0,06 |
| 65-69 | 100 | 88,76 | 2,76 | 3,99 | 1,55 | 2,85 | 0,10 |
| 70-74 | 100 | 89,82 | 2,73 | 4,26 | 1,20 | 2,00 | - |
| 75-79 | 100 | 94,27 | 1,52 | 2,01 | 0,81 | 1,34 | 0,04 |
| 80 + | 100 | 97,83 | 0,57 | 0,96 | 0,28 | 0,36 | - |

**BIỂU 37. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính : %*

| | Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) | | |
|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **76,98** | **80,48** | **73,72** |
| *Chia ra:* | | | |
| 15-19 tuổi | 21,77 | 22,21 | 21,31 |
| 20-24 tuổi | 88,96 | 92,66 | 85,03 |
| 25-29 tuổi | 95,05 | 97,76 | 92,34 |
| 30-34 tuổi | 97,22 | 97,85 | 96,49 |
| 35-39 tuổi | 96,93 | 97,42 | 96,45 |
| 40-44 tuổi | 97,47 | 97,87 | 97,07 |
| 45-49 tuổi | 95,55 | 97,36 | 93,74 |
| 50-54 tuổi | 90,29 | 92,55 | 88,30 |
| 55-59 tuổi | 80,02 | 83,05 | 77,19 |
| 60 + | 35,48 | 39,12 | 33,06 |

**BIỂU 38. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính : %*

| | Tỷ lệ lao động có đào tạo (%) | | |
|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **23,72** | **31,14** | **16,15** |
| *Chia ra:* | | | |
| 15-19 tuổi | 2,30 | 4,38 | - |
| 20-24 tuổi | 30,62 | 31,73 | 29,34 |
| 25-29 tuổi | 47,18 | 51,24 | 42,90 |
| 30-34 tuổi | 37,02 | 46,14 | 26,28 |
| 35-39 tuổi | 27,85 | 40,77 | 15,00 |
| 40-44 tuổi | 18,55 | 28,92 | 8,31 |
| 45-49 tuổi | 14,30 | 21,42 | 6,90 |
| 50-54 tuổi | 7,53 | 12,47 | 2,96 |
| 55-59 tuổi | 7,69 | 13,33 | 2,02 |
| 60 + | 6,73 | 11,61 | 2,89 |

**BIỂU 39. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 3 NHÓM NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Người*

| Khu vực kinh tế | | Có việc làm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Thành thị, nông thôn | | | Giới tính | |
| | | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| **Toàn tỉnh** | ***Tổng số*** | ***615.612*** | ***149.065*** | ***466.547*** | ***309.348*** | ***306.264*** |
| | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản | 188.245 | 21.592 | 166.652 | 73.107 | 115.138 |
| | Công nghiệp và Xây dựng | 251.766 | 60.594 | 191.173 | 147.062 | 104.705 |
| | Dịch vụ | 175.601 | 66.879 | 108.722 | 89.180 | 86.422 |
| | Không xác định | - | - | - | - | - |
| **Huyện Yên Lạc** | ***Tổng số*** | ***85.167*** | ***8.361*** | ***76.805*** | ***42.990*** | ***42.177*** |
| | Nông, lâm nghiệp và Thủy sản | 24.275 | 1.367 | 22.907 | 7.985 | 16.290 |
| | Công nghiệp và Xây dựng | 34.772 | 4.297 | 30.475 | 21.509 | 13.263 |
| | Dịch vụ | 26.120 | 2.696 | 23.423 | 13.496 | 12.624 |
| | Không xác định | - | - | - | - | - |

**BIỂU 40. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2020**

*Đơn vị tính: Người*

| | Có việc làm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thành thị, nông thôn | | | Giới tính | |
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **85.167** | **8.361** | **76.805** | **42.990** | **42.177** |
| *Chia ra:* | | | | | |
| Chủ cơ sở | 1.788 | 210 | 1.578 | 1.626 | 162 |
| Tự làm | 37.105 | 3.878 | 33.227 | 18.266 | 18.839 |
| Lao động gia đình | 13.768 | 2.283 | 11.485 | 4.270 | 9.498 |
| Xã viên hợp tác xã | 36 | - | 36 | 12 | 24 |
| Làm công hưởng lương | 32.469 | 1.990 | 30.479 | 18.816 | 13.653 |

**BIỂU 41. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019.**

*Đơn vị tính: Người*

| | Có việc làm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thành thị, nông thôn | | | Giới tính | |
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| ***Huyện Yên Lạc*** | ***85.167*** | ***8.361*** | ***76.805*** | ***42.990*** | ***42.177*** |
| *Chia ra:* | | | | | |
| Nhà lãnh đạo | 432 | 66 | 366 | 324 | 108 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao | 4.264 | 250 | 4.014 | 2.049 | 2.215 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung | 1.976 | 101 | 1.875 | 753 | 1.223 |
| Nhân viên trợ lý văn phòng | 591 | 58 | 533 | 299 | 292 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng | 16.826 | 2.041 | 14.784 | 7.640 | 9.186 |
| LĐ có kỹ năng trong NN - LN - TS | 80 | - | 80 | 40 | 40 |
| Lao động thủ công | 19.346 | 3.117 | 16.228 | 15.863 | 3.483 |
| Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị | 12.617 | 434 | 12.183 | 6.732 | 5.885 |
| Lao động giản đơn | 29.035 | 2.294 | 26.741 | 9.290 | 19.745 |

## BIỂU 42. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: Người*

| | Có việc làm | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thành thị, nông thôn | | | Giới tính | |
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
| **Huyện Yên Lạc** | **85.167** | **8.361** | **76.805** | **42.990** | **42.177** |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 24.275 | 1.367 | 22.907 | 7.985 | 16.290 |
| B. Khai khoáng | 25 | - | 25 | 25 | - |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 23.445 | 4.168 | 19.276 | 12.220 | 11.224 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,... | 176 | - | 176 | 166 | 10 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,.. | 969 | 23 | 946 | 473 | 496 |
| F. Xây dựng | 10.158 | 106 | 10.052 | 8.625 | 1.533 |
| G.Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy | 15.314 | 1.438 | 13.877 | 7.602 | 7.712 |
| H. Vận tải kho bãi | 1.913 | 228 | 1.686 | 1.830 | 84 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.129 | 394 | 1.735 | 892 | 1.237 |
| J. Thông tin và truyền thông | 211 | 14 | 197 | 187 | 24 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 451 | 49 | 402 | 247 | 204 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 85 | - | 85 | 85 | - |
| M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN | 327 | - | 327 | 272 | 56 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 335 | 73 | 262 | 233 | 102 |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH; QLNN | 1.014 | 140 | 874 | 709 | 306 |
| P. Giáo dục và đào tạo | 2.328 | 128 | 2.201 | 413 | 1.915 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 572 | 92 | 479 | 252 | 320 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 86 | - | 86 | 38 | 48 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 1.258 | 141 | 1.116 | 738 | 520 |
| T. HĐ làm thuê các công việc trong các HGĐ | 96 | - | 96 | - | 96 |
| U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế | - | - | - | - | - |

**BIỂU 43. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THẤT NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tỷ lệ thất nghiệp (%) | | | Tỷ lệ thất nhiệp trong độ tuổi lao động (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** | **Nam** | **Nữ** |
| **Huyện Yên Lạc** | **1,13** | **1,15** | **1,11** | **1,22** | **1,25** | **1,18** |
| *Chia ra:* | | | | | | |
| 15-19 tuổi | 6,78 | 4,94 | 8,82 | 6,78 | 4,94 | 8,82 |
| 20-24 tuổi | 3,72 | 3,96 | 3,45 | 3,72 | 3,96 | 3,45 |
| 25-29 tuổi | 0,93 | 1,02 | 0,83 | 0,93 | 1,02 | 0,83 |
| 30-34 tuổi | 1,10 | 1,09 | 1,11 | 1,10 | 1,09 | 1,11 |
| 35-39 tuổi | 0,74 | 1,00 | 0,48 | 0,74 | 1,00 | 0,48 |
| 40-44 tuổi | 0,61 | 0,75 | 0,47 | 0,61 | 0,75 | 0,47 |
| 45-49 tuổi | 0,94 | 0,77 | 1,12 | 0,94 | 0,77 | 1,12 |
| 50-54 tuổi | 0,27 | 0,32 | 0,22 | 0,27 | 0,32 | 0,22 |
| 55-59 tuổi | 0,77 | 0,73 | 0,82 | 0,73 | 0,73 | - |
| 60 + | 0,43 | - | 0,76 | - | - | - |

**BIỂU 44. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

*Đơn vị tính: Hộ*

| | Tổng số | Tình trạng có nhà ở của hộ | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Có nhà ở | Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng | Không có nhà ở |
| ***Huyện Yên Lạc*** | ***40.356*** | ***39.863*** | ***493*** | ***-*** |
| *Chia ra:* | | | | |
| Thị trấn Yên Lạc | 3.828 | 3.776 | 52 | - |
| Xã Đồng Cương | 2.134 | 2.128 | 6 | - |
| Xã Đồng Văn | 3.133 | 3.083 | 50 | - |
| Xã Bình Định | 2.555 | 2.537 | 18 | - |
| Xã Trung Nguyên | 2.750 | 2.731 | 19 | - |
| Xã Tề Lỗ | 2.308 | 2.277 | 31 | - |
| Xã Tam Hồng | 3.922 | 3.876 | 46 | - |
| Xã Yên Đồng | 3.114 | 3.081 | 33 | - |
| Xã Văn Tiến | 1.481 | 1.458 | 23 | - |
| Xã Nguyệt Đức | 2.113 | 2.086 | 27 | - |
| Xã Yên Phương | 2.323 | 2.282 | 41 | - |
| Xã Hồng Phương | 993 | 982 | 11 | - |
| Xã Trung Kiên | 1.701 | 1.669 | 32 | - |
| Xã Liên Châu | 2.235 | 2.207 | 28 | - |
| Xã Đại Tự | 2.505 | 2.475 | 30 | - |
| Xã Hồng Châu | 1.691 | 1.674 | 17 | - |
| Xã Trung Hà | 1.570 | 1.541 | 29 | - |

**BIỂU 45. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ, DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

| | **Mức độ kiên cố** *(%)* | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | Nhà kiên cố và bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ | **Diện tích nhà ở bình quân/ người** *(m2)* |
| **Huyện Yên Lạc** | **100** | **99,98** | **0,02** | 29,04 |
| *Chia ra:* | | | | |
| Thị trấn Yên Lạc | 100 | 100,00 | 0,00 | 32,58 |
| Xã Đồng Cương | 100 | 100,00 | 0,00 | 31,95 |
| Xã Đồng Văn | 100 | 100,00 | 0,00 | 25,37 |
| Xã Bình Định | 100 | 100,00 | 0,00 | 28,29 |
| Xã Trung Nguyên | 100 | 99,96 | 0,00 | 32,77 |
| Xã Tề Lỗ | 100 | 100,00 | 0,00 | 30,89 |
| Xã Tam Hồng | 100 | 100,00 | 0,00 | 31,25 |
| Xã Yên Đồng | 100 | 100,00 | 0,00 | 31,81 |
| Xã Văn Tiến | 100 | 100,00 | 0,00 | 28,73 |
| Xã Nguyệt Đức | 100 | 100,00 | 0,00 | 31,68 |
| Xã Yên Phương | 100 | 99,91 | 0,09 | 24,74 |
| Xã Hồng Phương | 100 | 99,90 | 0,10 | 30,18 |
| Xã Trung Kiên | 100 | 99,88 | 0,12 | 24,51 |
| Xã Liên Châu | 100 | 100,00 | 0,00 | 26,57 |
| Xã Đại Tự | 100 | 99,96 | 0,04 | 25,29 |
| Xã Hồng Châu | 100 | 100,00 | 0,00 | 25,38 |
| Xã Trung Hà | 100 | 99,94 | 0,06 | 26,23 |

## BIỂU 46. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Dưới 8m2 | 8-9m2 | 10-14m2 | 15-19m2 | 20-24m2 | 25-29m2 | Từ 30m2 trở lên |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **100** | **1,66** | **1,66** | **11,94** | **14,07** | **14,34** | **9,39** | **46,93** |
| *Chia ra:* | 100 | 2,20 | 1,92 | 10,71 | 10,87 | 11,90 | 8,48 | 53,92 |
| Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 2,29 | 1,44 | 8,80 | 9,91 | 10,82 | 7,58 | 59,16 |
| Thành phố Phúc Yên | 100 | 2,29 | 3,06 | 14,51 | 12,68 | 13,95 | 9,29 | 44,21 |
| Huyện Lập Thạch | 100 | 0,71 | 0,99 | 12,51 | 16,41 | 15,95 | 9,46 | 43,96 |
| Huyện Tam Dương | 100 | 1,37 | 1,47 | 13,75 | 15,90 | 15,82 | 9,87 | 41,82 |
| Huyện Tam Đảo | 100 | 2,65 | 2,53 | 17,59 | 18,79 | 16,73 | 9,33 | 32,37 |
| Huyện Bình Xuyên | 100 | 2,36 | 2,54 | 11,44 | 15,87 | 14,76 | 9,83 | 43,20 |
| Huyện Yên Lạc | 100 | 1,25 | 1,32 | 10,66 | 12,76 | 13,83 | 9,30 | 50,86 |
| Huyện Vĩnh Tường | 100 | 1,61 | 1,26 | 10,52 | 11,98 | 13,27 | 9,51 | 51,85 |
| Huyện Sông Lô | 100 | 0,80 | 0,98 | 10,70 | 15,17 | 15,52 | 10,49 | 46,34 |

**BIỂU 47. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/20194**

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Trước 1975 | Từ 1975 đến 1999 | Từ 2000 đến 2009 | Từ 2010 đến nay | KXĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Huyện Yên Lạc** | **100** | **1,3** | **24,3** | **36,9** | **37,5** | **-** |
| *Chia ra:* | | | | | | - |
| Thị trấn Yên Lạc | 100 | 0,7 | 18,6 | 39,0 | 41,7 | - |
| Xã Đồng Cương | 100 | 1,5 | 14,2 | 43,5 | 40,8 | - |
| Xã Đồng Văn | 100 | 1,7 | 28,0 | 40,7 | 29,6 | - |
| Xã Bình Định | 100 | 0,2 | 11,7 | 37,5 | 50,6 | - |
| Xã Trung Nguyên | 100 | 0,3 | 17,6 | 39,5 | 42,7 | - |
| Xã Tề Lỗ | 100 | 0,4 | 14,8 | 36,8 | 47,9 | - |
| Xã Tam Hồng | 100 | 1,9 | 32,2 | 35,5 | 30,5 | - |
| Xã Yên Đồng | 100 | 2,9 | 30,2 | 30,7 | 36,3 | - |
| Xã Văn Tiến | 100 | 2,1 | 20,0 | 33,9 | 44,0 | - |
| Xã Nguyệt Đức | 100 | 1,2 | 23,2 | 38,0 | 37,7 | - |
| Xã Yên Phương | 100 | 1,7 | 22,7 | 37,1 | 38,4 | - |
| Xã Hồng Phương | 100 | 2,2 | 37,0 | 25,5 | 35,3 | - |
| Xã Trung Kiên | 100 | 1,1 | 27,6 | 40,1 | 31,2 | - |
| Xã Liên Châu | 100 | 0,7 | 35,8 | 31,7 | 31,8 | - |
| Xã Đại Tự | 100 | 1,6 | 43,2 | 28,5 | 26,8 | - |
| Xã Hồng Châu | 100 | 1,1 | 14,1 | 45,9 | 38,9 | - |
| Xã Trung Hà | 100 | 0,9 | 21,5 | 40,8 | 36,8 | - |

## BIỂU 48. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Nhà riêng của hộ | Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân | Nhà của tập thể | Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **100** | **92,96** | **6,75** | **0,18** | **0,10** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 87,90 | 12,04 | 0,00 | 0,05 |
| Thành phố Phúc Yên | 100 | 84,42 | 14,75 | 0,83 | 0,00 |
| Huyện Lập Thạch | 100 | 94,94 | 4,97 | 0,00 | 0,09 |
| Huyện Tam Dương | 100 | 96,26 | 3,07 | 0,59 | 0,07 |
| Huyện Tam Đảo | 100 | 97,90 | 1,84 | 0,18 | 0,07 |
| Huyện Bình Xuyên | 100 | 91,81 | 7,82 | 0,28 | 0,09 |
| Huyện Yên Lạc | 100 | 93,91 | 5,85 | 0,05 | 0,19 |
| Huyện Vĩnh Tường | 100 | 93,30 | 6,54 | 0,00 | 0,17 |
| Huyện Sông Lô | 100 | 97,13 | 2,80 | 0,00 | 0,07 |

## BIỂU 49. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Nước máy | Nước mua (xitéc, bình) | Nước giếng khoan | Giếng đào được bảo vệ | Giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/ mó được bảo vệ | Nước khe/ mó không được bảo vệ | Nước mưa | Nước khác |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **100** | **29,50** | **0,54** | **42,61** | **24,39** | **1,22** | **0,97** | **0,36** | **0,40** | **0,00** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 79,15 | 1,88 | 15,72 | 3,22 | 0,03 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Thành phố Phúc Yên | 100 | 77,54 | 0,88 | 17,60 | 3,46 | 0,52 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Lập Thạch | 100 | 12,49 | 0,62 | 19,86 | 66,22 | 0,00 | 0,81 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Tam Dương | 100 | 21,00 | 0,04 | 46,08 | 32,03 | 0,84 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Tam Đảo | 100 | 7,26 | 0,22 | 27,70 | 45,49 | 4,44 | 10,04 | 4,86 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Bình Xuyên | 100 | 19,77 | 0,31 | 56,89 | 21,04 | 2,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Yên Lạc | 100 | 17,58 | 0,54 | 81,29 | 0,09 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,50 | 0,00 |
| Huyện Vĩnh Tường | 100 | 27,17 | 0,14 | 67,71 | 3,04 | 0,05 | 0,00 | 0,00 | 1,88 | 0,00 |
| Huyện Sông Lô | 100 | 4,05 | 0,30 | 14,15 | 73,59 | 6,23 | 1,58 | 0,08 | 0,00 | 0,04 |

## BIỂU 50. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI HỐ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tổng số | Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà | Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà | Hố xí khác | Không có hố xí |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **100** | **47,14** | **43,05** | **9,80** | **0,01** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 100 | 78,98 | 20,00 | 1,02 | 0,00 |
| Thành phố Phúc Yên | 100 | 62,34 | 35,01 | 2,65 | 0,00 |
| Huyện Lập Thạch | 100 | 30,60 | 44,71 | 24,70 | 0,00 |
| Huyện Tam Dương | 100 | 39,66 | 46,49 | 13,85 | 0,00 |
| Huyện Tam Đảo | 100 | 33,49 | 47,38 | 18,98 | 0,14 |
| Huyện Bình Xuyên | 100 | 48,57 | 44,63 | 6,81 | 0,00 |
| Huyện Yên Lạc | 100 | 47,30 | 49,12 | 3,58 | 0,00 |
| Huyện Vĩnh Tường | 100 | 47,63 | 48,12 | 4,23 | 0,02 |
| Huyện Sông Lô | 100 | 31,36 | 48,72 | 19,92 | 0,00 |

## BIỂU 51. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

*Đơn vị tính: %*

| | Tivi | Đài/Radio | Máy vi tính (máy bàn, laptop) | Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng | Tủ lạnh | Máy giặt | Bình tắm nóng lạnh | Điều hòa nhiệt độ | Mô tô/Xe gắn máy/ Xe đạp điện/Xe máy điện | Xe đạp | Xuồng/ ghe | Ô tô |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tỉnh Vĩnh Phúc** | **95,27** | **17,11** | **28,79** | **91,37** | **91,52** | **69,25** | **71,30** | **49,72** | **86,54** | **74,81** | **0,00** | **9,35** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 93,27 | 13,84 | 48,54 | 94,27 | 92,72 | 82,68 | 84,54 | 75,34 | 92,37 | 61,10 | 0,00 | 20,69 |
| Thành phố Phúc Yên | 87,44 | 17,06 | 47,03 | 94,10 | 85,75 | 71,66 | 75,33 | 62,72 | 83,74 | 65,71 | 0,00 | 11,49 |
| Huyện Lập Thạch | 96,65 | 17,93 | 17,87 | 91,30 | 92,57 | 58,73 | 61,46 | 29,43 | 87,58 | 76,38 | 0,00 | 7,55 |
| Huyện Tam Dương | 96,80 | 14,44 | 23,38 | 87,70 | 91,85 | 70,31 | 68,69 | 44,49 | 87,58 | 73,45 | 0,00 | 8,03 |
| Huyện Tam Đảo | 95,49 | 15,72 | 15,62 | 85,33 | 90,08 | 62,50 | 60,58 | 27,64 | 86,42 | 68,53 | 0,00 | 7,01 |
| Huyện Bình Xuyên | 92,57 | 18,39 | 30,72 | 89,05 | 88,89 | 71,15 | 71,96 | 53,63 | 87,99 | 75,06 | 0,00 | 9,08 |
| Huyện Yên Lạc | 98,44 | 22,23 | 29,39 | 92,15 | 93,62 | 72,72 | 77,66 | 54,82 | 85,77 | 85,93 | 0,00 | 9,39 |
| Huyện Vĩnh Tường | 96,70 | 17,77 | 26,31 | 90,51 | 92,17 | 72,00 | 72,13 | 55,66 | 83,15 | 82,03 | 0,00 | 6,43 |
| Huyện Sông Lô | 97,96 | 13,40 | 19,05 | 97,83 | 94,43 | 55,82 | 64,21 | 31,98 | 86,12 | 73,97 | 0,00 | 5,22 |

## BIỂU 52. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2020

| | Loại nhiên liệu (năng lượng) chính hộ dùng để nấu ăn | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | **Điện** | **Gas/bioga** | **Than** | **Củi** | **Khác** | **Không dùng gì** |
| **Toàn tỉnh** | **308.251** | **16.562** | **278.354** | **416** | **12.746** | **28** | **145** |
| Thành phố Vĩnh Yên | 33.224 | 3.286 | 29.704 | 59 | 145 | - | 30 |
| Thành phố Phúc Yên | 28.357 | 2.178 | 25.847 | 18 | 298 | - | 16 |
| Huyện Lập Thạch | 37.977 | 119 | 33.507 | 34 | 4.317 | - | - |
| Huyện Tam Dương | 29.746 | 1.535 | 26.812 | 19 | 1.371 | - | 9 |
| Huyện Tam Đảo | 22.598 | 2.111 | 18.724 | 57 | 1.706 | - | 0 |
| Huyện Bình Xuyên | 34.238 | 2.969 | 30.391 | 9 | 787 | - | 82 |
| Huyện Yên Lạc | 40.356 | 657 | 39.217 | 118 | 365 | - | - |
| Huyện Vĩnh Tường | 55.596 | 2.828 | 51.515 | 61 | 1.164 | 28 | - |
| Huyện Sông Lô | 26.159 | 879 | 22.638 | 40 | 2.593 | - | 9 |

# MỤC LỤC

Trang

**Lời nói đầu**

**Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra**

I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra

II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra

III. Bài học kinh nghiệm

**Phần II: Kết quả chủ yếu tổng điều tra**

I. Quy mô và cơ cấu dân số

II. Mức sinh và mức chết

III. Di cư

IV. Giáo dục và đào tạo

V. Lao động và việc làm

VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư

Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

**Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu**

Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi phân theo dân tộc và khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số phân theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo mức độ một số khó khăn, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn huyện yên lạc, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con đã từng sinh và
Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống và
Trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019

Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được và khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, 01/4/2019

Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ và giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ người chết trong 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chết, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước đây, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ luồng di cư phân theo khu vực thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học và giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết,
Khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và nhóm tuổi, 01/4/2019

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 3 nhóm ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo vị thế việc làm, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, 01/4/2019

Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi và giới tính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, diện tích nhà ở bình quân đầu người và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người
Và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo hình thức sở hữu và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo nguồn nước ăn chính và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo loại hố xí chính sử dụng và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Tỷ lệ hộ dân cư phân theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng và đơn vị hành chính, 01/4/2019

Số hộ dân cư phân theo loại nhiên liệu chính dùng để nấu ăn và đơn vị hành chính, 01/4/2019